f

Forest Stewardship Council®

Bộ Tiêu Chuẩn Quốc Gia Tạm Thời Của Nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào

FSC-STD-LAO-01-2020 EN

FORESTS FOR ALL FOREVER

Standard

All Rights Reserved FSC® International 2020 FSC®F000100

Bộ Tiêu Chuẩn Quốc Gia Tạm Thời Của Nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào

FSC-STD-LAO-01-2020 EN

FSC FORESTS FOR ALL FOREVER™

Standard

All Rights Reserved FSC® International 2020 FSC®F000100

Tựa đề	Bộ Tiêu Chuẩn Quốc Gia Tạm Thời Của Nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào
Mã tham chiếu tài liệu	FSC-STD-LAO-01-2020 EN
Tình trạng	Đã được phê duyệt
Phạm vi	Quốc gia Tất cả các loại rừng Tất cả tổ chức bao gồm cả rừng quy mô nhỏ quản lý cường độ thấp (SLIMFs) và các lâm sản ngoài gỗ (LSNG)
Cơ quan phê duyệt	Ban chính sách và tiêu chuẩn FSC
Ngày đệ trình	15/05/2019
Ngày phê duyệt	12/02/2020
Ngày công bố	14/04/2020
Ngày có hiệu lực	14/04/2020
Giai đoạn hiệu lực	Năm năm kể từ ngày có hiệu lực hoặc cho đến khi được sửa đổi, thay thế hoặc thu hồi
Tổ chức chịu trách nhiệm trong quá trình thích ứng	Tổ chức GFA GmbH Alter Teichweg 15 22081 Hamburg, Germany
Liên hệ và chủ sở hữu tài liệu	FSC International Center - Performance and Standards Unit - Adenauerallee 134 53113 Bonn, Germany +49-(0)228-36766-0 +49-(0)228-36766-30 psu@fsc.org

© 2020Forest Stewardship Council, A.C. Tài liệu này đã đăng ký bản quyền.

FSC®F000100

Nghiêm cấm tái xuất bản hoặc sao chép bất kỳ phần nào trong tài liệu này dưới bất kỳ hình thức hay bằng bất kỳ phương tiện nào (ví dụ như dạng đồ thị, hình ảnh, điện tử hay cơ học, phô tô, sao chép, thu băng hình, hay hình thức lưu trữ khác) khi chưa được sự đồng ý.

Hội đồng Quản trị Rừng Thế giới® (FSC) là một tổ chức phi chính phủ độc lập, phi lợi nhuận được thành lập để thúc đẩy việc quản lý các khu rừng trên thế giới phù hợp với môi trường, hiệu quả lâu dài kinh tế, có lợi cho xã hội.

Tầm nhìn của FSC là quản trị rừng thế giới nhằm đáp ứng quyền xã hội, sinh thái, kinh tế và nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến các quyền và nhu cầu của những thế hệ tương lai.

Nội dung

A Mục tiêu

B Phạm vi

C Tài liệu tham khảo

D Các Nguyên tắc, Tiêu chí và Chỉ số

Phụ lục

Phụ lục A	Danh sách tối thiểu các luật, quy định hiện hành và các hiệp ước, công ước và thỏa thuận quốc tế mà quốc gia phê chuẩn
Phụ lục B	Yêu cầu đào tạo đối với người lao động* (Nguyên tắc 2)
Phụ lục C	Yêu cầu bổ sung đối với các dịch vụ hệ sinh thái* (Nguyên tắc 5)
Phụ lục D	Danh sách các loài quý hiếm và bị đe dọa tại Lào
Phụ lục E-1	Thành phần của Kế hoạch quản lý* (Nguyên tắc 7)
Phụ lục E-2	Khung khái niệm cho việc lập kế hoạch và giám sát (Nguyên tắc 7)
Phụ lục F	Yêu cầu giám sát (Nguyên tắc 8)
Phụ lục G	Khung Giá trị Bảo tồn Cao cho CHDCND Lào
Phụ lục H	Thuật ngữ
Phụ lục I	Thông tin có sẵn tốt nhất (BAI) cho CHDCND Lào

A Mục tiêu

Mục tiêu của bộ tiêu chuẩn này là cung cấp một bộ chỉ số để các cơ quan đánh giá cấp chứng chỉ được FSC công nhận đánh giá sự phù hợp của việc quản lý rừng có trách nhiệm trong phạm vi xác định (xem bên dưới).

B Phạm vi

Tiêu chuẩn này được áp dụng trong phạm vi sau:

Khu vực địa lý	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào
Lâm sản ngoài gỗ	Áp dụng cho: Nấm, thịt hươu nai (thịt thú rừng), mật ong, quả và hạt cây, địa y, rêu và dương xỉ, song mây, mủ cao su và các loại nhựa cây.
Các dạng tổ chức quản lý	Tất cả các dạng tổ chức bao gồm cả đơn vị quản lý rừng quy mô nhỏ cường độ thấp (SLIMF)
Loại rừng	Tất cả các loại rừng

Mọi khía cạnh trong tài liệu này được coi là quy chuẩn, bao gồm: phạm vi, ngày có hiệu lực, tài liệu tham khảo, thuật ngữ và định nghĩa, ghi chú, bảng biểu và phụ lục, trừ khi có quy định khác (như phần ví dụ).

Chủ rừng SLIMF phải tuân thủ tất cả các chỉ số ngoại trừ những chỉ số được chỉ ra là "Không áp dụng cho SLIMF". Khi có chỉ số được thích ứng cho SLIMF, chủ rừng phải tham khảo chỉ số SLIMF cụ thể này (được đánh dấu là "SLIMF x.x.x.x.").

Chủ rừng có Đơn vị quản lý về lâm sản ngoài gỗ (LSNG) phải tuân thủ tất cả các chỉ số của tiêu chuẩn này, nhưng cần tham khảo chỉ số LSNG cụ thể (được đánh dấu là "LSNG x.x.x.x.") khi xuất hiện chỉ số thích ứng đó.

Tài liệu này phải được xem xét và sửa đổi theo chu kỳ quy định tại FSC-PRO-60-007 *Structure, Content and Development of Interim National Standards*

C Tài liệu tham khảo

Các tài liệu dưới đây được sử dụng tham khảo khi phát triển bộ tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu tham khảo không có số phiên bản thì áp dụng phiên bản mới nhất của tài liệu tham chiếu (bao gồm cả phần phụ lục).

FSC-STD-60-004 *International Generic Indicators*

FSC-DIR-20-007 *FSC Directive on FSC Forest Management Evaluations*

FSC-POL-01-004 *Policy for the Association of Organizations with FSC*

FSC-POL-20-003 *The Excision of Areas from the Scope of Certification*

FSC-POL-30-001 *FSC Pesticides Policy*

FSC-POL-30-401 *FSC Certification and the ILO Conventions*

FSC-POL-30-602 *FSC Interpretation on GMOs (Genetically Modified Organisms)*

FSC-PRO-60-007 *Structure, Content and Development of INS*

FSC-PRO-30-006 *Ecosystem Services Procedure: Impact Demonstration and Market Tools*

FSC-STD-01-001 *FSC Principles and Criteria for Forest Stewardship*

FSC-STD-01-002 *FSC Glossary of Terms*

FSC-STD-01-003 *SLIMF Eligibility Criteria*

FSC-STD-30-005 *FSC Standard for Group Entities in Forest Management Groups*

FSC-GUI-60-002	*Guideline for Standard Developers for addressing risk of unacceptable activities in regard to scale and intensity*
FSC-GUI-60-009	*Guidance for Standard Development Groups: Developing National High Conservation Value Frameworks*
FSC-GUI-60-009a	*Template for National High Conservation Value Frameworks*
FSC-GUI-60-005	*Promoting Gender Equality in National Forest Stewardship Standards*

D Các Nguyên tắc, Tiêu chí, Chỉ số

NGUYÊN TẮC 1: TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

Chủ rừng* phải* tuân thủ với các luật* và quy định hiện hành, các hiệp ước, công ước và hiệp định quốc tế mà quốc gia phê chuẩn

1.1 *Chủ rừng* phải có tư cách pháp nhân, có *hồ sơ đăng ký pháp lý** rõ ràng, còn hiệu lực và được phê duyệt bằng văn bản bởi *cơ quan có thẩm quyền** đối với các hoạt động cụ thể.**

1.1.1 *Hồ sơ đăng ký pháp lý** cho tất cả các hoạt động trong phạm vi của chứng chỉ được tài liệu hoá và còn giá trị pháp lý.

1.1.2 *Hồ sơ đăng ký pháp* lý* được cấp bởi cơ quan có *thẩm quyền** theo quy định của pháp luật.

1.2 Chủ rừng* phải chứng minh được tình trạng pháp lý* của Đơn vị quản lý*, bao gồm các quyền sở hữu và sử dụng* đất, và có ranh giới được xác định rõ ràng.

1.2.1 *Quyền sở hữu** và sử dụng đất *hợp pháp** để quản lý và sử dụng tài nguyên trong phạm vi chứng chỉ được tài liệu hoá.

LSNG 1.2.1.1 *Quyền sở hữu** và sử dụng đất *hợp pháp** để quản lý và sử dụng tài nguyên gồm khai thác và chế biến các LSNG trong phạm vi chứng chỉ được tài liệu hóa

1.2.2 *Quyền sở hữu** và sử dụng đất *hợp pháp** do cơ quan có *thẩm quyền** cấp phép theo quy trình pháp luật quy định.

1.2.3 Ranh giới của tất cả các *Đơn vị Quản lý** trong phạm vi chứng chỉ được xác định hoặc được tài liệu hóa rõ ràng và được thể hiện rõ trên bản đồ.

1.3 Chủ rừng* phải* có các quyền hợp pháp* để hoạt động trong Đơn vị Quản lý*, phù hợp với tư cách pháp lý* của Chủ rừng* và của Đơn vị quản lý, và phải tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý* theo luật và quy định hiện hành của Nhà nước và chính quyền địa phương. Các quyền hợp pháp* cho phép khai thác sản phẩm và/hoặc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái* từ Đơn vị Quản lý*. Chủ rừng* phải* chi trả các loại thuế và phí theo luật định liên quan đến những quyền và nghĩa vụ đó.

1.3.1 Tất cả các hoạt động thực hiện trong *Đơn vị quản lý** được thực hiện tuân thủ:

- *Các luật hiện hành**, các quy định và các yêu cầu hành chính,
- Các *quyền hợp pháp** và *quyền theo tập quán**, và;
- *Quy phạm thực hành bắt buộc*.*

LSNG 1.3.1.1 Tất cả các hoạt động bao gồm khai thác và chế biến *lâm sản ngoài gỗ** được thực hiện trong *Đơn vị quản lý** tuân thủ:

- Các *luật hiện hành**,các quy định và các yêu cầu hành chính,
- Các *quyền hợp pháp* và quyền theo tập quán**; và
- *Quy phạm thực hành bắt buộc **.

1.3.2 Thực hiện *kịp thời** nghĩa vụ thanh toán các loại thuế phí liên quan đến quản lý *rừng** theo đúng quy định hiện hành.

1.3.3 Các hoạt động trong *kế hoạch quản* lý* được xây dựng tuân thủ theo *luật hiện hành**.

1.4 Chủ rừng* phải xây dựng và thực hiện các biện pháp, và/hoặc phải* phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền, để bảo vệ Đơn vị Quản lý* một cách hệ thống khỏi các hoạt động sử dụng tài nguyên trái phép, định cư bất hợp pháp và các hoạt động phi pháp khác.

1.4.1 Thực hiện biện pháp *ngăn chặn** các hoạt động khai thác, săn bắt, bẫy bắt động vật, xâm lấn bất hợp pháp và hoạt động trái phép khác.

SLIMF 1.4.1.1: Khi phát hiện hoặc có báo cáo về dấu hiệu của hoạt động bất hợp pháp hoặc trái phép được trong Đơn vị quản lý, *Chủ rừng** thông báo cho các chủ rừng và/ hoặc thôn lân cận để tránh tái diễn.

1.4.2 Trong trường hợp *hoạt động bảo vệ** thuộc trách nhiệm *pháp lý** của cơ quan quản lý nhà nước, chủ rừng cần triển khai hệ thống biện pháp phối hợp với các cơ quan quản lý để xác định, báo cáo, kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động trái phép hoặc bất hợp pháp.

1.4.3 Nếu phát hiện hoạt động trái phép hoặc bất hợp pháp, chủ rừng phải có thực hiện các biện pháp để giải quyết vấn đề đó.

1.5 Chủ rừng* phải* tuân thủ luật pháp và quy định hiện hành* quốc gia và địa phương, các công ước quốc tế được phê chuẩn* và quy tắc thực hành bắt buộc*, liên quan đến việc vận chuyển và thương mại lâm sản cả ở trong và từ Đơn vị Quản lý*, và/ hoặc đến điểm bán hàng đầu tiên.

1.5.1 Chứng minh việc tuân thủ luật pháp và các *luật hiện hành quốc gia**, *luật địa phương**, các công ước quốc tế *được phê chuẩn** và *quy phạm thực hành bắt buộc**, liên quan đến việc vận chuyển và thương mại lâm sản cả ở trong và từ *Đơn vị Quản lý** đến điểm bán hàng đầu tiên.

LSNG 1.5.1.1 Chứng minh việc tuân thủ luật pháp và *luật hiện hành quốc gia**, *luật địa phương*,* các công ước quốc tế *được phê chuẩn** và *quy phạm thực hành bắt buộc**, liên quan đến việc vận chuyển và thương mại LSNG cả ở trong và từ Đơn vị Quản lý* đến điểm bán hàng đầu tiên.

LSNG 1.5.1.2 Khi các sản phẩm *lâm sản ngoài gỗ** được sử dụng cho người hoặc động vật, phải tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý và hành chính hiện hành về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

1.5.2 Chứng minh việc tuân thủ công ước CITES bao gồm các giấy phép khai thác và buôn bán bất kỳ loài nào trong danh mục của CITES.

LSNG 1.5.2.1 Chứng minh việc tuân thủ công ước CITES bao gồm các giấy phép khai thác và buôn bán bất kỳ loại LSNG nào.

1.6 Chủ rừng* phải xác định, ngăn ngừa và giải quyết những tranh chấp* liên quan đến các vấn đề về luật pháp hoặc luật tục* một cách kịp thời, có thể giải quyết ngoài tòa án, với sự tham gia* của các bên liên quan bị ảnh hưởng*.

1.6.1 Có sẵn* một quy trình giải quyết tranh chấp* công khai được xây dựng có sự tham gia* phù hợp với văn hóa* với các bên bị ảnh hưởng.

SLIMF 1.6.1.1: *Chủ rừng** có một quy trình thích hợp để giải quyết nhanh chóng mọi tranh chấp* phát sinh liên quan trực tiếp đến chủ rừng *.

1.6.2 *Tranh chấp** liên quan đến các vấn đề về *luật hiện hành* hoặc luật tục** có thể được giải quyết ngoài tòa án được phản hồi *một cách kịp thời**, đã được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết*.

1.6.3 Lưu trữ hồ sơ cập nhật về *tranh chấp** liên quan đến các vấn đề về pháp *luật hiện hành* và luật tục** bao gồm:

- Các bước đã tiến hành để giải quyết các *tranh chấp*;*
- Kết quả của tất cả các quá trình giải quyết các *tranh chấp*;*
- Đối với *tranh chấ*p* chưa được giải quyết, nêu lý do tại sao và cách giải quyết.

1.6.4 Ngừng hoạt động ở các nơi có *tranh chấp** trong trường hợp:

- *Mức độ** nghiêm trọng; hoặc
- Xảy ra trong *thời gian** dài; hoặc
- Thu hút lượng quan tâm *đáng kể*.*

1.7 *Chủ rừng* phải công bố công khai một cam kết không đưa hoặc nhận hối lộ bằng tiền hoặc bất kỳ hình thức tham nhũng nào khác và *phải** tuân thủ pháp luật về phòng chống tham nhũng (nếu có). Trong trường hợp chưa có luật về phòng chống tham nhũng, *Chủ rừng* phải** thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng tương xứng với *quy mô** và *cường độ** của các hoạt động quản lý và *nguy cơ** tham nhũng.**

1.7.1 Thực hiện chính sách chống tham nhũng trong đó có một cam kết không đưa hoặc nhận hối lộ dưới bất kỳ hình thức nào.

SLIMF 1.7.1.1 Tuyên bố bằng văn bản hoặc bằng lời không đưa hoặc nhận hối lộ (tiền) hoặc tham gia vào các hình thức tham nhũng khác được công bố cho cộng đồng xung quanh và khách hàng.

1.7.2 Chính sách chống tham nhũng của chủ rừng tuân thủ bằng hoặc cao hơn yêu cầu của luật về phòng chống tham nhũng của quốc gia.

1.7.3 Chính sách phòng chống tham nhũng *công khai có sẵn** và được cung cấp miễn phí.

1.7.4 Không xảy ra việc hối lộ, ép buộc và các hành vi tham nhũng khác

1.7.5 Thực hiện các biện pháp khắc phục nếu xảy ra tham nhũng.

SLIMF 1.7.5.1 Thực hiện các biện pháp khắc phục nếu xảy ra tham nhũng.

1.8 *Chủ rừng* phải chứng minh một cam kết *dài hạn** tuân thủ các *Nguyên tắc* và Tiêu chí* FSC* trong *Đơn vị quản lý** và các Chính sách và Tiêu chuẩn FSC liên quan. Bản tuyên bố cam kết này phải được *công khai có sẵn**, có thể được tiếp cận tự do.**

1.8.1 Chủ rừng có chính sách bằng văn bản công khai được phê duyệt bởi người có thẩm quyền, bao gồm một cam kết *lâu dài** thực hiện các hoạt động quản lý *rừng** phù hợp với các *Nguyên tắc* và Tiêu chí** và các chính sách liên quan khác của FSC.

1.8.2 Chính sách này được *công khai có sẵn** miễn phí.

NGUYÊN TẮC 2: CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG* VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

Chủ rừng* phải duy trì hoặc cải thiện phúc lợi kinh tế-xã hội của người lao động* (mới)

2.1 *Chủ rừng* phải đảm bảo các nguyên tắc và quyền tại nơi làm việc như đã được xác lập trong Tuyên bố ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc (1998) dựa trên 8 Công ước cốt lõi về lao động của ILO.**

2.1.1 *Chủ rừng** không được sử dụng lao động trẻ em.

2.1.1.1 *Chủ rừng* không** sử dụng *người lao động** dưới 15 tuổi. Đối với *lao động** dưới 18 tuổi, số giờ làm việc *không** được vượt quá 6 giờ một ngày hoặc 36 giờ một tuần.

2.1.1.2 Đối với các quốc gia *luật pháp** hoặc quy định quốc gia cho phép sử dụng người từ 13 đến 15 tuổi làm công việc *nhẹ nhàng** thì những công việc này không được làm ảnh hưởng đến việc đi học, không gây hại cho sức khoẻ hoặc sự phát triển của trẻ. Lưu ý, trẻ em thuộc đối tượng của luật giáo dục bắt buộc chỉ được làm việc ngoài giờ học trong giờ làm việc bình thường vào ban ngày.

SLIMF 2.1.1.2: Không xảy ra lao động thường xuyên ở trẻ em. Trong trường hợp trẻ em thỉnh thoảng phụ giúp gia đình công việc lâm nghiệp, trẻ chỉ làm việc ngoài giờ học và không phải chịu bất kỳ nguy hiểm nào liên quan đến lao động.

2.1.1.3 Không tuyển dụng lao động dưới 18 tuổi làm công việc *nặng nhọc** hoặc *độc hại** ngoại trừ mục đích đào tạo theo luật và *quy định quốc gia** đã được phê duyệt.

2.1.1.4 *Chủ rừng* nghiêm cấm** các hình thức *lao động trẻ em** tồi tệ nhất.

2.1.2 Chủ rừng xóa bỏ tất cả các hình thức lao động cưỡng bức và bắt buộc

2.1.2.1 Các mối quan hệ công việc là tự nguyện và dựa trên sự đồng thuận của các bên, không bị đe dọa hình phạt.

2.1.2.2 Không có bằng chứng về bất kỳ hành động có dấu hiệu của lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, bao gồm, nhưng không giới hạn những điều sau đây:

- Bạo lực thể chất và tình dục
- Lao động gán nợ
- Trừ *tiền lương** để thanh toán phí tuyển dụng và hoặc trả tiền đặt cọc để được tuyển dụng làm việc
- Hạn chế đi lại/ di chuyển
- Giữ hộ chiếu và giấy tờ tùy thân
- Đe dọa tố cáo đến các cơ quan chức năng.

2.1.3 *Chủ rừng** đảm bảo không có sự phân biệt đối xử trong công việc và nghề nghiệp

2.1.3.1 Không phân biệt đối xử trong thực tiễn công việc và *nghề nghiệp*.*

2.1.4 *Chủ* rừng* tôn trọng quyền tự do hiệp hội và quyền thương lượng tập thể.

2.1.4.1 *Người lao động**có thể thành lập hoặc tham gia các *tổ chức của người lao động**do họ lựa chọn.

2.1.4.2 *Chủ rừng** tôn trọng các *quyền** của *người lao động** được tham gia vào các hoạt động hợp pháp liên quan đến việc thành lập, gia nhập hoặc hỗ trợ tổ chức của người lao động*, hoặc từ chối làm như vậy; và sẽ không phân biệt đối xử hoặc trừng phạt *người lao độn*g* khi họ thực hiện các *quyền** này.

2.1.4.3 *Chủ rừng** đàm phán thương lượng với các *tổ chức** của *người lao động** được thành lập *hợp pháp**và/ hoặc các đại diện được lựa chọn hợp lệ một *cách thiện chí** và nỗ lực cao nhất để đạt được *thỏa thuận thương lượng tập thể**.

2.1.4.4 Thực hiện *Thỏa thuận thương lượng tập thể** nếu có.

2.2 *Chủ rừng* phải thúc đẩy *bình đẳng giới** trong thực tiễn công việc, hoạt động tuyển dụng, các cơ hội đào tạo, ký kết hợp đồng, *quá trình tham gia** vào các hoạt động quản lý.**

2.2.1 Thực hiện hệ thống nhằm thúc đẩy *bình đẳng giới** và phòng chống phân biệt đối xử về giới trong hoạt động tuyển dụng, cơ hội đào tạo, trao hợp đồng, *quá trình tham gia** vào các hoạt động quản lý.

2.2.2 Tạo cơ hội việc làm bình đẳng cho cả phụ nữ và nam giới, và khuyến khích phụ nữ tham gia vào tất cả các cấp độ của việc làm.

2.2.3 Những công việc do phụ nữ đảm nhiệm (vườn ươm, lâm sinh, khai thác LSNG, cân, đóng gói…) được đưa vào chương trình đào tạo về sức khỏe & an toàn ở mức độ tương tự như yêu cầu đối với công việc do nam giới thực hiện.

2.2.4 Phụ nữ và nam giới được trả tiền công bằng nhau khi họ cùng làm một công việc.

2.2.5 Phụ nữ thanh toán *tiền lương** trực tiếp và sử dụng các phương thức chi trả theo thoả thuận (ví dụ: chuyển khoản trực tiếp, thanh toán trực tiếp trả học phí, v.v) để đảm bảo họ nhận được và giữ tiền công một cách an toàn.

2.2.6 Được hưởng chế độ nghỉ thai sản theo quy định của luật pháp quốc gia (6 tháng đối với nữ và 2 tuần đối với nam)

2.2.7 *Có sẵn** chế độ nghỉ thai sản cho người cha và không có hình phạt khi thực hiện chế độ này.

2.2.8 Các cuộc họp, các diễn đàn của ban quản lý và lập quyết định được tổ chức có sự tham gia của phụ nữ và nam giới đồng thời tạo thuận lợi cho sự tham gia tích cực của cả hai giới.

2.2.9 Có cơ chế bảo mật và hiệu quả để giải quyết và loại bỏ quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng có con hay chưa hoặc khuynh hướng lạm dụng tình dục.

SLIMF 2.2.9.1 Không có dấu hiệu quấy rối tình dục và phân biệt đối xử theo giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng con cái hoặc xu hướng tình dục.

SLIMF 2.2.9.2 Khi xuất hiện các trường hợp quấy rối và phân biệt đối xử tình dục cần thực hiện biện pháp đối phó hiệu quả và bảo mật.

2.3 *Chủ rừng* phải thực hiện thực hành về chăm sóc sức khỏe và an toàn nhằm bảo vệ *người lao động** khỏi các nguy hiểm đối với sức khỏe và an toàn của người lao động. Những hoạt động này *phải** tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** của các hoạt động quản lý, *phải** đáp ứng bằng hoặc vượt những khuyến nghị của Quy tắc thực hành ILO về An toàn và Sức khỏe trong lâm nghiệp.**

2.3.1 Xây dựng và thực hiện biện pháp về chăm sóc sức khỏe và an toàn lao động đáp ứng bằng hoặc vượt quy định của ILO về an toàn và sức khỏe trong Lâm nghiệp.

LSNG 2.3.1.1 Xây dựng và thực hiện thực hành về sức khỏe và an toàn lao động cho tất cả *người lao động** bao gồm cả *lao động** khai thác và chế biến *lâm sản ngoài gỗ** đáp ứng hoặc vượt Quy tắc Thực hành về An toàn và Sức khỏe trong Lâm nghiệp của ILO.

SLIMF 2.3.1.1: Mỗi người lao động được thông báo về các biện pháp an toàn và sức khỏe tương ứng với công việc của họ và những biện pháp này đáp ứng hoặc vượt quá Quy tắc Thực hành của ILO về An toàn và Sức khỏe trong Lâm nghiệp.

2.3.2 *Người lao động** được trang bị thiết bị miễn phí phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp với nhiệm vụ được giao

LSNG 2.3.2.1 *Người lao động*,* bao gồm cả *người lao động** khai thác và chế biến *lâm sản ngoài gỗ** có phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với công việc được giao.

2.3.3 Bắt buộc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

2.3.4 Lưu giữ hồ sơ về thực hành chăm sóc sức khỏe và an toàn lao động bao gồm cả mức độ tai nạn và thời gian nghỉ việc do tai nạn.

SLIMF 2.3.4.1: Kiểm tra việc sử dụng các biện pháp an toàn và sức khỏe của *người lao động** và *người lao động** nhận thức được yêu cầu sử dụng.

2.3.5 Tần suất và mức độ nghiêm trọng tai nạn lao động luôn thấp hơn so với mức trung bình của ngành lâm nghiệp quốc gia.

SLIMF 2.3.5.1 Mức độ tai nạn thấp hơn so với mức trung bình của ngành *lâm nghiệp** quốc gia.

2.3.6 Xem xét và sửa đổi thực hành chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn lao động theo yêu cầu sau các sự cố, tai nạn nghiêm trọng.

2.4 *Chủ rừng* phải* **chi trả tiền lương tương ứng hoặc cao hơn mức lương/ hoặc thoả thuận lương tối thiểu của ngành lâm nghiệp*, hay bằng hoặc cao hơn mức lương đủ sống của ngành công nghiệp lâm nghiệp đã được công nhận theo quy định pháp luật*. Nếu không có những quy định như vậy, *Chủ rừng* phải*** **cùng với người lao động xây dựng những cơ chế để xác định *mức tiền lương tối thiểu****

2.4.1 Trong mọi trường hợp *mức lương** do *chủ rừng** chi trả phải bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu*.

2.4.2 (Không áp dụng cho SLIMF) Tiền lương* phải bằng hoặc cao hơn:

- Mức lương tối thiểu ngành *lâm nghiệp**; hoặc
- Mức lương thỏa thuận của ngành *lâm nghiệp** được công nhận khác; hoặc
- *Mức lương đủ sống** cao hơn *mức lương tối thiểu* theo quy định của pháp luật*.

2.4.3 Khi không có mức lương tối thiểu, *lương** được thiết lập thông qua thỏa thuận* *phù hợp về văn hó*a* với *người lao động** và/ hoặc với các tổ chức *công đoàn chính thức và không chính thức của họ**

2.4.4 *Tiền công*,* tiền lương và các hợp đồng được chi trả đúng hạn

2.5 *Chủ rừng* phải* **chứng minh *rằng người lao động** được đào tạo và giám sát theo công việc cụ thể để thực hiện một cách an toàn và hiệu quả *Kế hoạch Quản lý**** **và tất cả các hoạt động quản lý khác**

2.5.1 *Người lao động** được đào tạo công việc cụ thể phù hợp với Phụ lục B và việc giám sát an toàn và hiệu quả sẽ góp phần thực hiện *kế hoạch quản lý** và tất cả các hoạt động quản lý.

LSNG 2.5.1.1 *Người lao động*,* bao gồm cả *người lao động** khai thác và chế biến lâm sản ngoài gỗ*, được đào tạo và giám sát theo công việc cụ thể để góp phần thực hiện *kế hoạch quản lý** và tất cả các hoạt động quản lý một cách an toàn và hiệu quả.

2.5.2 Lưu trữ hồ sơ đào tạo tập huấn cập nhật cho tất cả *người lao động**.

2.6 *Chủ rừng*, thông qua sự tham gia* của người lao động*, phải* duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện *bồi thường công bằng cho *người lao động** đối với những *tổn thất* hoặc thiệt hại về tài sản, bệnh* hoặc thương tật nghề nghiệp*.**

2.6.1 Xây dựng một quy trình giải quyết *tranh chấp** thông qua *cơ chế tham gia phù hợp với văn hóa* của *người lao động**. Quy trình cũng có thể áp dụng cho nhà thầu phụ (nếu có).

SLIMF 2.6.1.1: Đối với người lao động được thuê, cần *có sẵn** và tuân thủ một quy trình thích hợp để giải quyết nhanh chóng mọi *tranh chấp** phát sinh với những lao động đó.

2.6.2 Những khiếu nại của *người lao* động* được xác định, phản hồi, được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết *tranh chấp**.

2.6.3 Lưu trữ hồ sơ cập nhật các khiếu nại *của người lao động** liên quan đến mất mát hay thiệt hại về tài sản, *bệnh** hoặc thương tích nghề nghiệp của *người lao động**, bao gồm:

- Các bước thực hiện giải quyết *tranh chấp**;
- Kết quả quá trình giải quyết tất cả các *tranh chấp** bao gồm *bồi thường công bằng**; và
- Trường hợp *tranh chấp** chưa được giải quyết, đưa ra lý do và cách giải quyết dự kiến.

2.6.4 *Bồi thường công bằng** cho *người lao động** đối với các thiệt hại liên quan đến công việc, thiệt hại tài sản, *bệnh** hoặc thương tích nghề nghiệp.

NGUYÊN TẮC 3: CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA*

Chủ rừng* phải* xác định và duy trì* quyền hợp pháp* và quyền truyền thống* của người bản địa* đối với quyền hưởng dụng, sử dụng và quản lý đất đai, vùng lãnh thổ và các tài nguyên bị ảnh hưởng bởi hoạt động quản lý.

3.1 *Chủ rừng* phải xác định *người bản địa* đang sinh sống trong *Đơn vị Quản lý** hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. Sau đó, *Chủ rừng* thông qua sự tham gia** của người bản địa, *phải** xác định quyền của họ về quyền *hưởng dụng**, quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên *rừng** và các *dịch vụ hệ sinh thái**, các *quyền và nghĩa vụ truyền thống* và hợp pháp** của họ trong *Đơn vị Quản lý**. *Chủ rừng** cũng *phải** xác định những khu vực nơi còn đang có xung đột về các quyền này.

3.1.1 Xác định *Người bản địa** có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý.

3.1.2 Thông qua *sự tham gia phù hợp văn hóa** với *người bản địa** được xác định trong 3.1.1, tài liệu hóa và/ hoặc đưa vào bản đồ các vấn đề sau đây:

- Quyền hưởng dụng *hợp pháp* và truyền thống** của họ;
- Quyền tiếp cận và *sử dụng* hợp pháp* và truyền thống** của họ đối với tài nguyên rừng và các dịch vụ hệ sinh thái*;
- *Quyền hợp pháp* và truyền thống** và nghĩa vụ áp dụng;
- Bng chứng bổ trợ cho các *quyền** và nghĩa vụ;
- Khu vực tranh chấp về *quyền** giữa *người bản địa** với chính phủ và/ hoặc những người khác;
- Tóm tắt các biên pháp *chủ rừng** thực hiện liên quan đến quyền *hợp pháp*, quyền truyền thống** và *quyền tranh chấp**;
- Nguyện vọng và mục tiêu của *người bản địa** liên quan đến hoạt động quản lý, *cảnh quan rừng** còn nguyên vẹn và *cảnh quan văn hóa bản địa**.

SLIMF: 3.1.2.1: Nếu có Người bản địa có khả năng bị ảnh hưởng trong Đơn vị quản lý (3.1.1), chủ rừng SLIMF phải xác định Người bản địa, vị trí cụ thể và lợi ích của họ.

LSNG 3.1.2.1 (Không áp dụng cho SLIMF): Thông qua *sự tham gia* phù hợp về văn hóa** với *Người bản địa** được xác định trong 3.1.1, tài liệu hóa và/ hoặc lập bản đồ các vấn đề sau:

- *Quyền hưởng dụng hợp pháp* và truyền thống** của họ;
- Quyền *hợp pháp* và truyền thống** của họ trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng và *các dịch vụ hệ sinh thái**;
- Quyền *hợp pháp* và truyền thống** và nghĩa vụ áp dụng;
- Bằng chứng bổ trợ cho các quyền* và nghĩa vụ;
- Khu vực, nơi tranh chấp về quyền giữa *người bản địa** với chính phủ và/ hoặc những đối tượng khác;
- Tóm tắt các biện pháp chủ rừng thực hiện liên quan đến *quyền hợp pháp*, quyền truyền thống** và *quyền tranh chấp**; và
- Nguyện vọng và mục tiêu của *người bản địa** liên quan đến hoạt động quản lý

3.2 *Chủ rừng* phải công nhận và *duy trì* quyền hợp pháp* và quyền truyền thống** của *người bản địa** để duy trì sự kiểm soát đối với các hoạt động quản lý bên trong hoặc liên quan đến *Đơn vị Quản lý** ở mức độ cần thiết nhằm bảo vệ các quyền, tài nguyên và *vùng đất và vùng lãnh thổ** của người *bản địa*.* Việc ủy quyền của *người bản địa** cho một bên thứ ba trong việc kiểm soát hoạt động quản lý đòi hỏi thông qua một *Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí**.**

3.2.1 Thông báo cho *Người bản địa** về thời gian, địa điểm và cách thức họ có thể góp ý và yêu cầu sửa đổi các hoạt động quản lý ở mức độ cần thiết để bảo vệ *các quyền**, tài nguyên, *đất đai và vùng lãnh thổ** của họ.

3.2.2 *Chủ rừng** không bị vi phạm các *quyền hợp pháp* và quyền truyền thống** của *người bản* địa*.

3.2.3 Có hành động giải quyết khi có bằng chứng cho thấy *quyền hợp pháp* và quyền truyền thống** của *người bản địa** liên quan đến hoạt động quản lý đã bị xâm phạm; nếu cần thiết phải thực hiện quá trình giải quyết các tranh chấp có sự *tham gia và phù hợp văn hóa** và/ hoặc thông qua quy trình giải quyết *tranh chấp** như yêu cầu tại tiêu chí* 1.6 hoặc 4.6.

3.2.4 Trong quá trình lập kế hoạch quản lý, *chủ rừng** tích cực khuyến khích sự tham gia của đại diện *Người bản địa** với mục đích đạt được sự đồng thuận về các hoạt động quản lý có thể chấp nhận được, trong đó các hoạt động quản lý rừng có khả năng ảnh hưởng đến các *quyền** đã xác định của họ. Quá trình này được lặp lại ít nhất 3 năm một lần bao gồm;

- Đảm bảo *người bản địa** biết *quyền**, nghĩa vụ của họ liên quan đến các nguồn tài nguyên;
- Thông báo cho *người bản địa** về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của các nguồn tài nguyên;
- Thông báo cho *người bản địa** rằng họ có quyền từ chối hoặc đề xuất thay đổi các hoạt động quản lý dự kiến nếu xét thấy cần thiết để bảo vệ *quyền lợi**, tài nguyên, đất đai và *vùng lãnh thổ** của họ; và
- Thông báo cho *người bản địa** hoạt động quản lý *rừng** theo kế hoạch hiện tại và tương lai.

SLIMF 3.2.4.1 Nếu có người bản địa có khả năng bị ảnh hưởng trong Đơn vị quản lý (3.1.1), *chủ rừng** cần phải đạt được *Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí** đối với các hoạt động lâm nghiệp có ảnh hưởng đến các *quyền** đã được xác định của họ.

3.2.5 Trong trường hợp quy trình thực hiện *Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí** (FPIC) chưa dẫn đến thỏa thuận cuối cùng, thì *chủ rừng** và *Người bản địa** bị ảnh hưởng đang tham gia vào một quy trình FPIC với sự đồng thuận của 2 bên và đang tiến triển một cách *thiện chí** và cộng đồng hài lòng.

3.3 Trong trường hợp có sự ủy quyền kiểm soát đối với các hoạt động quản lý, một *thỏa thuận ràng buộc giữa *Chủ rừng* và Người bản địa** phải được kí kết thông qua hình thức một *Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí**. Thỏa thuận này *phải** xác định thời hạn, các quy định về đàm phán lại, gia hạn, chấm dứt, các điều kiện kinh tế và các điều khoản và điều kiện khác. Thỏa thuận *phải** quy định việc giám sát của *người bản địa** về sự tuân thủ của *Chủ rừng** với các điều khoản và điều kiện trong thỏa thuận.**

3.3.1 (Không áp dụng cho SLIMF) Việc kiểm soát đối với các hoạt động quản lý đã được thông qua tại *Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí** dựa trên sự tham gia tích cực của đại diện *Người bản địa** khi lập kế hoạch quản lý, cần có một *thỏa thuận ràng buộc** bằng văn bản có thời hạn, với các điều khoản về đàm phán lại, gia hạn, chấm dứt hoạt động, điều kiện kinh tế và các điều khoản và điều kiện khác.

3.3.2 Lưu trữ hồ sơ về *các thỏa thuận ràng buộc**.

3.3.3 *Thỏa thuận ràng buộc** có điều khoản *người bản địa** giám sát việc tuân thủ các điều khoản và quy định trong thỏa thuận với *chủ rừng*.*

3.4 *Chủ rừng* phải công nhận và *duy trì** các quyền, phong tục và văn hóa của *Người bản địa** được xác định trong Tuyên bố của LHQ về Quyền của Người bản địa (2007) và Công ước ILO 169 (1989)**

3.4.1 *Chủ rừng** không vi phạm các *quyền**, phong tục, văn hóa của *người bản địa** được xác định trong UNDRIP và Công ước ILO 169.

3.4.2 Khi có bằng chứng cho thấy chủ rừng vi phạm *quyền**, phong tục và văn hóa của *người bản địa** như được định nghĩa trong UNDRIP và ILO ước 169, cần phải tài liệu hóa tình huống bao gồm các bước để *khôi phục** lại những *quyền*,* phong tục và văn hóa của *người bản địa** nhằm đáp ứng *quyền** của họ.

3.5 *Chủ rừng, thông qua *sự tham gia** của *người bản địa*, phải** xác định các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với người bản địa và nơi mà *người bản địa** có *quyền hợp pháp** hoặc *quyền truyền thống*.* Những địa điểm này *phải** được *Chủ rừng** và các nhà quản lý công nhận, và/hoặc *việc bảo vệ** các điểm đó *phải** được nêu trong thỏa thuận thông qua *sự tham gia** của *người bản địa*.**

3.5.1 Các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với *người bản địa **, các *quyền hợp pháp* hay truyền thống** của họ được xác định thông qua *sự tham gia* phù hợp với văn hóa** của họ.

3.5.2 Thống nhất, tài liệu hóa và được thực hiện biện pháp bảo vệ các địa điểm có ý nghĩa về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với *người bản địa** thông qua *sự tham gia* phù hợp với văn hóa của người bản địa**. Khi *người bản địa** cho rằng việc xác định vật lý các địa điểm trong tài liệu hoặc trên bản đồ có thể đe dọa giá trị hoặc khả năng *bảo vệ** của các địa điểm, thì cần thực hiện các biện pháp khác.

3.5.3 Bất cứ địa điểm nào mới được quan sát hay phát hiện có ý nghĩa về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh đối với *người bản địa**, cần dừng ngay các hoạt động quản lý trong vùng cho đến khi thống nhất được các biện pháp bảo vệ với *người bản địa**, theo như quy định bởi địa phương và *luật quốc gia**.

3.6 *Chủ rừng* phải* duy trì các quyền của *người bản địa** để *bảo vệ** và sử dụng kiến thức truyền thống của họ và *phải** chi trả cho *cộng đồng địa phương** khi sử dụng kiến thức và *sở hữu trí tuệ** của họ. Một thỏa thuận ràng buộc như được nêu trong Tiêu chí 3.3 *phải** được kí kết giữa *Chủ rừng* và người bản địa** cho phép sử dụng các kiến thức này thông qua một *Thỏa thuận tự nguyện, miễn phí, được thông tin trước** và phải phù hợp với việc *bảo vệ* quyền sở hữu trí tuệ*.**

3.6.1 *Chủ rừng** bảo vệ và chỉ sử dụng *kiến thức truyền thống** và *sở hữu trí tuệ** theo *thỏa thuận ràng buộc** với chủ sở hữu và được chủ sở hữu đồng ý thông qua hình thức một *Thỏa thuận tự nguyện, miễn phí, được thông tin trước**

3.6.2 *Người bản địa** được bồi thường theo *thỏa thuận ràng buộc** được thông qua trong *Thỏa thuận tự nguyện, miễn phí được thông tin trước** cho việc sử dụng các *kiến thức truyền thống** và *sở hữu trí tuệ*.*

NGUYÊN TẮC 4: QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG

Chủ rừng* phải đóng góp vào việc duy trì hoặc nâng cao phúc lợi kinh tế và xã hội của cộng đồng địa phương*.

4.1 *Chủ rừng* phải xác định các *cộng* đồng *địa phương** sống bên trong *Đơn vị Quản lý** và những cộng đồng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. Sau đó *Chủ rừng* thông qua sự tham gia** với *cộng đồng địa phương** xác định các quyền *hưởng dụng**, quyền tiếp cận và sử dụng tài nguyên *rừng**, các *dịch vụ hệ sinh thái**, *quyền truyền thống** và quyền và nghĩa vụ *hợp pháp** của cộng đồng địa phương trong *Đơn vị Quản lý**.**

4.1.1 Xác định *cộng đồng địa phương** bên trong hoặc liền kề *Đơn vị Quản lý** và các cộng đồng có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý.

4.1.2 Thông qua *sự tham gia phù hợp với văn hóa** của *cộng đồng địa phương** được xác định trong 4.1.1, tài liệu hóa và/hoặc đưa vào bản đồ những nội dung sau:

- Quyền *hợp pháp* và truyền thống** về *hưởng dụng** của họ;
- Quyền *hợp pháp* và truyền thống** của họ trong tiếp cận và sử dụng tài nguyên rừng và các *dịch vụ hệ sinh thái**;
- *Quyền hợp pháp* và truyền thống** và nghĩa vụ áp dụng;
- Bằng chứng bổ trợ các quyền và nghĩa vụ này;
- Khu vực xung đột quyền lợi giữa các *cộng đồng địa phương**, chính phủ và/ hoặc những đối tượng khác;
- Tóm tắt biện pháp *chủ rừng** thực hiện có liên quan đến *quyền hợp pháp*, quyền truyền thống** và *quyền tranh chấp**; và
- Nguyện vọng và mục tiêu của *người bản địa** liên quan đến hoạt động quản lý.

SLIMF 4.1.2.1 *Chủ rừng* đã xác định các tác động tiềm ẩn của hoạt động quản lý rừng đối với những người sử dụng rừng khác.

4.2 Chủ rừng* phải** công nhận và *tôn trọng** quyền *hợp pháp* và quyền truyền thống** của *cộng đồng địa phương** để duy *trì* kiểm soát đối với các hoạt động quản lý bên trong hoặc liên quan đến *Đơn vị Quản lý* ở* mức độ cần thiết nhằm bảo vệ các quyền, tài nguyên, đất và *lãnh thổ** của cộng đồng địa phương. Việc ủy quyền của *cộng đồng địa phương** cho một bên thứ ba về kiểm soát các hoạt động quản lý đòi hỏi thông qua một *Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí*.

4.2.1 Thông qua *sự tham gia* phù hợp về văn hóa*, cộng đồng địa phương** được thông báo về thời gian, địa điểm và cách để cộng đồng có thể góp ý và yêu cầu sửa đổi các hoạt động quản lý ở mức độ cần thiết để bảo vệ quyền lợi của họ.

4.2.2 *Chủ rừng** không vi phạm *quyền hợp pháp* và truyền thống* của *cộng đồng địa phương** nhằm duy trì kiểm soát hoạt động quản lý

4.2.3 Có hành động giải quyết khi có bằng chứng cho thấy *quyền hợp pháp* và quyền truyền thống** của *cộng đồng địa phương** liên quan đến hoạt động quản lý đã bị xâm phạm, nếu cần thiết phải thực hiện quá trình giải quyết tranh chấp có sự tham gia và *phù hợp văn hóa** và/ hoặc thông qua quy trình giải quyết *tranh chấp** như yêu cầu trong tiêu chí* 1.6 hoặc 4.6

4.2.4 (Không áp dụng cho SLIMF) Trong quá trình lập kế hoạch quản lý, *chủ rừng** tích cực khuyến khích sự tham gia của đại diện *cộng đồng địa phương** với mục đích đạt được sự đồng thuận về các hoạt động quản lý có thể chấp nhận được, trong đó có các hoạt động quản lý rừng có khả năng ảnh hưởng đến các *quyền** đã xác định của họ. Quá trình này được thực hiện lại ít nhất 3 năm một lần và:

- Đảm bảo *cộng đồng địa phương* biết quyền**, nghĩa vụ của mình liên quan đến các nguồn tài nguyên;
- Thông báo cho *cộng đồng địa phương** về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của các nguồn tài nguyên;
- Thông báo cho *cộng đồng địa phương** rằng họ có quyền từ chối hoặc đề xuất thay

- đổi các hoạt động quản lý dự kiến nếu xét thấy cần thiết để bảo vệ *quyền**, tài nguyên của họ; và
- Thông báo cho *cộng đồng địa phương** hoạt động quản lý *rừng** theo kế hoạch hiện tại và tương lai.

4.2.5 Trong trường hợp quy trình thực hiện *Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí** (FPIC) chưa dẫn đến thỏa thuận cuối cùng, thì *chủ rừng** và *cộng đồng địa phương** bị ảnh hưởng đang tham gia vào một quy trình FPIC với sự đồng thuận của 2 bên và đang tiến triển, với *thiện chí** và cộng đồng hài lòng.

4.3 *Chủ rừng* phải tạo những cơ hội *hợp lý** việc làm, đào tạo và các dịch vụ khác cho *cộng đồng địa phương**, các nhà thầu và nhà cung cấp tương xứng với *quy mô* và cường độ** của hoạt động quản lý.**

4.3.1 Thông tin và cung cấp các cơ hội *hợp lý** cho *cộng đồng địa phương*,* nhà thầu địa phương và nhà cung cấp địa phương về:

- Việc làm;
- Đào tạo; và
- Các dịch vụ khác.

SLIMF 4.3.1.1 Ưu tiên cho người dân và dịch vụ địa phương.

4.4 *Chủ rừng* phải thực hiện hoạt động bổ sung thông qua *sự tham gia* của cộng đồng địa phương** để đóng góp vào sự phát triển xã hội và kinh tế địa phương, tương xứng với *quy mô*, cường độ** và tác động kinh tế - xã hội từ các hoạt động quản lý của chủ rừng.**

4.4.1 Xác định các cơ hội phát triển kinh tế và xã hội địa phương thông qua *sự tham gia* phù hợp* với *văn hóa** của *cộng đồng địa phương** và các tổ chức liên quan khác.

SLIMF 4.4.1.1 Xác định và thực hiện các cơ hội phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

4.4.2 Thực hiện và/ hoặc hỗ trợ các dự án và các hoạt động bổ sung đóng góp lợi ích kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương, tương xứng với các tác động về kinh tế xã hội do các hoạt động quản lý gây ra

SLIMF 4.4.2.1 Sử dụng sản phẩm và dịch vụ địa phương.

4.5 Thông qua *sự tham gia của *cộng đồng địa phương**, *Chủ rừng* phải** có hành động xác định, tránh và giảm những tác động tiêu cực *đáng kể** về kinh tế, môi trường và xã hội từ hoạt động quản lý đến các cộng đồng bị ảnh hưởng. Hành động thực hiện *phải** tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** của hoạt động và các tác động tiêu cực.**

4.5.1 Thông qua sự *tham gia phù hợp** về *văn hóa** của cộng đồng địa phương*, thực hiện các giải pháp nhằm xác định, tránh và giảm thiểu một cách *đáng kể** tác động tiêu cực về kinh tế, văn hóa, xã hội do hoạt động quản lý gây ra. Các cuộc họp mặt có sự tham gia của cộng đồng địa phương như vậy được tổ chức ít nhất 3 năm một lần, nếu có xung đột tiềm ẩn thì cần được xác định hàng năm

LSNG 4.5.1.1 Thông qua sự *tham gia phù hợp** về *văn hóa** với *cộng đồng địa phương**, thực hiện các giải pháp nhằm xác định, tránh và giảm thiểu một cách *đáng kể** tác động tiêu cực về kinh tế, văn hóa, xã hội do hoạt động quản lý gây ra bao gồm cả các tác động tới *lâm sản ngoài gỗ**

SLIMF 4.5.1.1 Thực hiện giải pháp nhằm tránh và giảm thiểu tác động tiêu cực về xã hội, môi trường và kinh tế của hoạt động quản lý đối với các cộng đồng bị ảnh hưởng

4.6 Thông qua *sự tham gia với *cộng đồng địa phương*, Chủ rừng* phải** có cơ chế giải quyết khiếu nại và chi trả *bồi thường công bằng** cho *cộng đồng địa phương** và cá nhân liên quan do những tác động tiêu cực bởi các hoạt động quản lý của *Chủ rừng** gây ra.**

4.6.1 Xây dựng và thực hiện một quá trình giải quyết *tranh chấp* công khai có sẵn** thông qua sự tham gia *phù hợp với văn hóa** của *cộng đồng địa phương**.

SLIMF 4.6.1.1 Chủ rừng nhỏ có một quy trình thích hợp để giải quyết nhanh chóng mọi *tranh chấp** liên quan tới rừng của họ.

*4.6.2 Tranh chấp** từ tác động của hoạt động quản lý được phản hồi một cách *kịp thời** và đã

được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết.

4.6.3 Tài liệu hóa hồ sơ cập nhật về khiếu nại liên quan đến tác động của hoạt động quản lý bao gồm:

- Các bước thực hiện để giải quyết khiếu nại;
- Kết quả của tất cả các quy trình giải quyết *tranh chấp** bao gồm *bồi thường công bằng** cho các *cộng đồng địa phương** và cá nhân; và
- *Tranh chấp** chưa được giải quyết, lý do không được giải quyết và cách giải quyết.

4.6.4 Dừng hoạt động tại khu vực có *tranh chấp** có:

- *Mức độ** nghiêm trọng; hoặc
- Xảy ra trong *thời gian** dài; hoặc
- Thu hút lượng quan tâm *đáng kể**.

4.7 Thông qua *sự tham gia của *cộng đồng địa phương**, *Chủ rừng* phải** xác định các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hoặc tâm linh đối với cộng đồng địa phương* và các *cộng đồng địa phương** này có các *quyền hợp pháp* hoặc quyền truyền thống*. *Chủ rừng* phải** công nhận các địa điểm này và hoạt động quản lý và/hoặc *bảo vệ** của chủ rừng phải được đồng thuận thông qua thỏa thuận có *sự tham gia** của *cộng đồng địa phương**

4.7.1 *Chủ rừng** xác định và công nhận các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hoặc tâm linh mà *cộng đồng địa phương** có *quyền hợp pháp** hoặc *truyền thống** thông qua *sự tham gia* phù hợp về văn hóa**.

4.7.2 Biện pháp để bảo vệ các địa điểm trên được thống nhất, tài liệu hóa và được thực hiện thông qua sự tham gia phù hợp về văn hóa của *cộng đồng địa phương**. Khi *cộng đồng địa phương** cho rằng việc xác định vật lý địa điểm tại thực địa hoặc trên bản đồ có thể đe dọa giá trị hoặc *bảo vệ** của địa điểm thì các biện pháp khác được thực hiện.

4.7.3 Bất cứ khi nào quan sát hoặc phát hiện ra địa điểm mới có giá trị rõ rệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng, phải dừng ngay các hoạt động quản lý trong vùng cho đến khi thống nhất được biện pháp bảo vệ với *cộng đồng địa phương**, và tuân thủ theo các quy định của *luật pháp địa phương và quốc gia**.

4.8 *Chủ rừng* phải* duy trì* các quyền của *cộng đồng địa phương để *bảo vệ** và sử dụng kiến thức truyền thống của họ và *phải** bồi thường cho *cộng đồng địa phương** khi sử dụng kiến thức và *sở hữu trí tuệ** của họ. Một *thỏa thuận ràng buộc** như được nêu trong Tiêu chí 3.3 *phải** được ký kết giữa *Chủ rừng** và *cộng đồng địa phương** về việc cho phép sử dụng các kiến thức này thông qua một *Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước miễn phí** trước khi sử dụng và *phải** phù hợp với việc *bảo vệ** các *quyền sở hữu trí tuệ**.**

4.8.1 Bảo vệ và chỉ được sử dụng *Kiến thức truyền thống* và sở hữu trí tuệ** khi được chủ sở hữu cho phép chính thức thông qua một *thỏa thuận ràng buộc** dựa trên *thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí**

*4.8.2 Cộng đồng địa phương** được bồi thường *theo thỏa thuận ràng buộc** đã thống nhất thông qua *thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí** cho phép sử *dụng kiến thức truyền thống* và sở hữu trí tuệ**.*

NGUYÊN TẮC 5: CÁC LỢI ÍCH TỪ RỪNG*

Chủ rừng* phải* quản lý hiệu quả đa dạng các sản phẩm và dịch vụ thuộc Đơn vị Quản lý* nhằm duy trì hoặc nâng cao khả năng phát triển kinh tế* dài hạn* và các lợi ích xã hội và môi trường

5.1 *Chủ rừng* phải* **xác định, sản xuất, hoặc cho phép sản xuất tạo ra những lợi ích và/hoặc sản phẩm đa dạng, dựa trên các tài nguyên và *dịch vụ hệ sinh thái**** **có trong *Đơn vị Quản lý**** **để củng cố và đa dạng hóa kinh tế địa phương tương xứng với quy mô* và cường độ* của hoạt động quản lý.**

5.1.1 Xác định rõ phạm vi các nguồn tài nguyên và *dịch vụ hệ sinh thái** để thúc đẩy và đa dạng hóa kinh tế địa phương

LSNG 5.1.1.1 Xác định được phạm vi của các tài nguyên, *lâm sản ngoài gỗ** và các *dịch vụ hệ sinh thái** có thể giúp củng cố và đa dạng hóa nền kinh tế địa phương.

SLIMF 5.1.1.1 *Chủ rừng** đã xác định phạm vi các nguồn lực và *dịch vụ hệ sinh thái** trong *Đơn vị quản lý** có thể giúp nâng cao khả năng phát triển kinh tế của chủ rừng.

5.1.2 (Không áp dụng cho SLIMF) Trên cở sở phù hợp với *mục tiêu quản* lý*, *chủ rừng** xác định và/hoặc tạo ra các lợi ích và sản phẩm để tạo điều kiện để tăng cường và đa dạng hóa nền kinh tế địa phương

SLIMF 5.1.2.1 Trên cở sở phù hợp với *mục tiêu quản lý**, *chủ rừng** xác định và/hoặc tạo ra các lợi ích và sản phẩm lâm sản ngoài gỗ và các sản phẩm khác nhằm củng cố và đa dạng hóa kinh tế địa phương

LSNG 5.1.2.1 Trên cở sở phù hợp với *mục tiêu quản lý**, chủ rừng cần xác định và/hoặc tạo ra các lợi ích và sản phẩm lâm sản ngoài gỗ tạo điều kiện tăng cường và đa dạng hóa nền kinh tế địa phương

5.1.3 Nếu *chủ rừng** xin cấp chứng chỉ bổ sung cho duy trì và/hoặc tăng cường các dịch vụ hệ sinh thái*, thì *chủ rừng** phải tuân thủ theo quy trình trong FSC-PRO-30-006 V1-0 EN *Ecosystem Services Procedure: Impact Demonstration and Market Tools* (Quy trình dịch vụ hệ sinh thái: Chứng minh tác động và Công cụ thị trường) và FSC-GUI-30- 006 V1-0 EN *Guidance for Demonstrating Ecosystem Services Impacts. (Hướng dẫn chứng minh tác động các dịch vụ hệ sinh thái)*

5.2 *Chủ rừng* phải** khai thác sản phẩm và dịch vụ từ *đơn vị quản lý** ở mức bằng hoặc thấp hơn mức có thể duy trì được sức sản xuất bền vững.

5.2.1 *Mức độ khai thác gỗ** được tính toán dựa trên phân tích *Thông tin có sẵn tốt nhất** (xem Phụ lục I) về tốc độ tăng trưởng và sản lượng; số liệu điều tra rừng*; tỷ lệ chết; và việc duy trì các chức năng của *hệ sinh thái**.

5.2.2 Căn cứ vào phân tích *mức khai thác gỗ**, xác định mức khai thác gỗ bền vững tối đa không vượt quá mức khai thác có thể duy trì bền vững, đảm bảo rằng tỉ lệ khai thác không vượt quá mức tăng trưởng.

5.2.3 Mức khai thác gỗ thực tế hàng năm được tài liệu hóa và lượng khai thác trong một thời kỳ xác định theo *Kế hoạch quản lý rừng* (FMP*) đã được phê duyệt không vượt quá mức khai thác gỗ bền vững được xác định trong 5.2.2 trong cùng một khoảng thời gian xác định.

Lưu ý: Đối với SLIMF và rừng trồng: *Chủ rừng** đảm bảo tỷ lệ khai thác của các đơn vị quản lý rừng phân tán trong khu vực, không được phép tập trung khai thác hàng năm vào một tiểu đơn vị.

5.2.4 Đối với việc khai thác sản phẩm thương mại và lâm sản ngoài gỗ thuộc kiểm soát của *chủ rừng*, chủ rừng** phải tính toán và tuân thủ theo mức độ khai thác bền vững. Xác định mức độ khai thác bền vững dựa trên *thông tin có sẵn tốt nhất*.*

LSNG 5.2.4.1 Đối với việc khai thác sản phẩm thương mại và *lâm sản ngoài gỗ** dưới sự kiểm soát của *chủ rừng*, chủ rừng** phải tính toán và tuân thủ theo mức độ khai thác bền vững. Việc xác định mức độ khai thác bền vững dựa trên *thông tin có sẵn tốt nhất**.

5.3 *Chủ rừng* phải chứng minh rằng những *ngoại ứng** tích cực và tiêu cực được lồng ghép vào trong *Kế hoạch Quản lý**.**

5.3.1 Xác định và tài liệu hóa các chi phí liên quan đến việc phòng ngừa, giảm thiểu hoặc đền bù cho tác động tiêu cực tới môi trường và xã hội từ hoạt động quản lý trong *kế hoạch quản lý**.

SLIMF 5.3.1.1 Chủ rừng tài liệu hóa các khoản bồi thường hoặc tiền phạt cho tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội do *hoạt động quản lý rừng** mà chủ rừng gây ra.

5.3.2 Xác định và lồng ghép các lợi ích liên quan đến tác động xã hội và môi trường tích cực của hoạt động quản lý vào *kế hoạch quản lý**.

5.4 *Chủ rừng* phải sử dụng cơ sở chế biến và dịch vụ và giá trị địa phương sẵn có nếu đáp ứng các yêu cầu của *Chủ rừng**, tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro**. Nếu không sẵn có ở địa phương, *Chủ rừng* phải** có nỗ lực *hợp lý** để giúp tạo ra những dịch vụ này.**

5.4.1 Nếu chi phí, chất lượng và năng lực của các nhà cung cấp dịch vụ địa phương và bên ngoài tối thiểu là tương đương, thì ưu tiên sử dụng hàng hóa, dịch vụ, cơ sở chế biến và thiết bị địa phương.

LSNG 5.4.1.1 Nếu chi phí, chất lượng và năng lực của các nhà cung cấp địa phương bà bên ngoài ít nhất là tương đương, thì hàng hóa, dịch vụ, cơ sở chế biến và thiết bị địa phương được sử dụng cho LSNG.

SLIMF 5.4.1.1 Nếu chi phí, chất lượng và năng lực của các nhà cung cấp dịch vụ địa phương và bên ngoài ít nhất là tương đương, thì hàng hóa, dịch vụ, cơ sở chế biến và thiết bị địa phương được ưu tiên lựa chọn sử dụng.

5.4.2 (Không áp dụng cho SLIMF) Tùy theo năng lực, *chủ rừng** cần nỗ lực thiết lập và thúc đẩy năng lực cho địa phương khi hàng hoá địa phương, dịch vụ, chế biến và thiết bị địa phương không có sẵn.

5.5 *Chủ rừng* phải chứng minh bằng việc lập kế hoạch và dự toán kinh phí tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** và với cam kết *ổn định kinh tế* lâu dài****

5.5.1 Phân bổ đủ chi phí để thực hiện *kế hoạch quản* lý* nhằm đáp ứng bộ tiêu chuẩn này và để đảm bảo tính khả thi phát triển *kinh tế* dài hạn*.*

SLIMF 5.5.1.1 Phân bố đủ chi phí hoặc nguồn lao động để thực hiện *kế hoạch quản lý*.*

5.5.2 Không áp dụng cho SLIMF) Phân bổ các khoản chi và đầu tư cho việc thực hiện *kế hoạch quản lý** để đáp ứng tiêu chuẩn này và để đảm bảo tính khả thi phát triển *kinh tế* dài hạn*.*

NGUYÊN TẮC 6: GIÁ TRỊ* VÀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ rừng* phải* duy trì, bảo tồn* và/ hoặc khôi phục* các dịch vụ hệ sinh thái* và các giá trị môi trường* của Đơn vị Quản lý* và phải* tránh, khắc phục hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường.

6.1 *Chủ rừng* phải đánh giá các *giá trị môi trường** trong *Đơn vị Quản lý** và những giá trị bên ngoài *Đơn vị Quản lý** có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động quản lý. Đánh giá này *phải** được thực hiện với một quy mô, tần xuất và mức độ chi tiết tương ứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** của hoạt động quản lý, đủ để ra quyết định về các biện pháp *bảo tồn** cần thiết, để phát hiện và theo dõi giám sát những tác động tiêu cực có thể có của những hoạt động này.**

6.1.1 Sử dụng *Thông tin có sẵn tốt nhất** (*xem Phụ lục 1)* để xác định các *giá trị môi trường* ở* bên trong và bên ngoài Đơn vị quản lý* có khả năng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý.

LSNG 6.1.1.1 Sử dụng *Thông tin có sẵn tốt nhất* (xem Phụ lục 1*) để xác định các giá trị môi trường* ở bên trong và bên ngoài Đơn vị quản lý* có khả năng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý LSNG.

6.1.2 Thực hiện đánh giá các *giá trị môi trường** với một mức độ chi tiết và tần suất sao cho:

- Tác động của hoạt động quản lý đến các *giá trị môi trường** đã xác định có thể được đánh giá theo Tiêu chí 6.2;
- *Rủi ro** đối với *giá trị môi trường** có thể được xác định theo *Tiêu chí** 6.2;
- Các biện pháp *bảo tồn** cần thiết để bảo vệ các giá trị có thể được xác định theo *Tiêu chí** 6.3; và,
- Giám sát tác động hoặc sự biến động về môi trường có thể được tiến hành theo *Nguyên tắc** 8.

LSNG 6.1.2.1 Thực hiện đánh giá các *giá trị môi trường** với mức độ chi tiết và tần suất sao cho:

- Xác định được các *giá trị môi trường** trong và ngoài *Đơn vị quản lý** có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động quản lý;
- Biết được rủi ro tiềm ẩn* đối với những giá trị này;
- Có thể xác định được các biện pháp *bảo tồn** cần thiết trong mô hình quản lý lâm phần;
- Có thể thực hiện được giám sát tác động hoặc biến đổi về môi trường theo *Nguyên tắc** 8.

SLIMF 6.1.2.1 Thực hiện đánh giá các *giá trị môi trường** với mức độ chi tiết và tần suất để xác định các *giá trị môi trường** trong và ngoài *Đơn vị quản lý** có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý:

- Biết được rủi ro tiềm ẩn* đối với những giá trị này;
- Có thể xác định được các biện pháp *bảo tồn** cần thiết trong mô hình quản lý lâm phần;
- Có thể thực hiện được giám sát tác động hoặc biến đổi về môi trường theo *Nguyên tắc** 8.

6.2 Trước khi bắt đầu các hoạt động xáo trộn hiện trường, *Chủ rừng* phải xác định và đánh giá quy mô, cường độ và rủi ro* của những tác động tiềm ẩn từ các hoạt động quản lý đến các giá trị môi trường* đã được xác định***

6.2.1 *Đánh giá tác động môi trường** xác định tác động tiềm ẩn hiện tại và trong tương lai của hoạt động quản lý đến các *giá trị môi trường** từ cấp độ lâm phần đến cấp độ cảnh quan.

LSNG 6.2.1.1 Đánh giá tác động môi trường* xác định tác động tiềm ẩn hiện tại và trong tương lai của hoạt động quản lý đến các *giá trị môi trường** và LSNG từ cấp độ lâm phần đến cấp độ cảnh quan.

SLIMF 6.2.1.1 Trước khi bắt đầu hoạt động xáo trộn hiện trường, thực hiện một đánh giá xác định các tác động bất lợi có thể có từ các hoạt động quản lý theo hoạch.

6.2.2 *Đánh giá tác động môi trường** xác định và đánh giá các tác động của các hoạt động quản lý trước khi bắt đầu các hoạt động gây xáo trộn hiện trường.

6.3 *Chủ rừng phải** xác định và thực hiện các hành động hữu hiệu để ngăn ngừa tác động tiêu cực của hoạt động quản lý đến các *giá trị môi trường** và để giảm thiểu và khắc phục những tác động tiêu cực đã xảy ra, tương xứng quy mô, cường độ và rủi ro* của những tác động này**

6.3.1 Lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động quản lý ngăn ngừa tác động tiêu cực và bảo vệ *các giá trị môi trường**.

LSNG 6.3.1.1 Lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động quản lý ngăn ngừa tác động tiêu cực và bảo vệ các *giá trị môi trường** *và lâm sản ngoài gỗ**.

6.3.2 Hoạt động quản lý ngăn chặn tác động tiêu cực đến các *giá trị môi trường**.

LSNG: 6.3.2.1 Hoạt động quản lý ngăn chặn tác động tiêu cực đến các giá trị môi trường* và *LSNG.*

6.3.3 Khi xảy ra tác động tiêu cực đến *giá trị môi trường*,* áp dụng biện pháp ngăn chặn thiệt hại thêm, và để *giảm nhẹ** và/ hoặc *khắc phục** tác động tiêu cực.

LSNG 6.3.3.1 Khi xảy ra các tác động tiêu cực đến *giá trị môi trường** và LSNG, áp dụng các biện pháp ngăn chặn thiệt hại thêm, và để *giảm nhẹ** và/ hoặc *khắc phục** các tác động tiêu cực.

6.4 *Chủ rừng phải** bảo vệ *các loài quý hiếm**, các *loài bị đe dọa** và *môi trường sống** của chúng trong *Đơn vị Quản lý** thông qua những *khu bảo tồn**, *khu bảo vệ*, hành lang kết nối** và/hoặc (khi cần) có các biện pháp trực tiếp đảm bảo cho sự tồn tại và khả năng sinh tồn của chúng. Những biện pháp này *phải** tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** của hoạt động quản lý và phù hợp với tình trạng *bảo tồn** và các yêu cầu sinh thái của các *loài quý hiếm và bị đe dọa**. *Chủ rừng** phải** tính đến phạm vi địa lý và các yêu cầu sinh thái của các loài quý hiếm và bị đe dọa* bên ngoài ranh giới của *Đơn vị Quản lý** khi xác định biện pháp tiến hành bên trong *Đơn vị Quản lý**.**

6.4.1 Sử dụng *Thông tin có sẵn tốt nhất** để xác định các *loài quý hiếm, đang bị đe dọa** và *môi trường sống** của chúng, bao gồm các loài trong danh mục CITES (nếu áp dụng) và các loài được liệt kê trong sách đỏ của quốc gia, khu vực và danh sách địa phương về *các loài hiếm và bị đe dọa** hiện có hoặc có khả năng xuất hiện bên trong và lân cận Đơn vị quản lý*.

SLIMF Sử dụng *Thông tin có sẵn tốt nhất* (xem Phụ lục 1)* để xác định *các loài quý hiếm, đang bị đe dọa** và *môi trường sống** của chúng, bao gồm các loài trong danh mục CITES (nếu áp dụng) và các loài được liệt kê trong sách đỏ của quốc gia, khu vực và danh sách địa phương về các loài hiếm và bị đe dọa* hiện có hoặc có khả năng xuất hiện bên trong và lân cận *Đơn vị quản lý**.

6.4.2 Xác định tác động tiềm ẩn của hoạt động quản lý lên *các loài quý hiếm và bị đe dọa*,* tình trạng *bảo tồn* và môi trường sống** của chúng và điều chỉnh hoạt động quản lý để tránh các tác động tiêu cực.

SLIMF 6.4.2.1 Thiết kế hoặc sửa đổi hoạt động quản lý để tránh tác động tiêu cực đến các loài quý hiếm bị đe dọa* và sinh cảnh* của chúng.

6.4.3 Bảo vệ các *loài quý hiếm, bị đe dọa* và môi trường sống** của chúng, thiết lập các *vùng bảo tồn*, khu vực bảo vệ*, hành lang kết nối**, và có các biện pháp trực tiếp khác để duy trì khả năng tồn tại của các loài, chẳng hạn như các chương trình phục hồi loài.

SLIMF 6.4.3.1 Thống nhất theo chỉ số SLIMF 6.4.2.1, *chủ rừng** tôn trọng các *khu bảo tồn** và các khu bảo vệ* và hỗ trợ kết nối bằng cách bảo vệ các khu vùng đệm nơi có các *loài quý hiếm bị đe dọa** và *môi trường sống** của chúng.

6.4.4 Ngăn chặn săn bắn, đánh bắt, bẫy và thu hái *các loài quý hiếm và bị đe dọa*.*

LSNG 6.4.4.1 Ngăn chặn săn bắt, đánh bắt, bẫy và thu hái *các loài LSNG quý hiếm và bị đe dọa**

SLIMF 6.4.4.1 Thiết lập hệ thống để ngăn chặn săn bắn, đánh bắt, bẫy và thu hái *các loài quý hiếm hoặc bị đe dọa**

6.5 *Chủ rừng phải** xác định và bảo vệ các khu vực mẫu đại diện của các hệ sinh thái* bản địa và/hoặc khôi phục* chúng về *điều kiện gần tự nhiên** hơn. Nếu không tồn tại hoặc không đủ *khu vực mẫu đại diện**, *Chủ rừng** phải* khôi phục** một phần của *Đơn vị Quản lý** hướng tới các *điều kiện tự nhiên** hơn. Quy mô của các khu vực này và các biện pháp đưa bảo vệ và khôi phục kể cả đối với rừng trồng *phải** tương xứng với tình trạng *bảo tồn** và giá trị của *hệ sinh thái* ở cấp độ cảnh quan**, và phù hợp *quy mô, cường độ và rủi ro** của hoạt động quản lý.

6.5.1 Sử dụng *Thông tin có sẵn tốt nhất* (xem Phụ lục 1)* để xác định *các hệ sinh thái** bản địa hiện có hoặc có thể tồn tại trong *điều kiện tự nhiên** trong đơn vị Quản lý.

SLIMF 6.5.1.1 Sử dụng *Thông tin có sẵn tốt nhất** (xem Phụ lục 1) để xác định các *hệ sinh thái** bản địa hiện có hoặc có thể tồn tại trong *điều kiện tự nhiên** trong đơn vị Quản lý

6.5.2 Phải bảo vệ *khu vực mẫu đại diện** của các *hệ sinh thái** bản địa nơi chúng tồn tại.

6.5.3 Nếu không tồn tại *khu vực mẫu đại diện** hoặc khu vực mẫu đại diện* hiện có không đủ cho các *hệ sinh thái bản địa**, phải *khôi phục** một tỷ lệ diện tích của *đơn vị quản lý** để đảm bảo duy trì các *điều kiện tự nhiên hơn**.

6.5.4 Kích thước của *khu mẫu đại diện** và/ hoặc khu vực *phục hồi** tương xứng với tình trạng *bảo tồn** và giá trị của các *hệ sinh thái* ở cấp cảnh quan**, kích thước của *Đơn vị quản* lý* và *cường độ** quản lý *rừng**.

SLIMF 6.5.4.1 Thực hiện các biện pháp *phục hồi** ở cấp độ nhóm (nếu có) bao gồm làm giàu rừng bằng *các loài** xuất hiện ở các *hệ sinh thái** lân cận.

6.5.5 *Khu vực mẫu đại diện** kết hợp với các thành phần khác của *mạng lưới các khu bảo tồn** tạo thành một khu vực chiếm tối thiểu 10% diện tích của *Đơn vị Quản* lý*.

6.6 *Chủ rừng phải** duy trì một cách hiệu quả sự tồn tại liên tục của các *loài bản địa**, các *kiểu gen** xuất hiện tự nhiên và ngăn chặn mất *đa dạng sinh* học*, đặc biệt thông qua quản lý *sinh cảnh** trong *Đơn vị Quản lý*. Chủ rừng** phải** chứng minh có thực hiện các biện pháp hữu hiệu để quản lý và kiểm soát săn bắn, câu cá, đặt bẫy và thu hái.**

6.6.1 Các hoạt động quản lý được thực hiện nhằm duy trì các quần xã thực vật và *đặc điểm sinh cảnh** phát hiện tại các *hệ sinh thái bản địa** trong phạm vi Đơn vị quản lý.

SLIMF 6.6.1.1 Thực hiện hoạt động quản lý trong đơn vị quản lý ngăn chặn tác động tiêu cực trực tiếp đến *các hệ sinh thái bản địa** lân cận.

6.6.2 Nếu hoạt động quản lý trước đây đã loại bỏ các quần thể thực vật và *sinh cảnh đặc thù**, phải thực hiện các hoạt động nhằm tái lập *sinh cảnh**.

6.6.3 Quản lý duy trì, nâng cao, hoặc *phục hồi** các *đặc điểm sinh cảnh** gắn với các *hệ sinh thái bản địa** để hỗ trợ sự đa dạng của các loài trong tự nhiên và tính đa dạng di truyền của chúng.

6.6.4 Thực hiện hiệu quả các biện pháp quản lý và kiểm soát săn bắn, đánh bắt, bẫy và hoạt động thu hái trái phép, đảm bảo duy trì sự xuất hiện tự nhiên của các *loài bản địa**, tính đa dạng trong các loài và phân bố tự nhiên của chúng.

LSNG 6.6.4.1 Thực hiện hiệu quả các biện pháp quản lý và kiểm soát săn bắn, đánh bắt, đặt bẫy và hoạt động thu hái trái phép để đảm bảo duy trì xuất hiện tự nhiên của các *loài bản địa** bao gồm cả *lâm sản ngoài gỗ**, tính đa dạng của chúng trong các loài và sự phân bố tự nhiên của chúng.

6.6.5 Thực hiện các biện pháp để *bảo vệ** động vật hoang dã: Biết và tuân thủ quy định quốc gia và/ hoặc quốc tế có hiệu lực về *bảo vệ**, cấm săn bắn và buôn bán các loài động vật hoặc các bộ phận cơ thể động vật.

6.6.6 (Không áp dụng cho SLIMF) Có quy định nội bộ cấm và phạt việc vận chuyển và buôn bán thịt thú rừng và súng săn tại các cơ sở và phương tiện di chuyển của *chủ rừng**;

6.6.7 (Không áp dụng cho SLIMF) Một hệ thống kiểm soát thường xuyên và định kỳ đảm bảo các chính sách săn bắt có trách nhiệm được thực hiện

6.6.8 Thực hiện biện pháp giảm thiểu hiểu quả để đảm bảo *người lao động** không gia tang hoạt động bẫy săn bắn, bẫy hoặc thu thập các loài thú rừng hoặc cá tự nhiên thuộc danh sách *loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủn*g*.

6.7 *Chủ rừng* phải* bảo vệ* hoặc khôi phục các dòng chảy, mặt nước, các *khu vực ven sông suối* và vùng kết nối** của chúng. *Chủ rừng* phải** tránh các tác động tiêu cực đến chất lượng và sản lượng nước, giảm thiểu và khắc phục các tác động xảy ra.**

6.7.1 Thực hiện các biện pháp *bảo vệ* nguồn nước tự nhiên**, *các dòng nước**, các *khu vực ven sông* và sự kết nối** của chúng bao gồm cả sản lượng và chất lượng nước.

Lưu ý: Các biện pháp bảo vệ được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn:

- Thiết lập các vùng đệm để bảo vệ *nguồn nước tự nhiên** và *các dòng chảy**, sự *kết nối** của chúng, môi trường sống trong *dòng chảy**, và cá, động vật không xương sống và các loài thủy sinh khác theo luật pháp quốc gia, trong mọi trường hợp không nhỏ hơn 5 mét;
- Duy trì thảm thực vật bản địa trong vùng đệm. Nếu rừng trồng được thiết lập trong vùng đệm, thì rừng trồng này được chủ động chuyển đổi để phù hợp với các *điều kiện tự nhiên** hơn trong thời gian một chu kỳ;

Thiết kế đường (bao gồm đường rừng) ngăn ngừa tác động đến *nguồn nướ*c* do xói mòn, bồi lắng hoặc việc chặn dòng chảy:

- Cần xem xét đến địa hình khi thiết kế và xây dựng đường rừng;
- Ở những nơi có thể xảy ra xói mòn, cần lắp đặt hệ thống thoát nước đầy đủ, ví dụ: cống, mương và rãnh ngang.

Lưu ý: Hướng dẫn của FAO về lập kế hoạch, xây dựng và bảo trì đường rừng (www.fao.org)

*Chủ rừng** điều chỉnh hệ thống quản lý của mình để ngăn chặn quá trình bồi lắng của các dòng nước* và xói mòn đất sau khai thác, bao gôm:

- Định nghĩa về mức tác động có thể chấp nhận được;
- Máy móc thiết bị được sử dụng;
- Kích thước tối đa của khu vực chặt hạ tiếp giáp;
- Điều kiện (độ ẩm của đất, v.v.) khi thực hiện hoạt động khai thác.

Không sử dụng *phân bó*n* và hóa chất trong vùng đệm.

6.7.2 Cần có *hoạt động phục hồi** nếu các biện pháp đã được thực hiện không *bảo vệ** được *nguồn nước*, dòng chảy*, vùng ven bờ** và khu *vực kết nối các dòng chảy**.

6.7.3 Thực hiện *hoạt động phục hồi** nếu nguồn nước tự nhiên, *dòng chảy*, vùng ven bờ* và vùng kết nối nướ*c* bị ảnh hưởng bởi các hoạt động trong quá khứ của chủ rừng*.

6.7.4 Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa hoặc giảm thiểu suy thoái nếu suy thoái tiếp tục xảy ra *ở các nguồn nước*, dòng chảy*, vùng ven bờ**, sản lượng và chất lượng nước do người quản lý trước đó và các hoạt động của bên thứ ba gây ra.

6.8 *Chủ rừng* phải quản lý *cảnh quan** trong *Đơn vị quản lý** để duy trì và/hoặc *khôi phục** sự đa dạng phân bố của các loài, kích thước, độ tuổi, quy mô không gian và chu kỳ tái sinh thích hợp với các *giá trị cảnh quan** trong khu vực đó, và để cải thiện khả năng *phục hồi** về kinh tế và môi trường.**

6.8.1 Duy trì sự đa dạng phân bố về *loài**, kích thước, độ tuổi, *quy mô** không gian và chu kỳ tái sinh phù hợp với *cảnh quan*.*

6.8.2 Phục hồi phân bố đa dạng về *loài**, kích thước, độ tuổi, q*uy mô* kh*ông gian và chu kỳ tái sinh nếu trước đây không được duy trì phù hợp với *cảnh quan*.*

6.9 *Chủ rừng* không được chuyển đổi *rừng tự nhiên** thành *rừng trồng**, hoặc *rừng tự nhiên** hay rừng trồng *ở nơi trước đây là rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng đất không có rừng khác, trừ trường hợp:***

a) Ảnh hưởng lên một tỷ lệ diện tích rất nhỏ của *Đơn vị quản lý*;*

b) Tạo ra các lợi ích *bảo tồn bổ sung, rõ ràng, to lớn, *lâu dài** trong *Đơn vị quản lý**; và**

c) Không làm thiệt hại hay đe dọa *các giá trị bảo tồn cao hay bất kỳ địa điểm hoặc nguồn tài nguyên cần thiết nào để duy trì hoặc cải thiện *các giá trị bảo tồn cao** đó.**

6.9.1 Không có sự chuyển đổi *rừng tự nhiên** sang *rừng trồng** hoặc mục đích sử dụng đất không có rừng; không được chuyển đổi rừng trồng ở nơi mà trước đây là rừng tự nhiên bị chuyển đổi thành đất không có rừng, trừ các trường hợp sau:

- Ảnh hưởng lên một tỷ lệ diện tích rất nhỏ của *Đơn vị quản lý**;
- Tạo ra lợi ích *bảo tồn** bổ sung, rõ ràng, to lớn, lâu dài* trong *Đơn vị quản* lý*; và
- Không làm thiệt hại hay đe dọa *giá trị bảo tồn cao** hay bất kỳ địa điểm hoặc nguồn tài nguyên cần thiết nào để duy trì hoặc cải thiện *giá trị bảo tồn cao** đó.

6.10 *Các đơn vị quản lý có *rừng trồng** được thiết lập trên diện tích chuyển đổi từ *rừng tự nhiên** sau tháng 11 năm 1994 *sẽ* không đủ tiêu chuẩn để được cấp chứng chỉ, ngoại trừ trường hợp:**

a) Cung cấp bằng chứng rõ ràng và đầy đủ rằng *Chủ rừng không chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc chuyển đổi đó; hoặc**

b) Việc chuyển đổi chỉ ảnh hưởng tới một tỷ lệ rất nhỏ về diện tích của *Đơn vị Quản lý và đang tạo ra các lợi ích *bảo tồn** bổ sung, rõ ràng, đáng kể, d *lâu dài** trong *Đơn vị Quản lý**.**

6.10.1 Dựa trên *Thông tin sẵn có tốt nhất*,* tổng hợp dữ liệu chính xác về mọi chuyển đổi kể từ năm 1994.

6.10.2 Khu vực chuyển đổi từ rừng tự nhiên thành *rừng trồng** kể từ tháng 11 năm 1994 không được cấp chứng chỉ, trừ trường hợp:

- *Chủ rừng** cung cấp bằng chứng rõ ràng và đầy đủ chứng minh rằng họ không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp chịu trách nhiệm về việc chuyển đổi; hoặc
- Việc chuyển đổi sẽ tạo ra lợi ích *bảo tồn** bổ sung, rõ ràng, đáng kể, đảm bảo lâu dài *trong đơn vị quản lý**; và
- Tổng diện tích *rừng trồng** trên các khu vực chuyển đổi từ *rừng tự nhiên** kể từ tháng 11 năm 1994 dưới 5% tổng diện tích của *đơn vị quản lý**

NGUYÊN TẮC 7: LẬP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ

Chủ rừng* phải* có một Kế hoạch Quản lý* nhất quán với các chính sách và mục tiêu quản lý* và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của hoạt động quản lý. Kế hoạch Quản lý* phải được thực hiện và được cập nhật dựa trên các thông tin giám sát nhằm thúc đẩy quản lý thích ứng*. Phải* có đầy đủ các hồ sơ lập kế hoạch và quy trình thủ tục liên quan để hướng dẫn cho nhân viên, thông tin cho các bên liên quan bị ảnh hưởng* và các bên liên quan có quan tâm* và để biện minh cho những quyết định quản lý.

7.1 *Chủ rừng phải thiết lập các chính sách (bao gồm tầm nhìn và giá trị) và *mục tiêu quản lý**, tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** của hoạt động quản lý. Chính sách và mục tiêu phải phù hợp môi trường, mang lại lợi ích xã hội và hiệu quả kinh tế. Bản tóm tắt về các chính sách và và *các mục tiêu** này của chủ rừng *phải** được đính kèm vào *Kế hoạch Quản lý** và công bố công khai.**

7.1.1 *Chủ rừng** xác định chính sách *mục tiêu quản lý chung** (tầm nhìn và giá trị) góp phần đáp ứng các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn này.

LSNG 7.1.1.1 *Chủ rừng** xác định chính sách *mục tiêu quản lý chung** (tầm nhìn và giá trị) cho LSNG góp phần đáp ứng các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn này.

SLIMF 7.1.1.1 Bằng cách ký hợp đồng cấp chứng chỉ, *chủ rừng** xác nhận sẽ cam kết tuân thủ các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn này và *quản lý rừng** một cách có trách nhiệm.

7.1.2 Xác định *mục tiêu quản* lý* hoạt động cụ thể đáp ứng các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn này.

LSNG 7.1.2.1 Xác định *mục tiêu quản lý** hoạt động cụ thể cho LSNG đáp ứng các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn này.

7.1.3 (Không áp dụng cho SLIMF) Bản tóm tắt về chính sách và mục tiêu quản lý đã xác định* được đưa vào *kế hoạch quản lý** và được công bố rộng rãi.

LSNG 7.1.3.1 Bản tóm tắt về chính sách và mục tiêu quản lý* cho LSNG được đưa vào trong phương án quản lý rừng và được công bố công khai*.

7.2 *Chủ rừng* phải có và thực hiện một *Kế hoạch Quản lý** cho Đơn vị Quản lý*, kế hoạch quản lý nhất quán hoàn toàn với các chính sách và mục tiêu* như tuân thủ Tiêu chí 7.1. *Kế hoạch Quản lý* phải** mô tả các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có trong Đơn vị Quản lý* và lý giải cách thức mà kế hoạch đáp ứng được các yêu cầu cấp chứng chỉ FSC. Kế *hoạch Quản lý* phải** phải có lồng ghép kế hoạch quản *lý rừng** và kế hoạch quản lý xã hội, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro* của các hoạt động theo kế hoạch**

7.2.1 *Kế hoạch Quản lý** phải có hoạt động quản lý, quy trình thủ tục, chiến lược và các biện pháp để đạt được *các mục tiêu quản lý**.

LSNG 7.2.1.1 *Kế hoạch Quản lý** phải có các hoạt động quản lý, quy trình thủ tục, chiến lược và các biện pháp để đạt được *các mục tiêu quản lý*.*

7.2.2 *Kế hoạch quản lý** đề cập đến các yếu tố được liệt kê ở Phụ lục E và được thực hiện.

LSNG 7.2.2.1 Kế hoạch quản lý* LSNG đề cập đến các yếu tố được liệt kê ở Phụ lục E và được thực hiện.

7.3 *Kế hoạch Quản lý* phải bao gồm các *mục tiêu có thể kiểm chứng** để đánh giá tiến độ thực hiện đối với từng mục tiêu quản lý**

7.3.1 Thiết lập *các mục tiêu có thể kiểm chứng** và tần suất đánh giá định kỳ để giám sát quá trình thực hiện theo từng *mục tiêu quản* lý*.

LSNG 7.3.1.1 Thiết lập các *mục tiêu có thể kiểm chứng* cho LSNG* và tần suất đánh giá định kỳ được để giám sát quá trình thực hiện theo từng *mục tiêu quản lý**.

Lưu ý: Ví dụ về các *mục tiêu có thể kiểm chứng** được thiết lập bao gồm:

- Năng suất của địa điểm, và sản lượng của tất cả các sản phẩm được khai thác;
- Thành phần và những thay đổi quan sát được trong hệ thực vật và động vật;
- Chất lượng và số lượng nước;
- Xói mòn đất, độ nén của đất, độ phì nhiêu và hàm lượng cacbon;
- Các quần thể động vật hoang dã, *đa dạng sinh học** và hiện trạng các *Giá trị Bảo tồn Cao*;*
- Tài nguyên môi trường và văn hóa nhạy cảm;
- Sự hài lòng của các bên liên quan đối với *quá trình tham gia**;
- Lợi ích các hoạt động quản lý mang lại cho *cộng đồng địa phương**;
- Số vụ tai nạn lao động*;
- Khu vực *cảnh quan** rừng còn nguyên vẹn *được bảo vệ ** như các *Khu vực lõi**; và
- *Khả năng** phát triển kinh tế tổng thể của *Đơn vị quản lý*.*

7.4 *Chủ rừng* phải cập nhật và điều chỉnh định kỳ kế hoạch quản lý và các tài liệu quy trình thủ tục dựa trên những kết quả từ giám sát và đánh giá, *sự tham gia** của các bên liên quan hoặc thông tin khoa học và kỹ thuật mới, cũng như để phù hợp với thay đổi của hoàn cảnh kinh tế, xã hội và môi trường.**

7.4.1 Sửa đổi và cập nhật định kỳ *Kế hoạch quản lý** phù hợp với Phụ lục F trên cơ sở tích hợp:

- Kết quả giám sát, bao gồm kết quả đánh giá cấp chứng chỉ;
- Kết quả đánh giá;
- Kết quả của *quá trình tham gia** tương tác với các bên liên quan;
- Thông tin khoa học và kỹ thuật mới; và
- Những thay đổi về điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường.

SLIMF 7.4.1.1 Sửa đổi và cập nhật định kỳ *Kế hoạch quản lý** phù hợp với Phụ lục F trên cơ sở tích hợp:

- Các quan sát riêng được thực hiện tại thực địa;
- Yêu cầu của thị trường về chất lượng sản phẩm;
- Những kết quả đánh giá; bao gồm kết quả đánh giá cấp chứng chỉ;
- Góp ý, tham vấn từ hàng xóm, cơ quan quản lý rừng hoặc *các bên liên quan** khác;
- Những thay đổi về điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường.

7.5 *Chủ rừng* phải làm một bản tóm tắt của kế *hoạch quản lý* có sẵn công khai** miễn phí. Ngoại trừ các thông tin *bảo mật*,* phải có sẵn các yếu tố khác liên quan của kế hoạch quản lý* để cung cấp cho *các bên liên quan bị ảnh hưởng** theo yêu cầu, và chỉ tính phí sao chép in ấn.**

7.5.1 Cung cấp công khai miễn phí cho các bên liên quan bản tóm tắt của *kế hoạch quản lý** gồm đầy đủ thông tin, bản đồ, trừ các *thông tin mật**, ở một định dạng dễ hiểu đối với các bên liên quan.

SLIMF 7.5.1.1 Thông báo cho c*ác bên liên quan có quan tâm** về nội dung chính của *kế hoạch quản lý** và các hoạt động có thể ảnh hưởng đến họ miễn phí theo yêu cầu.

7.5.2 Cung cấp các nội dung có liên quan của *kế hoạch quản lý**, trừ *các thông tin bảo mật** có sẵn* cho *các bên liên quan bị ảnh hưởng** theo yêu cầu của họ chỉ với chi phí in ấn tài liệu.

7.6 *Chủ rừng* phải căn cứ vào *quy mô, cường độ và rủi ro** của các hoạt động quản lý, chủ động và minh bạch khuyến khích *các bên liên quan bị ảnh hưởng** tham gia vào lập kế hoạch quản lý và các quá trình giám sát, và *phải** khuyến khích *các bên liên quan có quan tâm** tham gia khi có yêu cầu.**

7.6.1 Sử dụng *quy trình tham gia phù hợp với văn hóa** đảm bảo rằng *các bên liên quan bị ảnh hưởng** được tham gia một cách tích cực và minh bạch trong các quá trình sau:

- Quá trình giải quyết *tranh chấp** (*Tiêu chí** 1.6, *Tiêu chí** 2.6, *Tiêu chí** 4.6) (Không áp dụng cho SLIMF)
- Quy định về định mức lương đủ sống* (*Tiêu chí** 2.4);
- Xác định các quyền (*Tiêu chí** 3.1, *Tiêu chí** 4.1), cảnh quan văn hóa bản địa (*tiêu chí* 3.1) các địa điểm (*Tiêu chí** 3.5, *Tiêu chí** 4.7) và các tác động (*Tiêu chí** 4.5);
- Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của *cộng đồng địa phương** (*Tiêu chí** 4.4); (Không áp dụng cho SLIMF) và
- Đánh giá, quản lý và giám sát giá trị bảo tồn cao* (Tiêu chí 9.1*, *Tiêu chí* 9.2*, *Tiêu chí** 9.4).

SLIMF 7.6.1.1 Chủ rừng SLIMF thông báo cho các bên liên quan bị ảnh hưởng và quan tâm về việc lập kế hoạch quản lý và giám sát.

7.6.2 Áp dụng sự tham gia *phù hợp với văn hóa** để:

- Xác định các đại diện và đầu mối liên hệ thích hợp (bao gồm các cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương phù hợp);
- Xác định và thống nhất các kênh thông tin liên lạc cho phép thông tin thông suốt giữa các chiều;
- Đảm bảo tất cả các đối tượng (phụ nữ, thanh niên, người cao tuổi, người thiểu số) có đại diện và tham gia bình đẳng;
- Đảm bảo tài liệu hóa tất cả các cuộc họp, tất cả các vấn đề được thảo luận và tất cả các thỏa thuận;
- Đảm bảo các nội dung của biên bản cuộc họp được thông qua; và
- Đảm bảo kết quả của tất cả các hoạt động tham gia *phù hợp với văn hóa** được chia sẻ với những người tham gia.

7.6.3 *Các bên liên quan bị ảnh hưởng** được tạo cơ hội *tham gia phù hợp về văn hóa** trong hoạt động giám sát và quá trình lập kế hoạch các hoạt động quản lý có thể ảnh hưởng đến lợi ích của họ.

SLIMF 7.6.3.1: Chủ rừng SLIMF đảm bảo rằng trong quá trình phát triển và thực hiện hoạt động quản lý và giám sát, những quan tâm thắc mắc của các bên *liên quan bị ảnh hưởng** được giải quyết.

7.6.4 Theo yêu cầu, *các bên liên quan quan tâm** được tạo cơ hội *tham gia** vào việc theo dõi và lập kế hoạch quá trình hoạt động quản lý có thể ảnh hưởng đến lợi ích của họ.

NGUYÊN TẮC 8: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Chủ rừng* phải* chứng minh rằng quá trình đạt được các mục tiêu* quản lý, tác động của các hoạt động quản lý và điều kiện của Đơn vị Quản lý* được giám sát và đánh giá tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý để thực hiện việc quản lý thích ứng*.

8.1 *Chủ rừng* phải giám sát việc thực hiện *kế hoạch quản lý** của mình, bao gồm các chính sách và *mục tiêu quản* lý*, tiến độ hoạt động theo kế hoạch, và kết quả đạt được theo các *mục tiêu có thể kiểm chứng****

8.1.1 Quy trình thủ tục được lập thành văn bản và được thực hiện để *giám sát** việc thực hiện *kế hoạch quản lý** bao gồm các chính sách và *mục tiêu quản lý** và kết quả đạt được của các *mục tiêu có thể kiểm chứng**.

8.2 *Chủ rừng* phải* giám sát và đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động được thực hiện trong các Đơn vị quản lý* và những thay đổi về môi trường.**

8.2.1 *Giám sát** tác động môi trường và xã hội của các hoạt động quản lý theo yêu cầu trong Phụ lục F

LSNG 8.2.1.1 *Giám sát** tác động môi trường và xã hội của các hoạt động quản lý LSNG theo yêu cầu trong Phụ lục F

8.2.2 *Theo dõi** những thay đổi về điều kiện môi trường theo yêu cầu trong Phụ lục F.

8.3 *Chủ rừng* phải phân tích kết quả *giám sát** và đánh giá và đưa các kết quả phân tích này cập nhật sửa đổi kế hoạch quản lý.**

8.3.1 Thực hiện quy trình *quản lý thích ứng** để định kỳ cập nhật kết quả *giám sát** vào quá trình lập kế hoạch và trong bản *kế hoạch quản lý**.

8.3.2 Nếu kết quả *giám sát** cho thấy kết quả không tuân thủ tiêu chuẩn FSC, thì phải sửa đổi các *mục tiêu quản lý**, các *mục tiêu có thể kiểm chứng** và/ hoặc các hoạt động quản lý.

8.4 *Chủ rừng* phải* công bố công khai một bảng tóm tắt kết quả giám sát, miễn phí, ngoại trừ *các thông tin bảo mật****.**

8.4.1 Công bố công khai miễn phí cho các bên liên quan một bản tóm tắt kết quả *giám sát** phù hợp với Phụ Lục F và toàn diện bao gồm cả các bản đồ theo định dạng dễ hiểu với *các bên liên quan**, ngoại trừ *những thông tin mật**.

SLIMF 8.4.1.1 Thông báo miễn phí *các bên liên quan bị ảnh hưởng** về kết quả giám sát các tác động xã hội và môi trường khi có yêu cầu.

8.5 *Chủ rừng* phải có và thực hiện một hệ thống theo dõi và truy xuất tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** của hoạt động quản lý, để chứng minh nguồn gốc và khối lượng tương ứng với sản lượng dự kiến cho từng năm đối với tất cả các sản phẩm khai thác từ Đơn vị quản lý được đưa ra thị trường với chứng nhận FSC.**

8.5.1 Thực hiện một hệ thống theo dõi và truy xuất tất cả các sản phẩm có chứng chỉ FSC được bán trên thị trường:

- Thực hiện *xác minh giao dịch** bằng cách cung cấp dữ liệu *giao dịch FSC** theo yêu cầu của cơ quan đánh giá cấp chứng chỉ;
- Thực hiện *kiểm tra sợi** bằng cách giao nộp mẫu, mẫu nguyên liệu và thông tin về *thành phần loài** cho mục tiêu xác minh theo yêu cầu cơ quan đánh giá cấp chứng chỉ.

LSNG 8.5.1.1 Dựa trên *thông tin có sẵn tốt nhất** hoặc các phương tiện khác (ví dụ: dữ liệu theo dõi từ xa) chứng minh rằng loài mục tiêu đã có ít nhất 50% tuổi thọ sống trong *Đơn vị quản lý** được chứng nhận FSC trước khi thịt thú rừng được bán với mác FSC: FSC 100%.

LSNG 8.5.1.2 Dựa trên *thông tin có sẵn tốt nhất** hoặc phân tích phấn hoa chứng minh rằng ít nhất 50% phấn hoa được thu thập có nguồn gốc từ bên trong *Đơn vị*

*quản lý** được chứng nhận FSC trước khi mật ong được bán với mác FSC: FSC 100%.

8.5.2 Tổng hợp và tài liệu hóa thông tin về tất cả các sản phẩm đã bán bao gồm:

- Tên phổ thông, tên thương mại và tên khoa học của các loài;
- Tên hoặc mô tả sản phẩm;
- Khối lượng (hoặc số lượng) của sản phẩm;
- Thông tin để truy xuất nguồn gốc các lô khai thác;
- Ngày chặt hạ;
- Nếu thực hiện hoạt động sơ chế trong rừng, phải có ngày và khối lượng sản xuất; và
- Vật liệu đã được bán với nhãn mác chứng chỉ FSC hay không.

LSNG 8.5.2.1 Tổng hợp và tài liệu hóa thông tin về tất cả các sản phẩm LSNG đã bán bao gồm:

1) Tên phổ thông, tên thương mại và tên khoa học của các loài;
2) Tên hoặc mô tả sản phẩm;
3) Khối lượng (hoặc số lượng) của sản phẩm;
4) Thông tin để truy xuất nguồn gốc khai thác LSNG;
5) Ngày khai thác LSNG;
6) Nếu thực hiện hoạt động sơ chế trong rừng, phải có ngày và khối lượng sản xuất; và
7) Vật liệu đã được bán với nhãn mác chứng chỉ FSC hay không.

8.5.3 Lưu giữ tối thiểu 5 năm hoá đơn bán hàng hoặc các tài liệu tương tự đối với tất cả các sản phẩm được bán với nhãn mác FSC, trong đó xác định có ít nhất những thông tin sau:

- Tên và địa chỉ của người mua;
- Ngày bán hàng;
- Tên loài phổ thông và tên khoa học;
- Mô tả sản phẩm;
- Khối lượng (hoặc số lượng) được bán;
- Mã chứng chỉ; và
- Tuyên bố FSC "FSC 100%" xác định các sản phẩm được bán được FSC chứng nhận.

NGUYÊN TẮC 9: CÁC GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO*

Chủ rừng* phải* duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao* trong Đơn vị Quản lý* thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa*.

9.1 *Chủ rừng*, thông qua *sự tham gia* với các *bên liên quan bị ảnh hưởng*, các bên *liên quan có quan tâm* và những phương tiện và nguồn thông tin khác, *phải* đánh giá và ghi lại sự xuất hiện và tình trạng của *các giá trị bảo tồn cao* có trong *Đơn vị Quản lý*, tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro* của các tác động từ hoạt động quản lý và khả năng xuất hiện của các *giá trị bảo tồn cao*:*

HCV 1 – *Đa dạng loài*. Rừng chứa đựng các giá trị *đa dạng sinh học* như các loài đặc hữu, quý hiếm, bị de dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

HCV 2 – *Hệ sinh thái* cấp cảnh quan* lớn và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái* cấp sinh cảnh lớn và hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có chứa các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

HCV 3 – Các hệ sinh thái* và *sinh cảnh*. *Các hệ sinh thái*, sinh cảnh* hoặc nơi ẩn náu* của các *loài hiếm*, bị đe dọa* hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

HCV 4 – *Dịch vụ hệ sinh thái* xung yếu*. *Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống *xung yếu**, bao gồm *khu vực bảo vệ** của vùng đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.**

HCV 5 – Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản *của cộng đồng địa phương hoặc *người bản địa** (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua *sự tham gia** với các cộng đồng *hoặc người bản địa**.**

HCV 6 – Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, *sinh cảnh* và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh đối với văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương* hoặc *người bản địa**, được xác định thông qua sự tham gia với *cộng đồng địa phương* hoặc người bản địa*.**

9.1.1 Sử dụng *thông tin có sẵn tốt nhất** thực hiện một đánh ghi rõ vị trí và tình trạng các *giá trị bảo tồn cao** theo phân loại 1-6 theo quy định tại *Tiêu chí** 9.1; các *Khu vực có giá trị bảo tồn* cao và hiện trạng của chúng.

9.1.2 Đánh giá này có bao gồm việc xác định các *cảnh quan rừng nguyên vẹn** kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

9.1.3 Đánh giá sử dụng kết quả từ việc *tham gia* phù hợp về văn hóa** với các *chủ sở hữu**, *các bên liên quan** bị ảnh hưởng và *các bên quan tâm**, có quan tâm đến việc *bảo tồn** các *Giá trị Bảo tồn Cao**.

SLIMF 9.1.3.1 Nếu nhận được thông tin từ *các bên liên quan**, bên bị ảnh hưởng hoặc quan tâm hoặc các chuyên gia về sự hiện diện tiềm năng của HCV, cần sửa đổi đánh giá HCV muộn nhất trong vòng 6 tháng.

9.2 *Chủ rừng* phải* xây dwchiến lược hữu hiệu để duy trì và/hoặc cải thiện các *giá trị bảo tồn cao đã phát hiện thông qua *sự tham gia** với các *bên liên quan bị ảnh hưởng**, các *bên liên quan có quan tâm**, và các chuyên gia.**

9.2.1 Sử dụng *thông tin có sẵn tốt nhất** xác định các mối đe dọa đến *giá trị bảo tồn cao**.

9.2.2 Xây dựng các chiến lược và hành động quản lý để duy trì và/ hoặc tăng cường các *giá trị bảo tồn cao** đã xác định cùng việc duy trì các khu vực có chứa các *giá trị bảo tồn cao** đó trước khi thực hiện các hoạt động quản lý có thể gây hại.

9.2.3 *Các bên liên quan quan tâm, các bên liên quan bị ảnh hưởng** và các chuyên gia được tham gia vào việc phát triển các chiến lược quản lý và hành động để duy trì và/ hoặc tăng cường các *giá trị bảo tồn cao** đã xác định.

9.2.4 Xây dựng các chiến lược quản lý để *bảo vệ* các khu vực lõi*.*

9.2.5 *Phần lớn** của mỗi *cảnh quan rừng nguyên vẹn** được thiết kế là *khu vực lõi**.

Lưu ý: Định nghĩa của *phần lớn** là 80% tổng diện tích *Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn** trong *Đơn vị quản lý** tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2017

9.2.6 Xây dựng các chiến lược hiệu quả để duy trì và/ hoặc nâng cao *các Giá trị Bảo tồn cao*.*

9.2.7 Các chiến lược quản lý chỉ cho phép *hoạt động công nghiệp** hạn chế trong *các khu vực lõi** nếu tất cả các tác động của *hoạt động công nghiệp* phân mảnh **:

- Bị giới hạn trong một phần rất hạn chế của *khu vực lõi*;*
- Không giảm diện tích *vùng lõi** xuống dưới 50.000 ha; và
- Sẽ tạo ra các lợi ích xã hội và bảo tồn* bổ sung lâu dài, rõ ràng, đáng kể.

9.3 *Chủ rừng* phải thực hiện các chiến lược và hoạt động duy trì và/hoặc cải thiện *các giá trị bảo tồn cao** đã được xác định. Các chiến lược và hành động này *phải** thực hiện *biện pháp tiếp cận phòng ngừa** và tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** của hoạt động quản lý.**

9.3.1 Duy trì và/ hoặc cải thiện các *giá trị bảo tồn cao** và các khu vực có *giá trị bảo tồn cao** thông qua thực hiện các chiến lược đã xây dựng

SLIMF 9.3.1.1 Tthực hiện các biện pháp để duy trì và/ hoặc nâng cao HCV đã được xác định trong ranh giới của *đơn vị quản lý**.

9.3.2 Có chiến lược và hành động ngăn chặn thiệt hại và tránh *rủi ro* cho các giá trị bảo tồn cao** ngay cả khi thiếu những thông tin khoa học hoặc chưa rõ ràng, hay còn chưa chắc chắn về mức độ nhạy cảm và tổn thương của các *giá trị bảo tồn cao**.

SLIMF 9.3.2.1 Thực hiện phương pháp tiếp cận phòng ngừa để tránh các tác động tiêu cực đến HCV đã được xác định.

9.3.3 *Bảo vệ** các *khu vực lõi** tuân thủ theo *Tiêu chí ** 9.2.

9.3.4 Hạn chế *hoạt động công nghiệp** trong *khu vực lõi** theo *Chỉ số* 9.2.7.

9.3.5 Chấm dứt ngay lập tức hoạt động gây tổn hại các *giá trị bảo tồn cao** và thực hiện các hành động để *khôi phục** và bảo vệ các *giá trị bảo tồn cao**

SLIMF 9.3.5.1 Chủ rừng SLIMF dừng ngay lập tức các hoạt động lâm nghiệp có thể gây tổn hại đến bất kỳ Giá trị Bảo tồn cao mới nào được tìm thấy thông qua các hoạt động lâm nghiệp trong *rừng** của các hộ chủ rừng nhỏ.

9.4 *Chủ rừng* phải chứng minh có thực hiện việc theo dõi định kì để đánh giá những thay đổi về tình trạng của các *giá trị bảo tồn cao*,* và *phải** điều chỉnh thích ứng chiến lược quản lý của mình nhằm đảm bảo việc *bảo vệ** các giá trị đó *hiệu quả*.* Việc giám sát phải tương xứng với *quy mô, cường độ và rủi ro** của các hoạt động quản lý và phải có *sự tham gia** của các bên liên quan bị ảnh hưởng* và các *bên liên quan có quan tâm** và các chuyên gia.**

9.4.1 Một chương trình giám sát định kỳ đánh giá:

- Việc thực hiện các chiến lược;
- Hiện trạng *các giá trị bảo tồn cao** bao gồm khu vực có chứa *giá trị bảo tồn cao đó**; và
- Hiệu quả của các chiến lược quản lý và hành động *bảo vệ** các *giá trị bảo tồn cao** để duy trì và/ hoặc nâng cao *giá trị bảo tồn cao**.

SLIMF 9.4.1.1 *Chủ rừng** giám sát định kỳ các Giá trị Bảo tồn Cao và việc thực hiện các kế hoạch để duy trì và/ hoặc nâng cao các giá trị được xác định trong đơn vị quản lý.

9.4.2 Chương trình *giám sát** phải có sự tham gia của các *bên liên quan bị ảnh hưởng**, các bên quan tâm và các chuyên gia.

SLIMF 9.4.2.1 Tham vấn các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan bị ảnh hưởng là một phần của việc giám sát.

9.4.3 Chương trình giám sát có đủ quy mô, mức độ chi tiết và tần suất để phát hiện những thay đổi của *giá trị bảo tồn cao** so với đánh giá và trạng thái ban đầu đã xác định cho từng *giá trị bảo tồn cao*.*

9.4.4 Điều chỉnh chiến lược và hành động quản lý sau giám sát hoặc khi có các thông tin mới cho thấy rằng các chiến lược và hành động này không đủ để đảm bảo việc duy trì và/ hoặc tăng cường các *giá trị bảo tồn cao*.*

NGUYÊN TẮC 10: THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ

Các hoạt động quản lý được thực hiện bởi/ hoặc cho Chủ rừng* tại Đơn vị Quản lý* phải được lựa chọn và thực hiện phù hợp với các chính sách và các mục tiêu* về kinh tế, môi trường và xã hội của Chủ rừng* và tuân thủ các Nguyên tắc và Tiêu chí của tiêu chuẩn này.

10.1 Sau khai thác hoặc thực hiện hoạt động theo *kế hoạch quản lý*, Chủ rừng* phải nhanh chóng phục hồi độ che phủ thảm thực vật như trạng thái trước khi khai thác hoặc *gần với điều kiện tự nhiên** hơn bằng phương pháp tái sinh tự nhiên hoặc *tái sinh nhân tạo*.***

10.1.1 Tái sinh một cách *kịp thời** các khu vực sau khai thác nhằm:

- Bảo vệ *các giá trị môi trường bị ảnh hưởng**; và
- Phù hợp để phục hồi tổng thể thành phần và cấu trúc rừng như *trước khai thác** hoặc *rừng tự nhiên**.

10.1.2 Thực hiện *hoạt động tái sinh** theo cách:

- Đối với khai thác *rừng trồng** hiện có, tái sinh lớp phủ thực vật tồn tại trước khi khai thác hoặc phù hợp với *điều kiện tự nhiên hơn** bằng cách sử dụng các *loài** thích nghi tốt về mặt sinh thái*;
- Đối với khai thác rừng tự nhiên*, tái sinh giống như điều kiện *trước khi khai thác** hoặc các *điều kiện tự nhiên hơn**; hoặc
- Đối với khai thác *rừng tự nhiên** bị suy thoái, tái sinh để phù hợp với *điều kiện tự nhiên hơn*.*

10.2 *Chủ rừng* phải sử dụng các loài để tái sinh thích nghi tốt về mặt sinh thái với điều kiện lập địa và với các *mục tiêu quản lý*. Chủ rừng* phải** sử dụng các *loài bản địa* và các kiểu gen* địa phương* để tái sinh, nếu sử dụng các loài khác phải chứng minh lý do rõ ràng và thuyết phục cho việc sử dụng.**

10.2.1 *Các loài** được chọn để tái sinh phù hợp với điều kiện lập địa là *các loài bản địa** và các loài có xuất xứ địa phương trừ khi có minh chứng rõ ràng và thuyết cho việc sử dụng các *loài phi bản địa** hoặc các *kiểu gen** không phải địa phương.

LSNG 10.2.1.1 *Các loài** được chọn để tái sinh bao gồm LSNG phù hợp với điều kiện lập địa là các *loài bản địa** và các loài có xuất xứ địa phương trừ khi có chứng minh rõ ràng và thuyết phục cho việc sử dụng các *loài phi bản địa** hoặc các kiểu *gen** không phải địa phương.

10.2.2 *Các loài** được lựa chọn để tái sinh phù hợp với các *mục tiêu tái sinh** và với *mục tiêu quản lý**.

10.3 *Chủ rừng* chỉ được sử dụng các *loài ngoại lai** khi có kiến thức và/hoặc kinh nghiệm cho thấy có thể thực hiện các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu hữu hiệu các tác động xâm hại.**

10.3.1 Chỉ sử dụng *các loài ngoại lai** khi có kinh nghiệm trực tiếp và/ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học chứng minh rằng tác động xâm lấn có thể kiểm soát được.

LSNG 10.3.1.1 Chỉ sử dụng các *loài ngoại lai** bao gồm *LSNG* khi có kinh nghiệm trực tiếp và/ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học chứng minh rằng tác động xâm lấn có thể kiểm soát được.

10.3.2 Chỉ sử dụng *các loài ngoại lai** khi có các biện pháp giảm thiểu hiệu quả kiểm soát sự lây lan ra ngoài diện tích chúng được đưa vào ban đầu.

10.3.3 Kiểm soát được sự lây lan của các *loài xâm lấn** mà *chủ rừng** đưa vào.

10.3.4 Thực hiện các hoạt động quản lý có hợp tác với cơ quan quản lý chuyên môn ở địa phương nếu có, nhằm kiểm soát tác động xâm lấn của *các loài ngoại lai** không phải do *chủ rừng** đưa vào*.

10.4 *Chủ rừng* không sử dụng các *sinh vật biến đổi gen** trong Đơn vị Quản lý*.**

10.4.1 Không sử dụng *sinh vật biến đổi gen*.*

10.5 *Chủ rừng* phải sử dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp về mặt sinh thái, đối với thảm thực vật*, các loài**, địa bàn và các *mục tiêu quản lý**. (mới)**

10.5.1 Thực hiện các biện pháp lâm sinh phù hợp về mặt sinh thái đối với thảm thực vật*, loài*,* địa bàn và *mục tiêu quản lý**.

10.6 *Chủ rừng* phải tránh hoặc giảm thiểu việc sử dụng *phân bón* (hóa học*. Chủ rừng* phải** chứng minh việc sử dụng phân hóa học mang lại lợi ích kinh tế và sinh thái ngang bằng hoặc cao hơn so với việc áp dụng các biện pháp lâm sinh không yêu cầu sử dụng phân hóa học, đồng thời phải ngăn ngừa, giảm thiểu và*/* hoặc khắc phục thiệt hại đối với *các giá trị môi trường** bao gồm đất.**

10.6.1 Hạn chế hoặc tránh sử dụng các loại *phân bón không có nguồn gốc tự nhiên* (phân bón hóa học).*

Lưu ý: Tiêu chí và Chỉ số IGI này đề cập đến "các loại" phân bón. Theo mục đích của bộ tiêu chuẩn này, "các phân bón không có nguồn gốc tự nhiên*" được định nghĩa trong Bảng thuật ngữ là các phân bón* "khoáng chất" hoặc "không có nguồn gốc tự nhiên", thường được gọi là phân bón "tổng hợp" hoặc "hóa học" hoặc "vô cơ"*. Các chỉ số trong Tiêu chí này không ngăn cản việc sử dụng các phân bón* "hữu cơ" như chất thải động vật hoặc thực vật ủ hoai mục hoặc chất thải hữu cơ khác trong quản lý rừng*.

10.6.2 Khi sử dụng *phân bón** hóa học, lợi ích sinh thái và kinh tế của chúng bằng hoặc cao hơn so với các hệ thống lâm sinh không đòi hỏi sử dụng các phân bón* hóa học.

10.6.3 Phải tài liệu hóa chủng loại, tỷ lệ, tần xuất và địa điểm khi sử dụng *phân bón** hóa học

10.6.4 Khi sử dụng *các phân bón** hóa học, *các giá trị môi trường** phải được bảo vệ, bao gồm cả việc thực hiện các biện pháp ngăn chặn thiệt hại.

10.6.5 Giảm thiểu hoặc khắc phục thiệt hại đối với *các giá trị môi trường** do việc sử dụng *phân bón** hóa học.

10.6.6 Không sử dụng <u>các *p*</u>*hân bón** hóa học trong rừng hoặc khu vực trồng xen trong vùng đệm dọc theo *lưu vực nước** tự nhiên.

10.7 *Chủ rừng* phải sử dụng hệ thống quản lý dịch hại tổng hợp và các *biện pháp lâm sinh** để tránh hoặc nhằm loại trừ việc sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật** hóa học. *Chủ rừng* không được** sử dụng bất kỳ *thuốc bảo vệ thực vật** hóa học nào bị cấm theo quy định của FSC. Khi sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật**, *Chủ rừng* phải** ngăn ngừa, giảm thiểu và*/* hoặc khắc phục thiệt hại tới các *giá trị môi trường** và sức khỏe của con người.**

10.7.1 Quản lý sâu bệnh tổng hợp qua việc lựa chọn sử dụng các *biện pháp lâm sinh** nhằm tránh hoặc hạn chế tần xuất, phạm vi và liều lượng của việc sử dụng các *thuốc bảo vệ thực vật** hóa học, tiến tới không sử dụng và loại bỏ hoàn toàn việc sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật** hóa học.

10.7.2 Không sử dụng hay lưu trữ *các thuốc bảo vệ thực vật** hóa học trong đơn vị quản lý đã bị cấm theo chính sách về thuốc bảo vệ thực vật của FSC, trừ khi được FSC cho phép sử dụng.

10.7.3 Duy trì lưu trữ hồ sơ ghi chép về sử dụng các loại *thuốc bảo vệ thực vật**, bao gồm tên thương mại, thành phần hoạt chất, số lượng của các thành phần hoạt chất được sử dụng, thời gian và địa điểm sử dụng và lý do sử dụng.

10.7.4 Khi sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật** phải tuân thủ các yêu cầu của ILO: "An toàn trong sử dụng hóa chất tại nơi làm việc".

- Bảo quản và vận chuyển tuân thủ hướng dẫn ghi trên phiếu dữ liệu an toàn hóa chất
- *Người lao động** được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân bao gồm thiết bị bảo vệ đường hô hấp, quần áo và giày bảo hộ lao động, thiết bị bảo vệ mặt, mắt và tay.
- Thiếu lập các quy trình khẩn cấp về dọn dẹp sau khi xảy ra sự cố rơi vãi và
- *Luôn có sẵn** nước sạch.

10.7.5 Nếu sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật** phải áp dụng phương pháp giảm thiểu số lượng sử dụng đồng thời vẫn đạt được kết quả tốt và hiệu quả bảo vệ* cho *cảnh quan** xung quanh.

10.7.6 Ngăn chặn và giảm thiểu thiệt hại đối với *các giá trị môi trường** và sức khỏe con người từ việc sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật** nếu có thiệt hại xảy ra.

LSNG 10.7.6.1 Ngăn chặn và giảm thiểu thiệt hại đối với các *giá trị môi trường*,* LSNG và sức khỏe con người từ việc sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật** nếu có thiệt hại xảy ra.

10.7.7 Khi sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật**:

- Lựa chọn loại *thuốc bảo vệ thực vật**, phương pháp sử dụng, thời gian và hình thức sử dụng ít tạo rủi ro nhất đối với con người và *các loài** phi mục đích; và
- Có bằng chứng khách quan chứng minh rằng sử dụng *thuốc bảo vệ thực* vật* là cách duy nhất hiệu quả, thiết thực và chi phí thấp nhất để kiểm soát dịch hại.

10.8 *Chủ rừng* phải* **giảm thiểu, *giám sát**** **và kiểm soát nghiêm ngặt việc sử dụng các *tác nhân kiểm soát sinh học**** **tuân thủ các *giao thức khoa học**** **được quốc tế công nhận. Khi sử dụng các *tác nhân kiểm soát sinh học**, *Chủ rừng* phải**** **ngăn ngừa, giảm thiểu, và/hoặc sửa chữa thiệt hại đối với *các giá trị môi trường**.**

10.8.1 Giảm thiểu, giám sát* và kiểm soát việc sử dụng các *tác nhân kiểm soát sinh học**.

10.8.2 Sử dụng tác nhân kiểm soát sinh học* *phù hợp với các giao thức khoa học** được quốc tế công nhận.

10.8.3 Lưu trữ hồ sơ về việc sử dụng *các tác nhân** kiểm soát sinh học bao gồm loại, số lượng, thời gian và địa điểm, và lý do sử dụng.

10.8.4 Ngăn chặn và giảm thiểu hoặc khắc phục thiệt hại đối với *các giá trị môi trường** gây ra bởi việc sử dụng *các tác nhân kiểm soát sinh học**.

10.9 *Chủ rừng* phải* **đánh giá *rủi ro**** **và thực hiện các hoạt động làm giảm tác động tiêu cực tiềm ẩn từ *thiên tai**** **tương xứng *với quy mô, cường độ và rủi ro**.**

10.9.1 Đánh giá tác động tiêu cực tiềm ẩn của thiên tai đến *cơ sở hạ tầng**, tài nguyên *rừng** và cộng đồng trong *đơn vị quản lý**.

10.9.2 Hoạt động quản lý làm giảm thiểu những tác động này.

SLIMF 10.9.2.1 Ở những nơi có nguy cơ xảy ra thiên tai, thực hiện hoạt động quản lý làm giảm thiểu tác động tiêu cực tiềm ẩn không thể chấp nhận được của *thiên tai**. Nếu năng lực hoặc nguồn lực không cho phép, Chủ rừng* hoặc người quản lý cần liên hệ với chính phủ hoặc các cơ quan chức năng địa phương có liên quan về năng lực và khả năng giảm thiểu.

10.9.3 Xác định *rủi ro** từ hoạt động quản lý làm tăng tần xuất, phân bố hoặc mức độ nghiêm trọng của *thiên tai*,* đối với những *thiên tai** có thể có nguyên nhân từ hoạt động quản lý.

SLIMF 10.9.3.1 Chứng minh rằng có nhận thức về tác động tích cực và tiêu cực của các hoạt động quản lý đối với tần suất, sự phân bố hoặc mức độ nghiêm trọng của *các thiên tai** có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động quản lý

10.9.4 Điều chỉnh hoạt động quản lý và/ hoặc xây dựng và thực hiện các biện pháp để giảm thiểu các *rủi ro** đã xác định.

SLIMF 10.9.4.1 Điều chỉnh các hoạt động quản lý và/ hoặc xây dựng và thực hiện các biện pháp nhằm mục đích giảm thiểu các *rủi ro** đã xác định.

10.10 *Chủ rừng phải** quản lý việc *phát triển cơ sở hạ tầng*, các hoạt động giao thông vận tải và *lâm sinh** để bảo vệ nguồn nước và đất, đồng thời ngăn chặn, giảm thiểu và/ hoặc khắc phục những thiệt hại đối với các *loài quý hiếm và bị đe dọa*, sinh cảnh*, các hệ sinh thái*, và các giá trị cảnh quan***

10.10.1 Quản lý việc xây dựng, bảo trì và sử dụng *cơ sở hạ tầng** cũng như các hoạt động giao thông vận tải để bảo vệ các giá trị môi trường* được xác định trong Tiêu chí* 6.1.

LSNG 10.10.1.1 Quản lý việc xây dựng, duy trì và sử dụng cơ sở hạ tầng* cũng như các hoạt động giao thông để bảo vệ các giá trị môi trường* và các *lâm sản ngoài gỗ** được xác định trong Tiêu chí* 6.1.

10.10.2 Quản lý các hoạt động *lâm sinh** để đảm bảo *bảo vệ** các *giá trị môi trường** được xác định trong *Tiêu chí** 6.1.

LSNG 10.10.2.1 Quản lý các hoạt động *lâm sinh** để đảm bảo *bảo vệ* các giá trị môi trường** và *LSNG* được xác định trong *Tiêu chí** 6.1.

10.10.3 Ngăn chặn, khắc phục, phục hồi *một cách kịp thời** xáo trộn hoặc thiệt hại đối với *các dòng chảy*, nguồn nước*,* đất, *các loài quý hiếm và bị đe dọa*, sinh cảnh*, hệ sinh thái** và các giá trị cảnh quan* và chỉnh sửa hoạt động quản lý để ngăn chặn thiệt hại thêm.

LSNG 10.10.3.1 Ngăn chặn, khắc phục, phục hồi một *cách kịp thời** xáo trộn hoặc thiệt hại đối với các *dòng chảy*, nguồn nước*,* đất, *các loài quý hiếm và bị đe dọa*, sinh cảnh*, hệ sinh thái**, *LSNG* và *các giá trị cảnh quan** và chỉnh sửa hoạt động quản lý để ngăn chặn thiệt hại thêm.

10.11 *Chủ rừng phải** quản lý các hoạt động liên quan tới khai thác và *lâm sản ngoài gỗ** để bảo tồn các *giá trị môi trường**, giảm tỷ lệ tổn thất sản phẩm có thể buôn bán, và tránh những thiệt hại tới các sản phẩm và dịch vụ khác.**

10.11.1 Thực hiện hoạt động khai thác và vận xuất gỗ và *lâm sản ngoài gỗ** theo cách thức bảo tồn *các giá trị môi trường** như được xác định trong Tiêu chí* 6.1 và các giá trị bảo tồn cao được định nghĩa trong Tiêu chí 9.1 và 9.2 (xem thêm 10.11.5).

10.11.2 Thực hiên khai thác tối ưu hóa tỉ lệ sử dụng các sản phẩm từ *rừng** và các vật liệu có thể bán được.

10.11.3 Giữ lại trong rừng đủ lượng sinh khối chết và cây mục và duy trì cấu trúc *rừng** để bảo tồn các *giá trị môi trường*.*

10.11.4 Khai thác cần tránh làm thiệt hại đối với lớp cây đứng để lại và giảm ảnh hưởng *giá trị môi trường** khác. Dừng hoạt động khai thác nếu các điều kiện có khả năng gây ra tác động tiêu cực đến đất và tài nguyên nước.

10.11.5 Khi sử dụng máy móc để khai thác gỗ, phải thiết lập một hệ thống đường vận xuất thường xuyên đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hướng đường vận xuất được thiết kế để tránh xói mòn.
- Các đường vận xuất được đánh dấu trước khai thác và được duy trì.
- Khoảng cách thông thường giữa các đường vận xuất không nhỏ hơn 20 mét.
- Nếu độ dốc > 30%, hệ thống đường vận xuất đi theo đường dốc.

10.11.6 Giảm thiểu đốt sau khai thác.

Lưu ý: Tham khảo tài liệu của FAO: The FAO model code of *forest** harvesting practice

10.12 *Chủ rừng* phải xử lý *vật liệu phế thải** theo cách thích hợp với môi trường**

10.12.1 Thực hiện thu gom, dọn dẹp, vận chuyển và xử lý tất cả các vật *liệu phế thải** theo cách phù hợp với môi trường nhằm bảo tồn *các giá trị môi trường** như được xác định trong *Tiêu chí** 6.1.

LSNG 10.12.1.1 Thực hiện thu gom, dọn dẹp, vận chuyển và xử lý tất cả các *vật liệu phế thải** theo cách phù hợp với môi trường nhằm bảo tồn *các giá trị môi trường** và *LSNG* như được xác định trong *Tiêu chí** 6.1.

Phụ lục A: Danh sách tối thiểu các luật, quy định hiện hành và các hiệp ước, công ước và thỏa thuận quốc tế mà quốc gia phê chuẩn

Các tài liệu tham khảo quy chuẩn của Lào được liệt kê dưới đây. Phụ lục này không nhằm mục đích cung cấp một danh sách đầy đủ tất cả các luật pháp quốc gia và quốc tế liên quan đến quản lý rừng* mà mục đích là tạo thành một nguồn chính cho các cơ quan cấp chứng chỉ và các tổ chức quản lý rừng muốn sử dụng bộ tiêu chuẩn này. Vì luật pháp được thay đổi phát triển liên tục, cần cập nhật thông tin từ các trang web của các cơ quan thực thi và quản lý hoạt động các lĩnh vực liên quan đến xã hội, môi trường, lâm nghiệp và các công ước quốc tế, vì đây là các chủ đề chính được đề cập trong tiêu chuẩn này:

http://www.na.gov.la

https://www.loc.gov/law/help/guide/nations/laos.php

http://www.laolandinfo.org

Luật

- Luật Khai thác khoáng sản (1997)
- Luật Nông nghiệp (1998)
- Luật Đất đai (2003 - đang sửa đổi)
- Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (2004)
- Luật Khuyến khích Đầu tư Nước ngoài (2004)
- Luật Phòng chống tham nhũng (2005)
- Luật Lâm nghiệp (2007 - đang sửa đổi)
- Luật Khai thác (sửa đổi 2011)
- Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi 2012)
- Luật Bảo vệ Môi trường (Sửa đổi 2012)
- Luật khuyến khích đầu tư (sửa đổi 2016)
- Luật ôn định Sinh kế và Nghề nghiệp
- Luật Xử lý khiếu kiện (2015)

Nghi đinh và Hướng dẫn cấp Bô

- Sắc lệnh 13/ PM (Thủ tướng) (2012) về việc Tạm dừng các dự án đầu tư liên quan đến khai thác khoáng sản, cao su, bạch đàn tại Lào
- Nghị định 88/ PM (2008) về Thi hành Luật Đất đai
- Nghị định 112/ PM (2010) về Đánh giá tác động môi trường
- Nghị định 135/ PM (2009) về Thuê hoặc Nhượng đất thuộc sở hữu nhà nước
- Nghị định 192/ PM (2005) về Bồi thường và Tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển
- Nghị định 84/ PM (2016) về Bồi thường và Tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển
- Các quy định hướng dẫn thực hiện Nghị định 192/ PM (2005) về Bồi thường
- Chỉ thị 8029/ Bộ TNMT (2013) của Bộ trưởng về Quy trình kiểm tra môi trường ban đầu đối với các hoạt động và dự án đầu tư
- Chỉ thị 8030/ Bộ TNMT (2013) của Bộ trưởng về Quy trình Đánh giá Tác động Môi trường và Xã hội của các Dự án và hoạt động đầu tư
- Sắc lệnh của Thủ tướng Chính phủ 15 PM/2016 về dừng xuất xuất khẩu gỗ
- Nghị định về Hiệp hội, số 238/ Gov ngày 11 tháng 8 năm 2017

- Chỉ thị của Bộ trưởng về việc thực hiện Nghị định về Hiệp hội, số 05 /MOHA ngày 11 tháng 10 năm 2017
- Thỏa thuận số 1369 / Bộ TNMT ngày 28 tháng 3 năm 2018 về Những điều cấm và các nguyên tắc của viên chức trong lĩnh vực đất đai

Các văn bản chính sách khác

- Nghị quyết của Hội nghị Đất đai Quốc gia 06 / PMO (2007)
- Hướng dẫn liên quan đến việc thực hiện Nghị định về việc chấp thuận cho thuê hoặc sang nhượng đất thuộc sở hữu nhà nước (Số 20 / PMO.NLMA, 2010)
- Tài liệu thảo luận về Khung pháp lý về chuyển nhượng và cho thuê đất thuộc sở hữu nhà nước ở CHDCND Lào (2012)
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia lần thứ 7 (2011-2015)
- Hướng dẫn số 707 / MONRE: về việc Thông qua và Ban hành Hướng dẫn về sự tham gia của cộng đồng trong quá trình đánh giá tác động môi trường
- Quyết định về Tổ chức* và Hoạt động của Ủy ban giải quyết tranh chấp thôn bản

Nghi quyết của Đảng

- Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Tăng cường quản lý và phát triển đất đai trong giai đoạn mới (2017)
- Tất cả các luật quốc gia đều có sẵn* bằng tiếng Anh và tiếng Lào trên trang web của Quốc hội
- Nguồn ngày 16.07.2015: http://www.investlaos.gov.la; www.laolandissues.org

Công ước

- Công ước về độ tuổi tối thiểu (Ngành công nghiệp) C5, năm 1919
- Công ước về Công việc ban đêm của Thanh niên (Nghành công nghiệp) C6, năm 1919
- Công ước về Nghỉ hàng tuần (Ngành công nghiệp) C14, năm 1921
- Công ước Thanh tra Lao động C81, năm 1947
- Công ước về trả công bình đẳng C100, năm 1951
- Công ước về Phân biệt đối xử (Việc làm và Nghề nghiệp) C111, 1958
- Công ước sửa đổi các điều khoản cuối cùng C116, năm 1961
- Công ước về vệ sinh C120 (Thương mại và Văn phòng), năm 1964
- Công ước về Tuổi tối thiểu C123 (Công việc dưới mặt đất), 1965
- Công ước Kiểm tra sức khỏe thanh niên C124 (Công việc dưới lòng đất), 1965; Công ước Tuổi tối thiểu C138, 1973
- Công ước Tham vấn ba bên C144 (Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế), 1976
- Công ước về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp C155, 1981
- Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất C182, 1999
- Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
- Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là môi trường sống của các loài chim nước
- Các Công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế (Trung Quốc không ký kết đầy đủ)
- Hiệp định gỗ nhiệt đới quốc tế

- Liên minh quốc tế về bảo vệ các giống cây trồng mới
- Công ước của Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa
- Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
- Công ước về đa dạng sinh học
- Công ước Vienna về Bảo vệ Tầng Ôzôn

Phụ lục B: Yêu cầu đào tạo đối với *người lao động (Nguyên tắc 2)**

Người lao động có khả năng*:

1) Thực hiện các hoạt động *lâm nghiệp** tuân thủ các yêu cầu *pháp lý** hiện hành (*Tiêu chí* 1.5);
2) Hiểu được nội dung, ý nghĩa và tính ứng dụng trong 8 Công ước cốt lõi về Lao động của ILO (*Tiêu chí* 2.1);
3) Ghi nhận và báo cáo về các trường hợp quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính (*Tiêu chí* 2.2);
4) Xử lý và loại bỏ an toàn các chất độc hại để đảm bảo rằng việc sử dụng không gây *rủi ro** cho sức khỏe (*Tiêu chí* 2.3);
5) Thực hiện các trách nhiệm của mình đối với công việc đặc biệt nguy hiểm hoặc công việc làm dẫn đến một trách nhiệm đặc biệt nào đó (*Tiêu chí** 2,5);
6) Xác định nơi *người bản địa** và các quyền *hợp pháp** và *quyền truyền thống** của họ liên quan đến hoạt động quản lý (*Tiêu chí** 3.2);
7) Xác định và thực hiện các yêu cầu áp dụng của UNDRIP và ước ILO 169 (*Tiêu chí** 3.4);
8) Xác định các nơi có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tôn giáo hay tâm linh đối với *người bản địa** và thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ họ trước khi bắt đầu các hoạt động quản lý r*ừng** để tránh những tác động tiêu cực (*Tiêu chí* 3.5 và tiêu chí* 4.7*);
9) Xác định nơi *cộng đồng địa phương** có các *quyền hợp pháp** và *quyền truyền thống** liên quan đến hoạt động quản lý (*Tiêu chí** 4.2);
10) Thực hiện *đánh giá tác động xã hội, kinh tế và môi trường** và xây dựng các biện pháp giảm nhẹ thích hợp (*Tiêu chí** 4.5);
11) Thực hiện các hoạt động liên quan đến việc duy trì và/ hoặc tăng cường các dịch vụ hệ sinh thái khi sử dụng công bố FSC về *các dịch vụ hệ sinh thái** (*Tiêu chí** 5.1);
12) Xử lý, sử dụng và lưu trữ bảo quản *thuốc bảo vệ thực vật** (*Tiêu chí** 10.7); và
13) Thực hiện các quy trình thu dọn *vật liệu chất thải** rơi vãi (*Tiêu chí** 10.12).

Phụ lục C: Yêu cầu bổ sung đối với các *dịch vụ hệ sinh thái (Nguyên tắc 5)**

Ghi chú của biên tập: Các yêu cầu về dịch vụ hệ sinh thái trong Phụ lục này được chuyển sang Phần II của FSC-PRO-30-006 trong phiên bản 2-0 của Bộ Tiêu chuẩn này. Các tổ chức phải tuân thủ các yêu cầu hiện hành của Phần I, II, III và IV của FSC-PRO-30-006 khi họ muốn chứng minh tác động tích cực của việc quản lý rừng* của họ đối với các dịch vụ hệ sinh thái và sử dụng các công bố về dịch vụ hệ sinh thái của FSC. Những người phát triển bộ tiêu chuẩn quốc gia không phải bắt buộc lồng ghép các yêu cầu này vào các tiêu chuẩn quốc gia của họ.

Phụ lục D: Danh sách các loài quý hiếm và bị đe dọa tại Lào

Tên khoa học	Tên thông thường	Lớp	Danh mục danh sách đỏ của IUCN
Aaptosyax grypus	Mekong Giant Salmon Carp	Actinopterygii	Cực kỳ nguy cấp
Balantiocheilos ambusticauda	Siamese Bala-shak	Actinopterygii	Cực kỳ nguy cấp
Catlocarpio siamensis	Giant Carp	Actinopterygii	Cực kỳ nguy cấp
Cirrhinus cirrhosus	Mrigal Carp	Actinopterygii	Dễ bị tổn thương
Cirrhinus microlepis	Small Scaled Mud Carp	Actinopterygii	Dễ bị tổn thương
Datnioides pulcher	Siamese Tiger Perch	Actinopterygii	Cực kỳ nguy cấp
Laubuka caeruleostigmata	Flying Minnow	Actinopterygii	Bị đe dọa
Luciocyprinus striolatus	Pa Sak	Actinopterygii	Bị đe dọa
Osphronemus exodon	Elephant Ear Gourami	Actinopterygii	Dễ bị tổn thương
Pangasianodon gigas	Mekong Giant Catfish	Actinopterygii	Cực kỳ nguy cấp
Pangasianodon hypophthalmus	Striped Catfish	Actinopterygii	Bị đe dọa
Pangasius krempfi	Pa Souay Hang Leuang	Actinopterygii	Dễ bị tổn thương
Pangasius sanitwongsei	Giant Pangasius	Actinopterygii	Cực kỳ nguy cấp
Probarbus jullieni	Jullien's Golden Carp	Actinopterygii	Cực kỳ nguy cấp
Probarbus labeamajor	Thicklipped Barb	Actinopterygii	Bị đe dọa
Schistura kaysonei	Laotian Cave Loach	Actinopterygii	Dễ bị tổn thương
Tenualosa thibaudeaui	Mekong herring	Actinopterygii	Dễ bị tổn thương
Tor sinensis	Red Mahseer	Actinopterygii	Dễ bị tổn thương
Yasuhikotakia nigrolineata	Black-Lined Loach	Actinopterygii	Dễ bị tổn thương
Yasuhikotakia sidthimunki	Dwarf Clown Loach	Actinopterygii	Bị đe dọa
Amolops vitreus	Vitreous Cascade Frog	Amphibia	Dễ bị tổn thương
Gracixalus quangi	Quang's Tree Frog	Amphibia	Dễ bị tổn thương
Gracixalus quyeti	Quyet's Treefrog	Amphibia	Bị đe dọa
Leptobrachella melica	Musical leaf-litter toad	Amphibia	Bị đe dọa
Limnonectes liui		Amphibia	Dễ bị tổn thương
Nanorana yunnanensis	Yunnan Spiny Frog	Amphibia	Bị đe dọa
Odorrana jingdongensis	Jingdong Frog	Amphibia	Dễ bị tổn thương
Quasipaa spinosa	Chinese Edible Frog	Amphibia	Dễ bị tổn thương

Tên khoa học	Tên thông thường	Lớp	Danh mục danh sách đỏ của IUCN
Aceros nipalensis	Rufous-necked Hornbill	Aves	Dễ bị tổn thương
Acrocephalus tangorum	White-browed Reed-warbler	Aves	Dễ bị tổn thương
Anser cygnoid	Swan Goose	Aves	Dễ bị tổn thương
Antigone antigone	Sarus Crane	Aves	Dễ bị tổn thương
Aquila heliaca	Eastern Imperial Eagle	Aves	Dễ bị tổn thương
Asarcornis scutulata	White-winged Duck	Aves	Bị đe dọa
Aythya baeri	Baer's Pochard	Aves	Cực kỳ nguy cấp
Buceros bicornis	Great Hornbill	Aves	Dễ bị tổn thương
Carpococcyx renauldi	Coral-billed Ground-cuckoo	Aves	Dễ bị tổn thương
Ciconia episcopus	Asian Woollyneck	Aves	Dễ bị tổn thương
Clanga clanga	Greater Spotted Eagle	Aves	Dễ bị tổn thương
Columba punicea	Pale-capped Pigeon	Aves	Dễ bị tổn thương
Emberiza aureola	Yellow-breasted Bunting	Aves	Cực kỳ nguy cấp
Gallinago nemoricola	Wood Snipe	Aves	Dễ bị tổn thương
Garrulax konkakinhensis	Chestnut-eared Laughingthrush	Aves	Dễ bị tổn thương
Gyps bengalensis	White-rumped Vulture	Aves	Cực kỳ nguy cấp
Gyps tenuirostris	Slender-billed Vulture	Aves	Cực kỳ nguy cấp
Heliopais personatus	Masked Finfoot	Aves	Bị đe dọa
Leptoptilos dubius	Greater Adjutant	Aves	Bị đe dọa
Leptoptilos javanicus	Lesser Adjutant	Aves	Dễ bị tổn thương
Mulleripicus pulverulentus	Great Slaty Woodpecker	Aves	Dễ bị tổn thương
Pavo muticus	Green Peafowl	Aves	Bị đe dọa
Pseudibis davisoni	White-shouldered Ibis	Aves	Cực kỳ nguy cấp
Rheinardia ocellata	Crested Argus	Aves	Bị đe dọa
Rhyticeros undulatus	Wreathed Hornbill	Aves	Dễ bị tổn thương
Rynchops albicollis	Indian Skimmer	Aves	Dễ bị tổn thương
Sarcogyps calvus	Red-headed Vulture	Aves	Cực kỳ nguy cấp
Sitta formosa	Beautiful Nuthatch	Aves	Dễ bị tổn thương
Sterna acuticauda	Black-bellied Tern	Aves	Bị đe dọa

Tên khoa học	Tên thông thường	Lớp	Danh mục danh sách đỏ của IUCN
Thaumatibis gigantea	Giant Ibis	Aves	Cực kỳ nguy cấp
Turdus feae	Grey-sided Thrush	Aves	Dễ bị tổn thương
Margaritifera laosensis	Trai	Bivalvia	Bị đe dọa
Hemitrygon laosensis	Mekong Freshwater Stingray	Chondrichthyes	Bị đe dọa
Pristis pristis	Largetooth Sawfish	Chondrichthyes	Cực kỳ nguy cấp
Saussurella acuticornis	Pointed Pygmy Grasshopper	Insecta	Dễ bị tổn thương
Aonyx cinereus	Asian Small-clawed Otter	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Arctictis binturong	Binturong	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Arctonyx collaris	Greater Hog Badger	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Axis porcinus	Hog Deer	Mammalia	Bị đe dọa
Bos gaurus	Gaur	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Bos javanicus	Banteng	Mammalia	Bị đe dọa
Bos sauveli	Kouprey	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp
Bubalus arnee	Wild Water Buffalo	Mammalia	Bị đe dọa
Chrotogale owstoni	Owston's Civet	Mammalia	Bị đe dọa
Cuon alpinus	Dhole	Mammalia	Bị đe dọa
Dicerorhinus sumatrensis	Sumatran Rhinoceros	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp
Elephas maximus	Asian Elephant	Mammalia	Bị đe dọa
Hapalomys delacouri	Lesser Marmoset Rat	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Helarctos malayanus	Sun Bear	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Hipposideros khaokhouayensis	Phou Khao Khouay Leaf-nosed Bat	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Hipposideros scutinares	Shield-nosed Leaf-nosed Bat	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Hylobates lar	Lar Gibbon	Mammalia	Bị đe dọa
Hylobates pileatus	Pileated Gibbon	Mammalia	Bị đe dọa
Lutra sumatrana	Hairy-nosed Otter	Mammalia	Bị đe dọa
Lutrogale perspicillata	Smooth-coated Otter	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Macaca arctoides	Stump-tailed Macaque	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Macaca leonina	Northern Pig-tailed Macaque	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Manis javanica	Sunda Pangolin	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp

Tên khoa học	Tên thông thường	Lớp	Danh mục danh sách đỏ của IUCN
Manis pentadactyla	Chinese Pangolin	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp
Moschus berezovskii	Forest Musk Deer	Mammalia	Bị đe dọa
Muntiacus vuquangensis	Large-antlered Muntjac	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp
Naemorhedus griseus	Chinese Goral	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Nesolagus timminsi	Annamite Striped Rabbit	Mammalia	Bị đe dọa
Nomascus concolor	Black Crested Gibbon	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp
Nomascus gabriellae	Red-cheeked Gibbon	Mammalia	Bị đe dọa
Nomascus leucogenys	Northern White-cheeked Gibbon	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp
Nomascus siki	Southern White-cheeked Gibbon	Mammalia	Bị đe dọa
Nycticebus bengalensis	Bengal Slow Loris	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Nycticebus pygmaeus	Pygmy Slow Loris	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Orcaella brevirostris	Irrawaddy Dolphin	Mammalia	Bị đe dọa
Panthera pardus	Leopard	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Panthera tigris	Tiger	Mammalia	Bị đe dọa
Pseudoryx nghetinhensis	Saola	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp
Pygathrix nemaeus	Red-shanked Douc Langur	Mammalia	Bị đe dọa
Rhinoceros sondaicus	Javan Rhinoceros	Mammalia	Cực kỳ nguy cấp
Rucervus eldii	Eld's Deer	Mammalia	Bị đe dọa
Rusa unicolor	Sambar	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Sus bucculentus	Indo-chinese Warty Pig	Mammalia	Tuyệt chủng
Trachypithecus germaini	Indochinese Lutung	Mammalia	Bị đe dọa
Trachypithecus hatinhensis	Hatinh Langur	Mammalia	Bị đe dọa
Trachypithecus laotum	Laotian Langur	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Trachypithecus phayrei	Phayre's Leaf-monkey	Mammalia	Bị đe dọa
Ursus thibetanus	Asiatic Black Bear	Mammalia	Dễ bị tổn thương
Viverra megaspila	Large-spotted Civet	Mammalia	Bị đe dọa
Amyda cartilaginea	Asiatic Softshell Turtle	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Boiga bourreti	Bourret's Cat Snake	Reptilia	Bị đe dọa
Bungarus slowinskii	Red River Krait	Reptilia	Dễ bị tổn thương

Tên khoa học	Tên thông thường	Lớp	Danh mục danh sách đỏ của IUCN
Crocodylus siamensis	Siamese Crocodile	Reptilia	Cực kỳ nguy cấp
Cuora bourreti	Bourret's Box Turtle	Reptilia	Cực kỳ nguy cấp
Cuora galbinifrons	Indochinese Box Turtle	Reptilia	Cực kỳ nguy cấp
Cuora mouhotii	Keeled Box Turtle	Reptilia	Bị đe dọa
Cyrtodactylus khammouanensis	Khammouane Bent-toed Gecko	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Cyrtodactylus lomyenensis	Lomyen Bent-toed Gecko	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Gekko aaronbaueri	Aaron Bauer's Gecko	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Gekko boehmei	Boehme's Gecko	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Gekko bonkowskii	Bonkowski's Gecko	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Gekko sengchanthavongi	Sengchanthavong's Gecko	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Gekko thakhekensis	Thakhek Gecko	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Heosemys grandis	Giant Asian Pond Turtle	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Indotestudo elongata	Elongated Tortoise	Reptilia	Cực kỳ nguy cấp
Malayemys subtrijuga	Mekong Snail-eating Turtle	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Naja atra	Chinese Cobra	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Naja siamensis	Black And White Spitting Cobra	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Ophiophagus hannah	King Cobra	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Pelochelys cantorii	Asian Giant Softshell Turtle	Reptilia	Bị đe dọa
Physignathus cocincinus	Chinese Water Dragon	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Platysternon megacephalum	Big-headed Turtle	Reptilia	Bị đe dọa
Protobothrops sieversorum	Three Horned-scaled Pitviper	Reptilia	Bị đe dọa
Pseudocalotes poilani	Laotian False Bloodsucker	Reptilia	Bị đe dọa
Python bivittatus	Burmese Python	Reptilia	Dễ bị tổn thương
Sacalia quadriocellata	Four-eyed Turtle	Reptilia	Bị đe dọa
Viridovipera truongsonensis	Truong Son Pit Viper	Reptilia	Bị đe dọa
Cycas pectinata	Thaljimura	Cycadopsida	Dễ bị tổn thương
Cycas siamensis		Cycadopsida	Dễ bị tổn thương
Paphiopedilum dianthum	Double Flowered Paphiopedilum	Liliopsida	Bị đe dọa

Tên khoa học	Tên thông thường	Lớp	Danh mục danh sách đỏ của IUCN
Keteleeria evelyniana	Yunnan Yushan	Pinopsida	Dễ bị tổn thương

Nguồn: www.iucnredlist.org; Ngày báo cáo: 20 August 2019

Phụ lục E-1: Thành phần của *Kế hoạch quản lý (Nguyên tắc 7)**

1) Các kết quả đánh giá bao gồm:

   i. Tài nguyên thiên nhiên và các *giá trị môi trường**, được xác định trong *Nguyên tắc* 6 và Nguyên tắc* 9;*

   ii. Điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa được xác định trong *Nguyên tắc* 6, Nguyên tắ*2 đến Nguyên tắc 5 và Nguyên tắc* 9*; (Không áp dụng cho SLIMF)

   iii. *Cảnh quan Rừng nguyên vẹn** và *các khu vực lõi**, được xác định trong *Nguyên tắc** 9;

   iv. Cảnh quan văn hóa bản địa* được xác định với các chủ thể quyền lợi bị ảnh hưởng* trong *Nguyên tắc** 3 & *Nguyên tắc** 9;

   v. Các rủi ro xã hội và môi trường chính trong khu vực được xác định trong *Nguyên tắc 6, từ Nguyên tắc* 2 đến Nguyên tắc* 5 và Nguyên tắc* 9*.; và (Không ấp dụng cho SLIMF)

2) Các chương trình và các hoạt động liên quan đến:

   i. *Quyền** của *người lao động**, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, *bình đẳng giới**, như đã xác định trong Nguyên tắc* 2;

   ii. *Người bản địa**, quan hệ cộng đồng, phát triển kinh tế và xã hội địa phương, như xác định trong *Nguyên tắ*c 3*, *Nguyên tắc** 4 và *Nguyên tắc** 5;

   iii. *Sự tham* gia* của các bên liên quan và giải quyết các *tranh c*hấp* và khiếu kiện, được xác định trong *Nguyên tắc** 1, *Nguyên tắc** 2 và *Nguyên tắc** 7;

   iv. Các hoạt động quản lý dự kiến và các mốc thời gian, các hệ thống lâm sinh được sử dụng, các thiết bị và phương pháp khai thác điển hình đã xác định trong *Nguyên tắ*c* 10;

   v. Cơ sở lý luận về tỉ lệ khai thác gỗ và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, được xác định trong *Nguyên tắc** 5.

3) Các biện pháp *bảo tồn** và/hoặc *phục hồi**:

   i. Các loài* quý hiếm bị đe dọa và sinh cảnh*

   ii. Lưu vực nước* và các khu vực* ven sông

   iii. *Kết nối* cảnh quan** bao gồm hành lang động vật hoang dã;

   iv. *Các khu vực mẫu** đại diện, được xác định trong Nguyên tắc* 6; và

   v. *Các giá trị bảo tồn cao** được xác định trong Nguyên tắc* 9

4) Các biện pháp đánh giá, ngăn chặn và giảm thiểu tác động tiêu cực của các hoạt động quản lý đến:

   i. Các giá trị môi trường* đã xác định trong Nguyên tắc* 6 và Nguyên tắc* 9;

   ii. Giá trị xã hội và *cảnh quan văn hóa bản địa**, được xác định từ Nguyên tắc* 2 đến Nguyên tắc* 5 và Nguyên tắc* 9; và

   iii. *Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn** và *các khu vực lõi**, được xác định trong *Nguyên tắ*c* 9. (Không áp dụng cho SLIMF)

5) Mô tả chương trình giám sát như đã xác định trong *Nguyên tắ*c* 8, bao gồm:

   i. Tăng trưởng và sản lượng như được xác định trong *Nguyên tắ*c* 5;

   ii. *Các giá trị môi trường** như đã xác định trong *Nguyên tắ*c* 6;

   iii. Tác động của các hoạt động như được xác định trong *Nguyên tắ*c* 10;

   iv. *Các giá trị bảo tồn cao** như đã xác định trong *Nguyên tắ*c* 9;

   v. Các hệ thống giám sát dựa trên *sự tham gia** của các bên liên quan được lập kế hoạch hoặc thực thi như được xác định trong *Nguyên tắc* 2, Nguyên tắc* 5 và Nguyên tắc* 7;*

vi. Các bản đồ mô tả tài nguyên thiên nhiên và quy hoạch sử dụng đất của *đơn vị quản lý** tỷ lệ 1/50.000

vii. (Không áp dụng cho SLIMF) Dữ liệu GIS ít nhất là mô tả ranh giới của *đơn vị quản lý**, các yếu tố cơ sở hạ tầng chính và các khu định cư, các dòng nước, khu bảo tồn và đất sử dụng chính.

viii. (Không áp dụng cho SLIMF) Mô tả phương pháp luận đánh giá và *giám sát** bất kỳ phương án phát triển và sử dụng đất nào được cho phép trong *Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn* và các khu vực lõi** bao gồm cả hiệu quả của chúng trong việc thực hiện *phương pháp phòng ngừa**;

ix. Không áp dụng cho SLIMF) Mô tả phương pháp luận đánh giá và *giám sát** bất kỳ phương án phát triển và sử dụng đất nào được cho phép *trong cảnh quan văn hóa bản địa** bao gồm cả hiệu quả của chúng trong việc thực *hiện phương pháp phòng ngừa**; và

(Không áp dụng cho SLIMF) Bản đồ Global Forest Watch, hoặc bản đồ quốc gia hoặc khu vực chính xác hơn, mô tả tài nguyên thiên nhiên và quy hoạch sử dụng đất của *Đơn vị quản lý*,* bao gồm *Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn* các khu vực lõi**.*

Phụ lục E-2: Khung khái niệm cho việc lập kế hoạch và giám sát (Nguyên tắc 7)

Lưu ý: Khung khái niệm này không phải là bắt buộc.

Tài liệu Kế hoạch quản lý mẫu* *Lưu ý: Vấn đề này thay đổi tùy theo SIR và khu vực pháp lý*	***Định kỳ sửa đổi Kế hoạch quản lý****	***Yếu tố được giám sát*** *(Một phần danh sách)*	***Định kỳ đề xuất giám sát***	***Ai giám sát yếu tố này?*** *Lưu ý: Vấn đề này thay đổi tùy theo SIR và khu vực pháp lý*	***Nguyên tắc*/ Tiêu chí FSC***
Kế hoạch thực địa (Kế hoạch khai thác)	Hàng năm	Giao lộ qua sông suối	Khi ở thực địa và hàng năm	Nhân viên điều hành	Nguyên tắc 10
		Đường	Khi ở thực địa và hàng năm	Nhân viên điều hành	Nguyên tắc 10
		Dải khai thác	Mẫu hàng năm	Nhân viên điều hành	Nguyên tắc 6, Nguyên tắc 10
		Các loài quý hiếm bị đe dọa và có nguy cơ tuyệt chủng	Hàng năm	Tham vấn nhà sinh vật học	Nguyên tắc 6
		Mức khai thác hàng năm	Hàng năm	Quản lý Woodlands	Tiêu chí 5.2
		Bùng phát dịch bệnh côn trùng	Hàng năm, mẫu	Tham vấn nhà sinh vật học/ Bộ Lâm nghiệp	
Lập ngân sách	Hàng năm	Dự toán kinh phí	Hàng năm	Giám đốc tài chính	Nguyên tắc 5
		Đóng góp cho kinh tế địa phương	Quý	Tổng giám đốc	Nguyên tắc 5
Kế hoạch có sự tham gia*	Hàng năm	Số liệu thống kê việc làm	Hàng năm	Tổng giám đốc	Nguyên tắc 3, Nguyên tắc 4
		Thỏa thuận xã hội	Hàng năm, hoặc theo thỏa thuận của Kế hoạch có sự tham gia*	Điều phối viên về xã hội	Nguyên tắc 3, Nguyên tắc 4

Tài liệu Kế hoạch quản lý mẫu* *Lưu ý: Vấn đề này thay đổi tùy theo SIR và khu vực pháp lý*	***Định kỳ sửa đổi Kế hoạch quản lý****	***Yếu tố được giám sát*** *(Một phần danh sách)*	***Định kỳ đề xuất giám sát***	***Ai giám sát yếu tố này?*** *Lưu ý: Vấn đề này thay đổi tùy theo SIR và khu vực pháp lý*	***Nguyên tắc*/ Tiêu chí FSC***
		Khiếu nại	Đang diễn ra	Giám đốc nhân sự	Nguyên tắc 2, Nguyên tắc 3, Nguyên tắc 4
Kế hoạch quản lý 5 năm*	5 năm	Các quần thể động vật hoang dã	Được xác định	Bộ môi trường	Nguyên tắc 6
		Mảnh vụn thân gỗ	Hàng năm	Bộ Lâm nghiệp	Nguyên tắc 10
		Tự phát triển/ tái sinh	Hàng năm, mẫu		
Kế hoạch quản lý rừng bền vững*	10 năm	Phân bố lớp tuổi Phân bố lớp kích cỡ	10 năm	Bộ môi trường	Nguyên tắc 6
		10 năm – Khai thác được cho phép hàng năm	Hàng năm, 10 năm	Bộ lâm nghiệp / Quản lý Woodlands	Tiêu chí 5.2
Tài liệu chứng chỉ Dịch vụ hệ sinh thái*	5 năm	Trước khi thẩm định và xác minh	Trước khi thẩm định và xác minh	Tổng giám đốc	FSC- PRO-30-006

Phụ lục F: Yêu cầu giám sát (Nguyên tắc 8)

1) Yêu cầu *giám sát** ở chỉ số 8.2.1 là đủ để xác định và mô tả các tác động môi trường của hoạt động quản lý, có thể áp dụng với:

   i. Kết quả của các hoạt động tái sinh rừng (*Tiêu chí** 10.1);

   ii. Việc sử dụng các *loài** thích nghi tốt về mặt sinh thái để tái sinh (*Tiêu chí** 10.2)

   iii. Sự xâm lấn hoặc tác động bất lợi có liên quan đến bất kỳ *loài ngoại lai** nào bên trong và ngoài *đơn vị quản* lý* (*Tiêu chí** 10.3);

   iv. Việc sử dụng *các sinh vật biến đổi gen**, xác nhận rằng chúng không được sử dụng (*Tiêu chí** 10.4);

   v. Kết quả của các hoạt động lâm sinh (*Tiêu chí** 10.5);

   vi. Các tác động bất lợi đến *giá trị môi trường** từ *phân bón** *(Tiêu chí** 10.6);

   vii. Các tác động bất lợi từ việc sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật** (*Tiêu chí** 10.7);

   viii. Các tác động bất lợi từ việc sử dụng các *tác nhân kiểm soát sinh học** (*Tiêu chí** 10.8);

   ix. Các tác động từ *thiên tai** *(Tiêu chí** 10.9);

   x. Xác định các tác động từ việc phát triển cơ sở hạ tầng, hoạt động vận tải và lâm sinh đến các *loài quý hiếm và bị đe dọa**, *môi trường sống*, các hệ sinh thái, giá trị cảnh quan** nước và đất (*Tiêu chí** 10.10); (Không áp dụng cho SLIMF)

   xi. Những tác động của việc khai thác và vận xuất gỗ đối với *lâm sản ngoài gỗ*, giá trị môi trường**, tỷ lệ lợi dụng gỗ, và các sản phẩm, dịch vụ khác (*Tiêu chí** 10.11); (Không áp dụng cho SLIMF)

   xii. *Xử lý chất thải** thích hợp với môi trường (*Tiêu chí** 10.12)

2) Yêu cầu giám sát *ở* chỉ số 8.2.1 là đủ để xác định và mô tả các tác động xã hội của hoạt động quản lý, có thể áp dụng với:

   i. Bằng chứng về các hoạt động bất hợp pháp hoặc trái phép (*Tiêu chí** 1.4);

   ii. Bằng chứng tuân thủ *pháp luật hiện hành*, quy định địa phương**, các công ước quốc tế đã phê chuẩn* và *quy tắc thực hành** bắt buộc *(Tiêu chí** 1.5);

   iii. Giải quyết tranh chấp và *khiếu nại** (*Tiêu chí* 1.6, Tiêu chí* 2.6, Tiêu chí** 4.6);

   iv. Các chương trình và các hoạt động liên quan đến *quyền của người lao động** (*Tiêu chí** 2.1); (Không áp dụng cho SLIMF)

   v. *Bình đẳng giới*,* quấy rối tình dục và phân biệt đối xử giới tính (*Tiêu chí** 2.2); (Không áp dụng cho SLIMF);

   vi. Chương trình và các hoạt động liên quan đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (*Tiêu chí** 2.3);

   vii. Thanh toán tiền lương (*Tiêu chí** 2.4); (Không áp dụng cho SLIMF)

   viii. Đào tạo *người lao động** (*Tiêu chí** 2.5);

   ix. Khi sử dụng *thuốc bảo vệ thực vật**, sức khỏe của người lao động tiếp xúc với *thuốc bảo vệ thực vật** *(Tiêu chí** 2.5 và *tiêu chí** 10.7)

   x. Xác định *người bản địa** và các cộng đồng địa phương* và quyền pháp lý và *quyền truyền thống** của họ* (Tiêu chí 3.1 và tiêu chí* 4.1);

   xi. Thực hiện đầy đủ các điều khoản trong *thỏa thuận ràng buộc** (*Tiêu chí** 3.2 và *tiêu chí** 4.2);

   xii. *Người bản địa** và *quan hệ cộng đồng (Tiêu chí* 3.2, Tiêu chí* 3.3, Tiêu chí* 4.2);*

xiii. *Việc bảo vệ** các địa điểm có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế, tôn giáo hay tâm linh đặc biệt với người bản địa* và cộng đồng địa phương* (*Tiêu chí* 3.5, Tiêu chí* 4.7*); (Không áp dụng cho SLIMF)

xiv. Sự tồn tại của *cảnh quan văn hóa bản địa** và các giá trị liên quan có ý nghĩa đối với *người bản địa** (Tiêu chí * 3.1, Tiêu chí * 3.5);

xv. Việc sử dụng các kiến thức truyền thống* và sở hữu trí tuệ* (Tiêu chí* 3.6, tiêu chí 4.8); (Không áp dụng cho SLIMF)

xvi. Phát triển kinh tế và xã hội địa phương (*Tiêu chí** 4.2, *Tiêu chí** 4.3, *Tiêu chí** 4.4, *Tiêu chí** 4.5) (Không áp dụng cho SLIMF)

xvii. Sản xuất đa dạng các lợi ích và/hoặc các sản phẩm (Tiêu chí* 5.1); (Không áp dụng cho SLIMF)

xviii. Duy trì và/ hoặc tăng cường các dịch vụ hệ sinh thái* (Tiêu chí* 5,1);

xix. Lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác thực tế so với kế hoạch (Tiêu chí* 5.2); (Không áp dụng cho SLIMF)

xx. Việc sử dụng cơ sở chế biến, các dịch vụ địa phương và cơ sở sản xuất địa phương (*Tiêu chí** 5.4); (Không áp dụng cho SLIMF)

xxi. Khả năng phat triển *kinh tế* dài hạn** (Tiêu chí* 5.5); (Không áp dụng cho SLIMF)

xxii. Giá trị *bảo tồn cao** 5 và 6 được xác định trong Tiêu chí* 9.1.

3) Quy trình giám sát trong Chỉ số 8.2.2 là đủ để xác định và mô tả các thay đổi về môi trường bao gồm:

i. Việc duy trì và/ hoặc tăng cường các *dịch vụ hệ sinh thái** (Tiêu chí* 5.2) (khi *chủ rừng** sử dụng tuyên bố các dịch vụ hệ sinh thái FSC bổ xung);

ii. *Các giá trị môi trường** và các *chức năng sinh thái** gồm hấp thụ và lưu trữ các bon (*Tiêu chí** 6.1); (Không áp dụng cho SLIMF)

iii. Tính hiệu quả của các hành động đã xác định và đã được thực hiện để ngăn ngừa, giảm thiểu và sửa chữa tác động tiêu cực đến *giá trị môi trường** (*Tiêu chí** 6.3);

iv. *Các loài quý hiếm và bị đe dọa* và sinh cảnh** của chúng và hiệu quả của các hành động đã thực hiện để bảo vệ các loài đó và *sinh cảnh** của chúng (*Tiêu chí** 6.4); (Không áp dụng cho SLIMF)

v. *Khu vực mẫu đại diện** và hiệu quả của các hành động được thực hiện để bảo tồn* và/ hoặc *khôi phục** lại chúng (*Tiêu chí** 6.5); (Không áp dụng cho SLIMF)

vi. Các *loài** bản địa xuất hiện trong tự nhiên và *đa dạng sinh học** và hiệu quả của các hành động được thực hiện để bảo tồn* và/ hoặc *khôi phục** lại chúng (*Tiêu chí** 6.6);

vii. Nguồn nước, *dòng nước**, số lượng và chất lượng nước và tính hiệu quả của các hành động được thực hiện để *bảo tồn** và/ hoặc *khôi phục** lại chúng (*Tiêu chí* *6.7); (Không áp dụng cho SLIMF)

viii. *Giá trị cảnh quan** và hiệu quả của các hành động đã được thực hiện để duy trì và/ hoặc *khôi phục** lại chúng (*Tiêu chí** 6.8) (Không áp dụng cho SLIMF)

ix. Chuyển đổi rừng tự nhiên thành *rừng trồng** hoặc chuyển đổi thành đất không có *rừng** (*Tiêu chí** 6.9);

x. Tình trạng của *rừng trồng** thiết lập sau năm 1994 (*Tiêu chí** 6.10); và

xi. Các *giá trị bảo tồn cao** từ 1 đến 4 xác định ở *Tiêu chí** 9.1 và tính hiệu quả của các hành được động thực hiện để duy trì và/ hoặc tăng cường chúng.

Phụ lục G: Khung Giá trị Bảo tồn Cao cho CHDCND Lào

Mục tiêu của Khung Giá trị Bảo tồn Cao (HCV) này là cung cấp các diễn giải cụ thể trên phạm vi quốc gia về HCV và *Thông tin sẵn có tốt nhất** để quản lý các HCV.

Khung HCV quốc gia này sẽ được sử dụng bởi các Cơ quan đánh giá cấp chứng chỉ được công nhận và những người có chứng chỉ.

Những diễn giải quốc gia hoặc khu vực về phân loại và yếu tố HCV áp dụng cho tất cả những người được cấp chứng chỉ, bất cứ nơi nào có thể có những sự xuất hiện của những HCV đó. Ngược lại, Thông tin có sẵn tốt nhất* sẵn có để làm rõ những cách hiểu HCV có thể khác nhau, tùy thuộc vào việc người được cấp chứng chỉ là SLIMF hay không phải SLIMF, như được chỉ ra trong Khung Giá trị bảo tồn cao."

Các diễn giải HCV và *Thông tin Có sẵn Tốt nhất** được cung cấp trong Khung này không nhất thiết phải đầy đủ; các ví dụ bổ sung về sự xuất hiện của HCV có thể tồn tại và sẽ được xác định ở quy mô ***Đơn vị quản lý rừng***.

Khung giá trị bảo tồn cao có 2 loại nguồn thông tin:

- Thông tin *Có sẵn Tốt nhất (BAI): Các nguồn thông tin phải được sử dụng.*
- *Thông tin khuyến* nghị khác (ORI): Các nguồn thông tin được khuyến nghị sử dụng.

  Lưu ý: Đối với một số nguồn BAI, (chỉ) chủ rừng SLIMF có thể sử dụng nguồn thông tin được chỉ định trên cơ sở tự nguyện. Việc xem xét các nguồn này vẫn là bắt buộc đối với các tổ chức không phải SLIMF và từ đó được định nghĩa là BAI.

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về phân loại và yếu tố HCV áp dụng cho tất cả những người có cấp chứng chỉ tại bất cứ nơi nào có thể có sự xuất hiện của những HCV đó.

Các phần cụ thể của Khung này cũng được áp dụng cho các Đánh giá Rủi ro cấp Quốc gia và cấp Trung ương đối với Gỗ có Kiểm soát, và cho các Cơ quan đánh giá cấp chứng chỉ và tổ chức đang xin cấp chứng chỉ theo FSC-STD-30-010 và FSC-STD-40-005. Các phần có thể áp dụng là: Diễn giải và *Thông tin sẵn có tốt nhất** cho từng hạng mục HCV; và *Thông tin có sẵn Tốt nh*ất* để Đánh giá cho từng hạng mục HCV.

Tổng hợp thông tin có sẵn tốt nhất

Bảng dưới đây trình bày các loại *Thông tin có sẵn tốt nhất** (BAI) bao quát có thể áp dụng đánh giá cho tất cả các HCV, các loại HCV cụ thể hoặc các yếu tố HCV cụ thể. Mục đích của việc liệt kê BAI bao quát này ở đây là để tránh phải liệt kê lặp lại trong các phần sau. BAI cụ thể hơn cho các Diễn giải HCV cụ thể được đưa vào cùng với các Diễn giải đó ở các phần sau.

Lưu ý rằng nếu thông tin có sẵn tốt nhất là *thỏa thuận** với *Người bản địa** thì nên bao gồm thỏa thuận* với các cộng đồng truyền thống địa phương hoặc các cộng đồng dân tộc thiểu số, gồm Lao Sung và đặc biệt là Lao Theung, và các thành viên của các *cộng đồng địa phương** trước đây có thể đã bị di dời. (MRGI, 2017)

A. Tổng quát Thông tin Có sẵn Tốt nhất (BAI) để Xác định và Đánh giá HCV

Thông tin Có sẵn Tốt nhất* **để Xác định và Đánh giá HCV** **Diễn giải về HCV khu vực hoặc quốc gia**		**BAI >SLIMF**	**BAI (SLIMF)**
Tất cả các loại HCV: tất cả các yếu tố	Dữ liệu, dữ kiện, tài liệu, ý kiến chuyên gia và kết quả khảo sát thực địa hoặc tham vấn với *các bên liên quan** là đáng tin cậy, chính xác, đầy đủ và/ hoặc phù hợp nhất và có thể thu được thông qua nỗ lực và chi phí hợp lý*, tùy theo quy mô* và cường độ* của các hoạt động quản lý và Biện pháp tiếp cận phòng ngừa*. Các cuộc khảo sát *Giá trị bảo tồn cao** của *Đơn vị quản lý**; cơ sở dữ liệu và bản đồ liên quan; có *sự tham gia phù hợp về văn hóa** với Người bản địa, chủ sở hữu quyền lợi bị ảnh hưởng*, các *bên liên quan** bị ảnh hưởng* và quan tâm, và các chuyên gia địa phương và khu vực có liên quan; Hướng dẫn của FSC về Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước, miễn phí* (2012) (hoặc các phiên bản tiếp theo được phê duyệt); đánh giá kết quả bởi (các) chuyên gia am hiểu độc lập với Chủ rừng*.	X	X
HCV 2: Yếu tố 1, Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn (IFLs)	Bản đồ *Cảnh quan Rừng Nguyên vẹn** toàn cầu (2017) www.globalforestwatch.org hoặc các bản đồ khác dựa trên kết quả kiểm kê *Cảnh quan Rừng Nguyên vẹn** gần nhất và chính xác hơn bằng cách sử dụng phương pháp luận đã được tinh chỉnh.	X	X
HCV 5: Yếu tố 1, Các giá trị cơ bản đối với cộng đồng địa phương	*Sự tham gia* phù hợp với văn hóa** với *cộng đồng địa phương**. Lưu ý rằng đây sẽ là thông tin có sẵn tốt nhất chính của các yếu tố này.	X	X
HCV 5: Yếu tố 2, Các giá trị cơ bản đối với người bản địa	*Sự tham gia* phù hợp với văn hóa** với người bản địa. Lưu ý rằng đây sẽ là thông tin có sẵn tốt nhất chính của các yếu tố này.	X	X
HCV 6: Yếu tố 2, Các giá trị quan trọng đối với cộng đồng địa phương	*Sự tham gia* phù hợp với văn hóa** với *cộng đồng địa phương**. Lưu ý rằng đây sẽ là thông tin có sẵn tốt nhất chính của các yếu tố này.	X	X
HCV 6: Yếu tố 3, Các giá trị quan trọng đối với người bản địa	*Sự tham gia* phù hợp với văn hóa** với người bản địa. Lưu ý rằng đây sẽ là thông tin có sẵn tốt nhất chính của các yếu tố này.	X	X

B. Tổng quát Thông tin Có sẵn Tốt nhất (BAI) để xây dựng các Chiến lược quản lý

Dưới dây là bảng phân loại *Thông tin Có sẵn* Tốt nhất* (BAI) tổng quát có thể áp dụng trong xây dựng chiến lược quản lý tất cả các HCV, loại HCV cụ thể hoặc các yếu tố HCV cụ thể. Mục đích của việc liệt kê BAI bao quát này ở đây là để tránh phải liệt kê trong các phần sau. BAI chi tiết hơn cho các Diễn giải HCV cụ thể được đưa vào cùng với các Diễn giải đó trong các phần sau.

Thông tin Có sẵn Tốt nhất để xây dựng các Chiến lược quản lý cho diễn giải về HCV Khu vực và Quốc gia*		*BAI >SLIMF*	*BAI (SLIMF)*
Tất cả các loại HCV: tất cả các yếu tố	Xác định các mối đe dọa, nguy cơ qua sử dụng: Dữ liệu, dữ kiện, tài liệu, ý kiến chuyên gia và kết quả khảo sát thực địa hoặc tham vấn với các *bên liên quan** là đáng tin cậy, chính xác, đầy đủ và/ hoặc phù hợp nhất và có thể thu được thông qua* nỗ lực và chi phí hợp lý* tùy theo quy mô* và cường độ* của các hoạt động quản lý và Biện pháp Phòng ngừa*. *Sự tham gia** với người bản địa, *các chủ sở hữu quyền lợi bị ảnh hưởng, các bên bị ảnh hưởng và quan tâm*, và chuyên gia.	X	X
HCV 5: Yếu tố 2, Các giá trị cơ bản đối với cộng đồng địa phương	*Sự tham gia* phù hợp với văn hóa** với *cộng đồng địa phương*.* Lưu ý rằng đây sẽ là thông tin có sẵn tốt nhất chính của các yếu tố này. Lưu ý rằng "tính cơ bản" của tài nguyên cần được xác định qua sự hợp tác với các cộng đồng địa phương.	X	X
HCV 5: Yếu tố 2, Các giá trị cơ bản đối với người bản địa	*Sự tham gia* phù hợp với văn hóa** với người bản địa. Lưu ý rằng đây sẽ là thông tin có sẵn tốt nhất chính của các yếu tố này. Lưu ý rằng "tính cơ bản" của tài nguyên cần được xác định qua sự hợp tác với người bản địa.	X	X
HCV 6: Yếu tố 2, Các giá trị quan trọng đối với cộng đồng địa phương	Sự tham gia* *phù hợp với văn hóa** với cộng đồng địa phương*. Lưu ý rằng đây sẽ là thông tin có sẵn tốt nhất chính của các yếu tố này. Lưu ý rằng "đặc biệt… quan trọng" nên được hiểu là kết quả của *sự tham gia** với các cộng đồng địa phương	X	X
HCV 6: Yếu tố 3, Các giá trị quan trọng đối với người bản địa	Sự tham gia* *phù hợp với văn hóa** với người bản địa. Lưu ý rằng đây sẽ là thông tin có sẵn tốt nhất chính của các yếu tố này. Lưu ý rằng "đặc biệt… quan trọng" nên được hiểu là kết quả của *sự tham gia** với người bản địa	X	X

C. Tổng quát Thông tin sẵn có tốt nhất để xây dựng các phương pháp giám sát

Dưới đây là bảng các loại *Thông tin Có sẵn Tốt nhất* (*BAI) tổng quát có thể áp dụng trong giám sát tất cả các HCV, các loại HCV cụ thể hoặc các yếu tố HCV cụ thể. Mục đích của việc liệt kê BAI bao quát này ở đây là để tránh phải liệt kê nó lặp lại trong các phần sau. BAI chi tiết hơn cho các Diễn giải HCV cụ thể được đưa vào với các Diễn giải đó trong các phần sau.

Thông tin sẵn có tốt nhất* **cho diễn giải về giám sát các HCV khu vực hoặc quốc gia**		**BAI >SLIMF**	**BAI (SLIMF)**
Tất cả các loại HCV: tất cả các yếu tố	*Sự tham gia** với chủ sở hữu quyền lợi tuân thủ Tiêu chí 3.5, 4.5 và 4.7*; sự tham gia* phù hợp* về* với Người bản địa và *các bên liên quan** bị ảnh hưởng và quan tâm; thông tin về quá trình tương tác tham gia với đại diện của Người bản địa và/ hoặc *cộng đồng địa phương**; giám sát do Người bản địa và/ hoặc cộng đồng địa phương thực hiện*; và sự tham gia* với các chuyên gia.	X	X

HCV 1 – Đa dạng loài*. Rừng chứa đựng các giá trị *đa dạng sinh học như *các loài* đặc hữu, quý hiếm, bị de dọa* hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.**

A. Diễn giải về HCV 1, nhằm mục đích xác định HCV

(Xem thêm Tổng quát Thông tin có sẵn tốt nhất, Phần A.)

Yếu tố 1: Sự tập trung đa dạng sinh học* có ý nghĩa* ở cấp độ toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia:

(BAI: Thông tin có sẵn tốt nhất; ORI: Thông tin đề xuất khác)

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các khu rừng tự nhiên rộng lớn tiếp giáp, đặc biệt là ở các Cảnh quan Rừng còn nguyên vẹn, thường có khả năng chứa HCV 1. (FSC, 2017b)	www.globalforestwatch.org; http://www.intactforests.org/	X		
Các khu vực được bảo vệ gồm các Khu Bảo tồn Quốc gia (hay còn gọi là Khu Bảo tồn & Đa dạng Sinh học Quốc gia). (Lưu ý rằng không phải tất cả Khu bảo tồn/ Khu bảo tồn & đa dạng sinh học quốc gia đều có trạng thái IUCN I-III.)	Bộ Tài nguyên & Môi trường. (Để biết các danh sách và bản đồ, tham khảo: MoNRE IUCN (2016), UNEP-WCMC (2017), Và các khu vực được bảo vệ.)	X	X	
Các khu rừng liền kề với các khu bảo tồn, có điều kiện môi trường sống tương tự và do đó có khả năng hỗ trợ một số đa dạng sinh học tương tự nhau. (WWF, 2008)				X
Các điểm nóng về đa dạng sinh học	Danh sách và bản đồ các điểm nóng về đa dạng sinh học (Xem Tài liệu tham khảo, gồm CEFP, 2017).	X	X	
Các khu đa dạng sinh học trọng yếu các khu vực chim quan trọng. (Lưu ý ở Lào, Khu bảo tồn/ Khu bảo tồn & đa dạng sinh học quốc gia là các điểm giống nhau.)	Danh sách và bản đồ các khu đa dạng sinh học trọng yếu/ các khu vực chim quan trọng. (Xem Tài liệu tham khảo, gồm Key Biodiversity Area partnership, 2017, và Birdlife International, 2017).)	X	X	

Yếu tố 2: Sự tập trung các loài đặc hữu* có ý nghĩa* ở cấp độ toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia:

(BAI: Thông tin có sẵn tốt nhất; ORI: Thông tin đề xuất khác)

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các vùng chim đặc hữu: Nam Lào (các loài bao gồm khướu đuôi xám và khướu má trắng); Fan-Si-Pan và Bắc Lào (Ward's trogon, chim chích chòe than mỏ rộng, chim họa mi cánh đỏ và chim chích chòe than mỏ vàng); Vùng đất thấp An Nam (Arborophila merlini, Lophura Imperialis, Lophura hatinhensis, Lophura edwardsi, Crested Argus, Khướu đen, Khướu mặt xám, Rimator danjoui, Laughingthrush má trắng.) (Birdlife International, 2017.)	Danh sách và bản đồ, xem Birdlife International (2017)	X	X	
Sự tồn tại của bất kỳ loài đặc hữu*, hoặc vị trí trong khu vực được coi là có tính đặc hữu cao, là dấu hiệu của HCV. (Theo Bộ công cụ HCV Việt Nam; xem WWF, 2008)				X

Yếu tố 3: Sự tập trung *của các loài quý *hiếm*, bị đe dọa** hoặc có nguy cơ tuyệt chủng* có ý nghĩa* ở cấp độ toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia:**

(BAI: Thông tin có sẵn tốt nhất; ORI: Thông tin đề xuất khác)

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Sự xuất hiện đáng kể của các loài* trên cạn và nước ngọt được liệt kê trong Sách đỏ IUCN là các loài Dễ bị tổn thương, Nguy cấp, Cực kỳ nguy cấp hoặc Gần bị đe dọa.	Sách đỏ của IUCN: www.iucnredlist.org	X	X	
*Các loài** trong Sách đỏ IUCN cấp quốc gia Lào. (MoNRE IUCN, 2016)	Sách đỏ của IUCN: www.iucnredlist.org	X		X
Các khu vực được bảo vệ gồm Khu Bảo tồn Quốc gia (FSC, 2017b)	Các khu vực được bảo vệ (Xem Tài liệu tham khảo). Bộ Tài nguyên và Môi trường	X	X	
Rừng tự nhiên cung cấp *môi trường sống** cho các *loài** bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng: ở phạm vi rộng (ví dụ: hổ, voi) và vì lý do đó mà Lào có tầm quan trọng toàn cầu (ví dụ: sao la); hoặc có phạm vi chủ yếu nằm ngoài các khu vực được bảo vệ (FSC, 2017b, citing STEA & UNEP, 2006, and Duckworth et al,1998)				X

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất**** **xác định sự xuất hiện của diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các khu vực di cư và các *môi trường sống khác** quan trọng đối với sự tồn tại của một quần thể có thể là HCV. (Ở Việt Nam, điều này áp dụng cho voi, sếu đầu đỏ và chim mỏ thìa mặt đen.) (WWF, 2008)				X
*Các loài bị đe dọa** đặc biệt được lưu ý bao gồm voi châu Á, hổ, báo gấm, bò tót, sao la, vượn, cá sấu Xiêm, cá heo Irrawaddy và vịt cánh trắng. (Sách đỏ IUNC Bộ TN&MT, 2016)				X
HCV 1 trong rừng trồng: Không có dữ liệu công khai* nào về sự hiện diện của HCV1 trong rừng trồng tuy nhiên do quy mô rừng nhỏ và bản chất nhân tạo của chúng, chúng có thể không hỗ trợ HCV1. (FSC-CNRA-LA V1-0 EN)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
HCV 1 trong rừng tự nhiên: Có khả năng HCV1 xuất hiện ở hầu hết các khu rừng tự nhiên (FSC-CNRA-LA V1-0 EN)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X

B. Đánh giá HCV 1

((Xem thêm Tổng quát Thông tin có sẵn tốt nhất, Phần A.)

Các phương pháp thích hợp quốc gia hoặc khu vực và *Thông tin sẵn có tốt nhất để đánh giá HCV 1:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực về đánh giá sự xuất hiện của HCV 1:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** để đánh giá sự xuất hiện của diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Đối với các khu vực được bảo	Đối với một số khu vực được bảo vệ, một số thông tin về giá trị của chúng có tại: De Koning và cộng sự (không ghi ngày tháng), DFRC? (không ghi ngày tháng) và Dự án Anoulak (không ghi ngày tháng).	X	X	
Đối với các điểm nóng về đa dạng sinh học	Một số thông tin về các thành phần sinh thái và *các loài** cần quan tâm có tại CEFP (2017)	X	X	
Đối với các khu vực đa dạng sinh học trọng yếu	Đối với các khu vực đa dạng sinh học trọng yếu một số thông tin về giá trị của chúng có sẵn* trong bảng thông tin Birdlife International trong Key Biodiversity Areas Partnership (2017).	X	X	
Đối với các vùng chim đặc hữu	Một số mô tả về các Khu vực và giá trị của chúng có tại Birdlife International (2017)	X	X	
Đối đầu với tất cả HCV 1 ở rừng sản xuất: Xem xét công cụ SUFORD để đánh giá HCV. Per Dennis và cộng sự (2008), tham khảo thêm các phương pháp khảo sát đa dạng sinh học được xây dựng cho dự án SUFORD. Xem Poulsen và cộng sự (2005) và Poulsen, and cộng sự (2006) để biết các khảo sát được thực hiện theo các phương pháp này.				X
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 1: Để được hướng dẫn xác định các ví dụ khác về HCV 1 có thể tồn tại trong Đơn vị quản lý*, hãy xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 3.1, Xác định HCV 1)				X

C. Các chiến lược duy trì và nâng cao HCV 1

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục B)

Các chiến lược quản lý cho HCV 1:

Các chiến lược quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/ hoặc tăng cường diễn giải HCV 1:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **cho các chiến lược quản lý cho diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với tất cả các diễn giải HCV 1: Các khu vực *bảo vệ**, quy định khai thác và/ hoặc các chiến lược khác để bảo vệ các l*oài** bị đe dọa, nguy cấp, đặc hữu hoặc các nơi tập trung *đa dạng sinh học** và các cộng đồng sinh thái và *môi trường sống** mà chúng phụ thuộc, đủ để ngăn chặn sụt giảm về mức độ, tính toàn vẹn, chất lượng và khả năng tồn tại của các *môi trường sống* và các loài** xuất hiện.				
Đối với tất cả các diễn giải HCV 1: Khi xác định việc nâng cao là mục tiêu*, có các biện pháp dể phát triển, mở rộng và/ hoặc *phục hồi* môi trường sống** cho các *loài* đó*.				
Đối với các khu bảo tồn và khu vực được bảo vệ, cần tôn trọng các lệnh cấm khai thác gỗ bất kể sự cho phép đặc biệt và ngăn chặn việc mở đường hoặc hình thành đường mòn. (MAF, 2013; FSC, 2017b (implicit))				
Đối với động vật hoang dã quý hiếm, bị đe dọa và nguy cấp (RTE), áp dụng các biện pháp kiểm soát kể cả hợp tác với cơ quan chức năng để ngăn chặn săn trộm, khai thác bất hợp pháp và khai thác quá mức. (FSC, 2017b; RA, 2005; RA, 2008)				
Đối với động vật hoang dã quý hiếm, bị đe dọa và nguy cấp, hãy giúp giáo dục cộng đồng địa phương* về giá trị và mối quan tâm của họ với nạn săn bắt trộm. (FSC, 2017b)				
Đối với hổ	Xem Kế hoạch hành động quốc gia về hổ của CHDCND Lào, 2010-2020.	X		X
Đối với vượn	Xem Kế hoạch Hành động Bảo tồn Vượn (2011-2020)	X		X

Các chiến lược quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/ hoặc nâng cao diễn giải HCV 1:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **cho các chiến lược quản lý cho diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với sao la, hươu Eld, voi châu Á, cá sấu Xiêm, chim hồng hoàng lớn và công xanh	Xem các sáng kiến bảo tồn hiện có.	X		X

D. Giám sát HCV 1

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục C.)

Phương pháp và *Thông tin sẵn có tốt nhất** **cho các chương trình giám sát HCV 1:**

(BAI: Thông tin có sẵn tốt nhất; ORI: Thông tin đề xuất khác)

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để theo dõi sự xuất hiện của các diễn giải HCV 1:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **để theo dõi sự xuất hiện của các diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với tất cả các Diễn giải HCV: Per Dennis và cộng sự (2008), hãy xem xét các khuyến nghị giám sát, bao gồm cả các cuộc điều tra đa dạng sinh học, được thiết lập cho dự án SUFORD. Xem Poulsen và cộng sự (2005) và Poulsen, và cộng sự (2006) về các cuộc khảo sát sử dụng các phương pháp này.				
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 1 ở các đơn vị quản lý không phải SLIMF: Cân nhắc sử dụng hình ảnh vệ tinh để giúp theo dõi tình trạng mất độ che phủ rừng (MAF, 2013).				
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 1: Xem xét FSC (20XXa) và HCVRN (2014) (ví dụ: Phần 3).				

HCV 2 – Hệ *sinh thái* cấp cảnh quan* lớn và sinh thái khảm*. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái* cấp sinh cảnh lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có chứa các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

A. Diễn giải về HCV 2, nhằm mục đích xác định HCV

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Yếu tố 1: *Cảnh quan* rừng nguyên vẹn:*

(BAI: Thông tin có sẵn tốt nhất; ORI: Thông tin đề xuất khác)

Giải thích quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **để xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Cảnh quan rừng nguyên vẹn** (IFLs). Với quy mô nhỏ của quốc gia Lào, sẽ bao gồm các cảnh quan* rừng nguyên vẹn chỉ với một phần trong nước.	Sơ cấp: Bản đồ cảnh quan rừng nguyên vẹn năm 2013; xem Global Forest Watch. Thứ cấp: Xem thông tin có sẵn* tốt nhất được liệt kê bên dưới.	X	X	

Yếu tố 2: Hệ sinh thái cấp độ cảnh quan rộng lớn có ý nghĩa *xung yếu cấp quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có chứa các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.**
(BAI: Thông tin có sẵn tốt nhất; ORI: Thông tin đề xuất khác)

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất**** **xác định sự xuất hiện của diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
*Cảnh quan bảo tồn** Hổ	Bản đồ, xem Tài liệu tham khảo	X	X	
*Các khu rừng** không có đường giao thông và/ hoặc không bị ảnh hưởng bởi hoạt động quản lý rừng* và các khu vực rừng* nguyên sinh rộng lớn khác không đáp ứng đầy đủ các ngưỡng cho Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn*, ví dụ: không đáp ứng các yêu cầu về kích thước tối thiểu.	Lập bản đồ và các dữ liệu khác về *rừng**: độ che phủ, tuổi, diễn thế, cấu trúc, thành *phần loài*, môi trường sống*, kết nối**, tác động của con người, v.v.	X		X
Các khu rừng bản địa khác* với các diễn thể, cấu trúc rừng* và thành phần loài* có sự phân bố và độ phong phú tương tự như rừng bản địa* đã trải qua sự xáo trộn tối thiểu của con người (không tồn tại chế độ quản lý cộng đồng truyền thống).	Lập bản đồ và các dữ liệu khác về độ che phủ *rừng**, tuổi, diễn thế, cấu trúc, thành phần loài*, môi trường sống*, kết nối*, xáo trộn do con người gây ra, v.v.	X		X
Các *hệ sinh thái** đất ngập nước quan trọng ví dụ, các địa điểm RAMSAR, ví dụ: Vùng đầm lầy Beung Kiat Ngong và Vùng đầm lầy Xe Champhone.	RAMSAR (Xem tài liệu tham khảo gồm RSIS, 2017)	X		X

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất**** **xác định sự xuất hiện của diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các khu rừng khác được công nhận là có *ý nghĩa quan trọng** trong khu vực ở cấp tiểu vùng sinh học hoặc quy mô lớn hơn trong các báo cáo được công nhận chính thức hoặc tạp chí được bình chọn dựa trên giá trị đa dạng sinh học – cấp độ* cảnh quan* bất thường theo kích thước và hiện trạng của rừng* so với độ che phủ rừng* và xu hướng sử dụng đất				X
HCV 2 tại rừng trồng: Rừng trồng chủ yếu được tạo ra từ các khu rừng suy thoái không có khả năng có HCV2 trong rừng trồng. (FSC-CNRA-LA V1-0 EN)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
HCV 2 tại rừng tự nhiên: SUFORD-SU đã xác định được 150.000 ha rừng tương đối nguyên vẹn bên trong Dong Sithouane PFA. Intactforests.org xác định 6 khu rừng nguyên vẹn ở Lào trong đánh giá năm 2013, bao gồm phát hiện của SUFORD. Đánh giá của Intactforest.org năm 2000 xác định được nhiều khu rừng còn nguyên vẹn hơn so với đánh giá năm 2013. (FSC- CNRA-LA V1-0 EN)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N) www.intactforests.org			X

Yếu tố 3: ***Hệ sinh thái*** *** khảm (mosaics) có ý nghĩa quan trọng* ở cấp độ toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia và chứa các quần thể sống của phần lớn các loài sinh vật trong tự nhiên theo kiểu phân bố và phong phú tự nhiên**
(BAI: Thông tin có sẵn tốt nhất; ORI: Thông tin đề xuất khác)

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất**** **xác định sự xuất hiện của diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các khu vực quan trọng như hành lang kết nối sinh học, ví dụ, rừng cung cấp môi trường sống quan trọng trong khu vực kết nối* giữa các khu vực rừng lớn hơn* và/ hoặc nơi ẩn náu*	Lập bản đồ và các dữ liệu khác về độ che phủ rừng*, tuổi, diễn thế, cấu trúc, loài* thành phần, môi trường sống*, khu vực kết nối*, xáo trộn do con người gây ra, cảnh quan rừng nguyên vẹn, khu bảo tồn, v.v.	X	X	
Hệ sinh thái rừng* tạo thành một bức tranh khảm cấp cảnh quan với các kiểu thảm thực vật khác bởi sự đa dạng của các loài. (FSC, 2017b)				X
HCV 2 trong rừng trồng: Rừng trồng chủ yếu được hình thanh từ các khu rừng suy thoái không có khả năng có HCV2 trong rừng trồng. (FSC-CNRA-LA V1-0 EN)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
HCV 2 trong tự nhiên: Các loại HCV2 khác, như các hệ sinh thái rừng* tạo thanh khảm cấp cảnh quan với các kiểu thảm thực vật khác được sử dụng bởi đa dạng các loài có thể tồn tại ở Lào. (FSC-CNRA-LA V1-0 EN)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X

A. Đánh giá HCV 2

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực thích hợp và *Thông tin sẵn có tốt nhất để đánh giá HCV 2:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để đánh giá sự xuất hiện của các diễn giải HCV 2:	***Thông tin sẵn có tốt nhất** đánh giá sự xuất hiện của diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Đối với tất cả các diễn giải HCV 2: Xem xét bộ công cụ SUFORD đánh giá HCV với rừng sản xuất.				
Đối với *cảnh quan rừng còn nguyên vẹn**	www.globalforestwatch.org www.intactforests.org Xem Phụ lục H của FSC (2017). Xem thêm *Thông tin có sẵn tốt nhất** để xác định HCV 2	X	X	
Đối với Cảnh quan bảo tồn hổ*	Đối với những khuyến nghị cấp độ cao, tham khảo Dinerstein và cộng sự (2006)	X	X	
Đối với các khu vực RAMSAR	Để biết bảng tóm tắt về một số tính năng và giá trị của khu vực, tham khảo RSIS (2017)	X	X	
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 2: Để biết thêm hướng dẫn về việc đánh giá HCV 2, tham khảo: FSC (20XXa), FSC (20XXb) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 2, các cân nhắc thực hành tốt nhất để đánh giá HCV, và Chương 3.2, Xác định HCV 2).				X

C: Các chiến lược duy trì và nâng cao HCV 2

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục B.)

Các chiến lược duy trì HCV 2:

Các chiến lược quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/ hoặc nâng cao diễn giải HCV 2:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **cho chiến lược quản lý cho các diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối mọi diễn giải HCV 2: Các chiến lược nhằm duy trì đầy đủ mức độ và tính nguyên vẹn của các *hệ sinh thái* rừng** và khả năng tồn tại tính đa dạng sinh học của chúng, bao gồm các loài* chỉ thị động thực vật, các loài then chốt* và/ hoặc các hội liên kết với hệ sinh thái* rừng tự nhiên nguyên vẹn rộng lớn. Ví dụ các khu bảo vệ* và các khu vực biệt lập, với bất kỳ hoạt động thương mại nào trong các khu vực không được dành riêng biệt lập đều bị giới hạn ở các hoạt động cường độ thấp* nhằm duy trì đầy đủ cấu trúc, thành phần, tái sinh và xáo trộn của rừng* tại mọi thời điểm.				
Đối với mọi diễn giải HCV 2: Khi việc nâng cao được xác định là mục tiêu*, thì áp dụng các biện pháp phục hồi* và kết nối lại các hệ sinh thái* rừng*, tính nguyên vẹn của chúng và các môi trường sống* hỗ trợ đa dạng sinh học tự nhiên*.				
Đối với các cảnh quan rừng nguyên vẹn: Khu vực lõi của mỗi *Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn** trong *Đơn vị quản lý** được bảo vệ, bao gồm ít nhất 80% Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn* trong Đơn vị quản lý*. Xem thêm Phụ lục H của FSC (2017).	.	X	X	
Đối với các cảnh quan rừng nguyên vẹn và HCV 2 khác mang tính đặc trưng nguyên vẹn, hạn chế khai thác gỗ và phát triển đường, vốn là những mối đe dọa chính đối với các khu rừng nguyên vẹn. (FSC, 2017b)		X	X	
Đối với Cảnh quan bảo tồn hổ	Đối với những khuyến nghị cấp độ cao, tham khảo Dinerstein và cộng sự (2006)	X		X
Đối với các khu vực RAMSAR	Để biết bảng tóm tắt về một số tính năng và giá trị của khu vực, tham khảo RSIS (2017)	X		X

D. Giám sât HCV 2

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục C.)

Phương pháp và Thông tin sẵn có tốt nhất* cho các chương trình giám sát HCV 2:

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực theo dõi sự xuất hiện của các diễn giải HCV 2:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **theo dõi sự xuất hiện của các diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với Cảnh quan Rừng Nguyên vẹn*: Xem FSC (20XXb).				
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 2 ở các đơn vị quản lý không phải SLIMF: Cân nhắc sử dụng hình ảnh vệ tinh để giúp theo dõi tình trạng mất độ che phủ rừng (MAF, 2013)				
Đối với tất cả các diễn giải về HCV 2: Xem FSC (20XXa) và HCVRN (2014) (ví dụ: Phần 3).				

HCV 3 – Các *hệ sinh thái* và sinh* cảnh*. Các hệ sinh thái*, sinh cảnh* hoặc nơi ẩn náu* của các loài hiếm*, bị đe dọa*, hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

A. Diễn giải HCV 3, nhằm mục đích xác định HCV

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Yếu tố 1: *Các hệ sinh thái quý hiếm, bị đe dọa* hoặc có nguy cơ tuyệt chủng:**

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Tàn dư rừng* trưởng thành trong cảnh quan* bị suy thoái				
Karsts, bao gồm cả ở tỉnh Khammouane và Bolikhamxay, kể cả những xuất hiện không được bảo vệ nhỏ hơn. (FSC, 2017b; RA, 2005)				
Rừng khộp khô ở Đồng bằng sông Cửu Long. (RA, 2005)				
WWF Global 200 Hệ sinh thái, ví dụ, Rừng ẩm ở dãy Trường Sơn và Rừng khô Đông Dương.	WWF Global 200 Ecoregions (xem Tài liệu tham khảo)	X	X	
Các vùng sinh thái khác được ưu tiên toàn cầu, ví dụ: Rừng ẩm cận nhiệt đới Bắc Đông Dương và sông Mekong và lưu vực sông. (RA, 2005)				
Các hệ sinh thái* khác đang bị đe dọa, giảm đáng kể về quy mô hoặc chức năng, hoặc được bảo vệ kém ở quy mô sinh học.				
Các khu vực trọng yếu để bảo tồn các gen quan trọng hoặc các quần thể khác biệt về mặt di truyền.				
HCV 3 trong rừng trồng: Rừng trồng chủ yếu được tạo ra từ những khu vực không có rừng hoặc những khu rừng bị suy thoái. Do đó, HCV3 không xuất hiện trong rừng trồng. (FSC- CNRA-LA V1-0 EN)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA-LA V1-0 N)			X

Yếu tố 2: Các *sinh cảnh hiếm*, bị đe dọa* hoặc có nguy cơ tuyệt chủng *:**

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các loại rừng* và sinh cảnh* hiện có phạm vi rất hạn chế, ví dụ, rừng thường xanh đất thấp dưới 500m, phía bắc Viêng Chăn. (FSC, 2017b, trích dẫn STEA & UNEP, 2006)				
Các *sinh cảnh** khác và các đặc điểm sinh cảnh dễ bị tổn thương và/ hoặc quan trọng đối với đa dạng sinh học HCV1 hoặc các loài, ví dụ: đất ngập nước (ví dụ: đầm lầy, hồ bơi, v.v.), rừng và đồng cỏ ngập nước, hang động và bãi khoáng. (MAF, 2013)				
Các sinh cảnh* quý hiếm*, bị đe dọa*, có nguy cơ tuyệt chủng khác*. (Lưu ý một số Diễn giải về hệ sinh thái quý hiếm*, bị đe dọa* có nguy cơ tuyệt chủng cũng có thể là sinh cảnh quý hiếm*, bị đe dọa*, có nguy cơ tuyệt chủng.)				

Yếu tố 3: Nơi ẩn náu*:

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các khu vực được bảo vệ, bao gồm khu bảo tồn quốc gia/ Khu bảo tồn và đa dạng sinh học quốc gia. (FSC, 2017b) (Lưu ý các khu bảo tồn cũng được HCV 1)	Bộ TN&MT. Để biết danh sách và bản đồ, xem: MoNRE IUCN (2016), UNEP-WCMC (2017), và Khu vực được Bảo vệ.	X	X	
Các khu vực biệt lập khác không xảy ra những thay đổi lớn, điển hình là do khí hậu thay đổi hoặc do các xáo trộn do con người gây ra và là nơi các loài thực vật và động vật điển hình của một khu vực có thể tồn tại. (Lưu ý một số Diễn giải về hệ sinh thái quý hiếm*, bị đe dọa* có nguy cơ tuyệt chủng cũng có thể là sinh cảnh quý hiếm*, bị đe dọa*, có nguy cơ tuyệt chủng.)				
HCV 3 trong rừng trồng: Rừng trồng chủ yếu được tạo ra từ những khu vực không có rừng hoặc những khu rừng bị suy thoái. Do đó, HCV3 không xuất hiện trong rừng trồng. (FSC- CNRA-LA V1-0 EN)	Đánh giá rủi ro quốc gia tập trung cho CHDCND Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			**X**

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	*Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:	BAI	BAI (SLIMF)	ORI
HCV 3 trong tự nhiên: Karsts là HCV3 duy nhất của Lào. Karsts tương ứng với mô tả của HCV3 ở chỗ chúng đại diện cho một dạng sinh thái hiếm, có sự đa dạng sinh học riêng biệt không có ở các cảnh quan khác*, được bảo vệ kém ở quy mô quốc gia và chứa tàn tích của thảm thực vật rừng tự nhiên trong các cảnh quan* bị chặt phá nhiều.	Đánh giá rủi ro quốc gia tập trung cho CHDCND Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			

B. Đánh giá HCV 3

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực thích hợp và *Thông tin sẵn có tốt nhất để đánh giá HCV 3:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực về đánh giá sự xuất hiện của HCV 3:	*Thông tin có sẵn tốt nhất** để đánh giá sự xuất hiện của những diễn giải này:	BAI	BAI (SLIMF)	ORI
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 3: Xem xét bộ công cụ SUFORD đánh giá HCV trong rừng sản xuất.				
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 3: Per Dennis và cộng sự (2008) xem các phương pháp khảo sát đa dạng sinh học được thiết lập cho dự án SUFORD. Xem Poulsen và cộng sự (2005) và Poulsen, và cộng sự (2006) để biết các cuộc khảo sát được thực hiện theo các phương pháp này.				
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 3: Để biết thêm hướng dẫn về việc đánh giá HCV 3, xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 2, Cân nhắc Thực hành Tốt nhất để Đánh giá HCV, và Chương 3.3, Xác định HCV 3).				

C. Các chiến lược duy trì và nâng cao HCV 3

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục B.)

Các chiến lược duy trì HCV 3:

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/hoặc tăng cường diễn giải HCV 3:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **cho các chiến lược quản lý cho các diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với tất cả các diễn giải HCV 3: Các chiến lược duy trì đầy đủ phạm vi và tính toàn vẹn của *các hệ sinh thái*, sinh cảnh* hoặc ẩn náu** hiếm hoặc bị đe dọa*,				
Đối với tất cả các diễn giải HCV 3: Trong trường hợp xác định *mục tiêu** là việc nâng cao, cần thực hiện các biện pháp phục hồi* và/ hoặc phát triển *các hệ sinh thái*, sinh cảnh* hoặc nơi ẩn náu** hiếm hoặc bị đe dọa.				
Đối với tất cả các diễn giải HCV 3: Hạn chế hoặc giảm thiểu sự phát triển xây dựng đường hoặc đường mòn, và hạn chế tiếp cận trái phép, để giúp giảm nạn săn trộm và khai thác động vật hoang dã không bền vững. (MAF, 2013; FSC, 2017b (implicit))				
Đối với các khu được bảo vệ và khu bảo tồn, hãy tôn trọng các lệnh cấm khai thác gỗ bất kể sự cho phép đặc biệt, và ngăn cản sự phát triển đường hoặc đường mòn. (MAF, 2013; FSC, 2017b (implicit))				
Đối với karsts, tránh phát triển hoặc nâng cấp đường và đường mòn, hạn chế khai thác đá, tránh chặt phá, bảo vệ bất kỳ khu rừng tự nhiên hoặc *sinh cảnh** còn lại nào với đa dạng sinh học quý hiếm (ví dụ: động vật linh trưởng, đặc hữu, v.v.) và thiết lập các vùng đệm. (MAF, 2013; FSC, 2017b; RA, 2005)				
Đối với các vùng đất ngập nước (ví dụ: đầm lầy, hồ nước, v.v.), rừng ngập nước và đồng cỏ, hang động và bãi khoáng, tránh phát triển hoặc nâng cấp đường và đường mòn, tránh chặt phá cây, loại trừ các lán trại khai thác gỗ và khu tập kết gỗ, và thiết lập các vùng đệm. Cũng tránh tiếp cận hoặc xáo trộn hang động. (MAF, 2013)				

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/hoặc tăng cường diễn giải HCV 3:	*Thông tin sẵn có tốt nhất** cho các chiến lược quản lý cho các diễn giải này:	BAI >SLIMF	BAI SLIMF	ORI
Đối với Rừng Khộp ở Đồng bằng sông Cửu Long, bảo vệ các vùng nước vĩnh cửu và theo mùa, do tầm quan trọng của chúng đối với động vật hoang dã. (RA, 2005)				

D. Giám sát HCV 3

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục C.)

Phương pháp và *Thông tin sẵn có tốt nhất cho các chương trình giám sát HCV 3:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để giám sát sự xuất hiện của diễn giải HCV 3:	*Thông tin sẵn có tốt nhất** để giám sát sự xuất hiện của diễn giải này:	BAI >SLIMF	BAI SLIMF	ORI
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 3: Per Dennis và cộng sự (2008), hãy xem các khuyến nghị giám sát, bao gồm cả các cuộc điều tra đa dạng sinh học, được thiết lập cho dự án SUFORD. Xem Poulsen và cộng sự (2005) và Poulsen, và cộng sự (2006) về các cuộc khảo sát sử dụng các phương pháp này.				
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 3 trong các đơn vị quản lý không phải là SLIMF: Cân nhắc sử dụng hình ảnh vệ tinh để giúp theo dõi tình trạng mất rừng* che phủ (MAF, 2013)				
Đối với tất cả các diễn giải HCV 3: Xem FSC (20XXa) và HCVRN (2014) (ví dụ: Phần 3).				

HCV 4 – *Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu*. *Dịch vụ hệ sinh thái** cơ bản trong các tình huống *xung yếu**, bao gồm *khu vực bảo* vệ* của vùng đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.**

A. Diễn giải HCV 4, nhằm mục đích xác định HCV

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Yếu tố 1: Lưu vực nước trong các tình huống *xung yếu*:

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	*Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:	BAI	BAI (SLIMF)	ORI

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất**** **xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Rừng ở thượng nguồn của các cộng đồng thôn bản gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng. (FSC, 2017b)	Thông tin có sẵn tốt nhất bao gồm nhưng không giới hạn ở STEA & UNEP (2006)	X	X	
Vùng đệm ven sông ở cả rừng tự nhiên và rừng trồng. (RA, 2011; FSC, 2017b)				X
Các vùng đất ngập nước quan trọng, ví dụ, các địa điểm RAMSAR. (Lưu ý các điểm RAMSAR cũng là HCV 2)	RAMSAR (xem Tài liệu tham khảo, bao gồm RSIS, 2017)	X	X	
Các khu vực được bảo vệ, bao gồm Khu bảo tồn quốc gia/ Khu bảo tồn và đa dạng sinh học quốc gia. (FSC, 2017b; RA, 2011) (Lưu ý các khu bảo tồn cũng là HCV 1)	Bộ TN&MT. Để biết danh sách và bản đồ, xem thêm: MoNRE IUCN (2016), UNEP-WCMC (2017) và Các khu vực được bảo vệ	X	X	
HCV 4 trong rừng trồng: Sau khi được thiết lập, rừng trồng vẫn có thể có một số thuộc tính có thể đủ điều kiện là có chứa HCV4. Điều này bao gồm *bảo vệ** khỏi lũ lụt hoặc xói mòn, và cháy rừng (46). Do đó, HCV4 có khả năng xuất hiện trong rừng trồng. (FSC-CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
HCV 4 trong rừng tự nhiên: Theo định nghĩa, các khu rừng phòng hộ được thiết kế để cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng như bảo tồn tài nguyên nước, chống xói mòn đất và duy trì chất lượng đất, ngăn ngừa thiên tai bao gồm cháy nổ và bảo vệ môi trường tự nhiên. Khu bảo tồn quốc gia và các rừng phòng hộ có mối liên hệ chặt chẽ với vai trò bảo vệ lưu vực nước sạch* vì chúng có xu hướng nằm trong rừng và nhìn chung, nằm ở các lưu vực phía trên. Nguồn cung cấp nước gắn liền với rừng* diện tích. (FSC- CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
	Để được hướng dẫn xác định các ví dụ khác về HCV 4 có thể có trong đơn vị quản lý, xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 3.4, Xác định HCV 4); UN-REDD (2017); và Quy trình Dịch vụ Hệ sinh thái FSC (FSC, 2017b).			X

Yếu tố 2: Kiểm soát xói mòn đất dễ bị tổn thương và độ dốc trong các tình huống *xung yếu*:

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các khu vực được bảo vệ, bao gồm Khu bảo tồn quốc gia/ Khu bảo tồn và đa dạng sinh học quốc gia. (FSC, 2017b; RA, 2011) (Lưu ý các khu bảo tồn cũng là HCV 1)	Bộ TN&MT. Để biết danh sách và bản đồ, xem: MoNRE IUCN (2016), UNEP-WCMC (2017) và Các khu vực được bảo vệ	X	X	
Các loại đất và độ dốc dễ bị tổn thương khác trong các tình huống *xung yếu**	Bản đồ đất và thực vật, bao gồm bản đồ đất dốc, không ổn định và/ hoặc xói mòn	X		X
HCV 4 trong rừng trồng: Sau khi được thiết lập, rừng trồng vẫn có thể có một số thuộc tính có thể đủ điều kiện là có chứa HCV4. Điều này bao gồm bảo vệ* khỏi lũ lụt hoặc xói mòn, và cháy rừng* (46). Do đó, HCV4 có khả năng xuất hiện trong rừng trồng. (FSC-CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
HCV 4 trong rừng tự nhiên: Theo định nghĩa, Rừng phòng hộ được thiết kế để cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng như bảo tồn tài nguyên nước, chống xói mòn đất và duy trì chất lượng đất, ngăn ngừa thiên tai bao gồm cháy nổ và bảo vệ môi trường tự nhiên. Khu bảo tồn quốc gia và rừng phòng hộ có mối liên hệ chặt chẽ với vai trò bảo vệ lưu vực nước sạch* vì chúng có xu hướng nằm trong rừng và nhìn chung, nằm ở các lưu vực phía trên. Nguồn cung cấp nước gắn liền với rừng* diện tích. (FSC- CNRA-LA V1-0 N) to forest area. (FSC-CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
	Để được hướng dẫn xác định các ví dụ khác về HCV 4 có thể có trong đơn vị quản lý, xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 3.4, xác định HCV 4); UN-REDD (2017); và Quy trình Dịch vụ Hệ sinh thái FSC (FSC, 2017b).			X

Yếu tố 3: Các dịch vụ hệ sinh thái khác* trong các tình huống xung yếu*:

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất**** **xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các dịch vụ hệ sinh thái* khác trong các tình huống xung yếu*:	Để được hướng dẫn xác định các ví dụ khác về HCV 4 có thể có trong đơn vị quản lý*, xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 3.4, Xác định HCV 4).			X
HCV 4 trong rừng trồng: Sau khi được thiết lập, rừng trồng vẫn có thể có một số thuộc tính có thể đủ điều kiện là có chứa HCV4. Điều này bao gồm bảo vệ* khỏi lũ lụt hoặc xói mòn, và cháy rừng* (46). Do đó, HCV4 có khả năng xuất hiện trong rừng trồng. Bởi vì rừng trồng thường không được quản lý để cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái, các hoạt động quản lý (ví dụ như chúng có khả năng bị cắt bỏ khi trưởng thành) gây ra rủi ro cụ thể đối với HCV4 trong rừng trồng. (FSC-CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA-LA V1-0 N)			X
HCV 4 trong tự nhiên: Theo định nghĩa, rừng phòng hộ được thiết kế để cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng như bảo tồn tài nguyên nước, chống xói mòn đất và duy trì chất lượng đất, ngăn ngừa thiên tai bao gồm cháy nổ và bảo vệ môi trường tự nhiên. Khu bảo tồn quốc gia và các khu rừng phòng hộ có mối liên hệ chặt chẽ với vai trò bảo vệ lưu vực nước sạch* vì chúng có xu hướng nằm trong rừng và nhìn chung, nằm ở các lưu vực phía trên. Nguồn cung cấp nước gắn liền với rừng* diện tích. (FSC-CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA-LA V1-0 N)			

B. Đánh giá HCV 4

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực thích hợp và *Thông tin sẵn có tốt nhất để đánh giá HCV 4:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực về đánh giá sự xuất hiện của HCV 4:	***Thông tin sẵn có tốt nhất** để theo dõi sự xuất hiện của các diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Đối với tất cả các diễn giải HCV 4: Xem FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 2, Cân nhắc Thực hành tốt nhất để Đánh giá HCV, và Chương 3.4, Xác định HCV 4).				
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 4: Xem bộ công cụ SUFORD để đánh giá HCV trong rừng sản xuất.				

C: Các chiến lược duy trì và nâng cao HCV 4

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục B.)

Các chiến lược duy trì HCV 4:

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/hoặc tăng cường diễn giải HCV 4:	***Thông tin sẵn có tốt nhất** cho các chiến lược quản lý cho các diễn giải này:*	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với tất cả các Diễn giải HCV 4: Các chiến lược bảo vệ bất kỳ lưu vực nước nào có tầm quan trọng đối *với cộng đồng địa phương** nằm trong hoặc dưới hạ lưu của *Đơn vị quản lý** và các khu vực trong đơn vị đặc biệt không ổn định hoặc dễ bị xói mòn. Ví dụ có thể bao gồm các *khu bảo vệ**, quy định về khai thác, hạn chế sử dụng hóa chất và/ hoặc quy định về xây dựng và bảo trì đường, để bảo vệ lưu vực nước và các khu vực thượng nguồn và thượng lưu.				
Đối với tất cả các diễn giải HCV: Khi xác định *mục tiêu** là việc nâng cao, thực hiện các biện pháp để *khôi phục** chất lượng và số lượng nước.				
Đối với các lưu vực nước và việc kiểm soát xói mòn, thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý tốt nhất, bao gồm các khu vực giao cắt của dòng nước, kiểm soát xói mòn và hằn lún, và các vùng đệm cho các thủy vực. (FSC, 2017b)				

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/hoặc tăng cường diễn giải HCV 4:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **cho các chiến lược quản lý cho các diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với lưu vực nước và kiểm soát xói mòn, ngăn ngừa và giảm thiểu hư hỏng đường và dòng chảy từ xe tải và thiết bị trong mùa mưa. (SCS, 2012)				
Đối với các khu bảo tồn và khu được bảo vệ, tôn trọng các lệnh cấm khai thác gỗ bất kể sự cho phép đặc biệt, và ngăn cản sự phát triển của đường hoặc đường mòn. (MAF, 2013; FSC, 2017b (implicit))				
Khi xác định được các *dịch vụ hệ sinh thái** HCV 4 bao gồm điều hòa khí hậu, thực hiện các chiến lược để duy trì hoặc tăng cường khả năng hấp thụ và lưu trữ carbon.				

D. Giám sát HCV 4

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục C.)

Phương pháp và *Thông tin sẵn có tốt nhất** **cho các chương trình giám sát HCV 4:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để giám sát sự xuất hiện của diễn giải HCV 4:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **để giám sát sự xuất hiện của diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với lưu vực nước và kiểm soát xói mòn, giám sát và đảm bảo tuân thủ các thực hành quản lý tốt nhất, bao gồm cả khai thác và vận chuyển. (FSC, 2017b, implicit)				
Đối với chất lượng và số lượng nước, đất và các dịch vụ hệ sinh thái khác; xem Phụ lục D của FSC (2017b) để biết các yếu tố cơ bản cần xem xét *giám sát**.				
Đối với tất cả các diễn giải HCV 4: Xem xét FSC (20XXa) và HCVRN (2014) (ví dụ: Phần 3).				

HCV 5 – Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của *cộng đồng địa phương hoặc *người bản địa**** **(về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua *sự tham gia**** **với các *cộng đồng hoặc người bản địa****.**

A. Diễn giải HCV 5, nhằm mục đích xác định HCV

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Yếu tố 1: Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của *cộng đồng địa phương (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.)**

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các lưu vực đầu nguồn (bao gồm sông, suối, thượng nguồn) cung cấp nước uống, nấu ăn và giặt giũ dọn dẹp và/ hoặc cá cho các *cộng đồng địa phương**. (Lưu ý rằng nguyên tắc phòng ngừa cho rằng hầu hết các sông và hồ nước đều là HCV.) (FSC, 2017b)	*Sự tham gia** phù hợp về văn hóa với các *cộng đồng địa phương**.	X	X	
Địa điểm săn bắn đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của các *cộng đồng địa phương** (không bao gồm săn trộm và săn bắt động vật hoang dã khác để buôn bán ngoài địa phương). (MoNRE IUCN, 2016) (Lưu ý nguyên tắc phòng ngừa cho rằng hầu hết các khu rừng địa phương có khả năng là HCV như làm nguồn thực phẩm cho các cộng đồng nông thôn.) (RA, 2005; MoNRE IUCN, 2016; FSC, 2017b)	*Sự tham gia** phù hợp về văn hóa với các *cộng đồng địa phương**.	X	X	
Nguồn thực vật cung cấp cho sinh hoạt cho các cộng đồng địa phương. Các ví dụ bao gồm, nhưng không giới hạn đối với cây làm đồ chơi, mật ong và thực phẩm, ví dụ: mak tao (quả cọ), măng, hạt dẻ, trà dại, chanh dây và các loại cây ăn quả và bụi rậm khác (ví dụ: Ormocia Combodiana, Aerranga sp., Fagaceae, Euphorbiaceae, Anacardiaceae). (FSC, 2017b; RA, 2016) (Lưu ý nguyên tắc phòng ngừa cho rằng rừng địa phương có khả năng là HCV như làm nguồn thực phẩm cho các cộng đồng nông thôn.) (RA, 2005; MoNRE IUCN, 2016; FSC, 2017b)	*Sự tham gia** phù hợp về văn hóa với các *cộng đồng địa phương**.	X	X	
Nguồn thuốc đông y. Ví dụ bao gồm nhưng không giới hạn: hạt malva, thân cây lan, thảo quả, berberine, rễ cây dương xỉ, nhân sâm Lào, nấm, 'hom sam meuang'. (FSC, 2017b; RA, 2016)	*Sự tham gia** phù hợp về văn hóa với các *cộng đồng địa phương**.	X	X	
Nguồn cung cấp củi, vật liệu xây dựng, khem (cỏ làm chổi), hoặc mây tre. (FSC, 2017b)	*Sự tham gia** phù hợp về văn hóa với các *cộng đồng địa phương**.	X	X	

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất**** **xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các địa điểm và tài nguyên khác được xác định qua *sự tham gia** với cộng đồng địa phương.	*Sự tham gia** phù hợp về văn hóa với các *cộng đồng địa phương**.	X	X	
HCV 5 trong rừng trồng: Không có dữ liệu về HCV5 trong rừng trồng. Đặc biệt là rừng trồng là SLIMF, do quy mô nhỏ nên ít có khả năng có LSNG. Cần lưu ý rằng nhiều rừng trồng đã được chính quyền và các công ty thành lập bằng cách chuyển đổi rừng giàu HCV 5 và từng được người dân sử dụng. (Nguồn: FSC-CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
HCV 5 trong tự nhiên: Với 892 loài đã được ghi nhận, hệ thống sông Mekong có sự đa dạng về loài trên mỗi km vuông cao hơn so với sông Amazon. Theo nghĩa đó, có thể hầu hết các dòng chảy và hồ nước đều hội đủ điều kiện là HCV. Trong khi ở một số vùng, tất cả LSNG được khai thác từ rừng*, ở những vùng khác *rừng** bị suy thoái, một số loài thương mại (như posaa, khem, peuakmeuak) dần được chuyển hóa thành rừng* và các khoảnh đất bỏ hoang cũ nhỏ dần, manh mún và hiếm thấy trong cảnh quan. Quy chế về *rừng** bao gồm điều khoản duy trì quyền khai thác LSNG để sử dụng theo phong tục. Đối với rừng sản xuất, luật lâm nghiệp bao gồm quy định về sự tham gia của người dân địa phương và bảo tồn cây cối, các loài LSNG cũng như nguồn nước của các thôn làng. Ở rừng phòng hộ và Khu bảo tồn quốc gia, việc khai thác LSNG bị cấm nhưng vẫn bị khai thác trộm. (Nguồn: FSC-CNRA- LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
Đối với tất cả các diễn giải HCV 5	Thông tin có sẵn tốt nhất bổ sung có thể gồm cơ sở dữ liệu, bản đồ, từ các tổ chức và chuyên gia phát triển cộng đồng.			X

Yếu tố 2: Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của người bản địa* (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.)

Lưu ý: Để biết định nghĩa về Người bản địa trong bối cảnh của Lào, tham khảo FSC-STD-LAOS- 2018 V1.0 EN. Sự tham gia* được thực hiện với các cộng đồng truyền thống địa phương và các cộng đồng dân tộc thiểu số, bao gồm Lao Sung và đặc biệt là Lao Theung, và gồm cả các thành viên của các cộng đồng địa phương trước đây có thể đã phải di dời. (MRGI, 2017)*

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất**** **xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Xem phần diễn giải cho các địa điểm và tài nguyên cơ bản đối với cộng đồng địa phương.	*Sự tham gia** phù hợp về văn hóa với người bản địa, cộng đồng truyền thống địa phương và cộng đồng dân tộc thiểu số.	X	X	
Các địa điểm và nguồn lực khác được xác định thông qua *sự tham gia** với các cộng đồng truyền thống và cộng đồng dân tộc thiểu số.	*Sự tham gia** phù hợp về văn hóa với người bản địa, cộng đồng truyền thống địa phương và cộng đồng dân tộc thiểu số.	X	X	
HCV 5 trong rừng trồng: Không có dữ liệu về HCV5 trong rừng trồng. Đặc biệt là ở rừng trồng SLIMF, do quy mô nhỏ nên ít có khả năng có LSNG. Cần lưu ý rằng nhiều khu rừng trồng đã được chính quyền và các công ty thành lập bằng cách chuyển đổi rừng giàu HCV 5 và đã từng được dân làng sử dụng. (Nguồn: FSC-CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA-LA V1-0 N)			X
HCV 5 trong tự nhiên: Với 892 loài đã được ghi nhận, hệ thống sông Mekong có sự đa dạng về loài trên mỗi km vuông cao hơn so với sông Amazon. Theo nghĩa đó, có thể hầu hết các dòng chảy và hồ nước đều hội đủ điều kiện là HCV. Trong khi ở một số vùng, tất cả LSNG được khai thác từ rừng*, ở những vùng khác rừng* bị suy thoái, một số loài thương mại (như posaa, khem, peuakmeuak) dần được chuyển hóa thành rừng* và các khoảnh đất bỏ hoang cũ nhỏ dần, manh mún và hiếm thấy trong cảnh quan. Quy chế về rừng* bao gồm điều khoản duy trì quyền khai thác LSNG để sử dụng theo phong tục.	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA-LA V1-0 N)			X

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	*Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:	BAI	BAI (SLIMF)	ORI
Đối với rừng sản xuất, luật lâm nghiệp có quy định về sự tham gia của người dân địa phương và cho bảo tồn cây và các loài LSNG cũng như nguồn nước của các thôn làng. Ở rừng phòng hộ và Khu bảo tồn quốc gia, việc khai thác LSNG bị cấm nhưng vẫn bị khai thác trộm. (Nguồn: FSC-CNRA- LA V1-0 N)				
Đối với tất cả các diêzn giải HCV 5	Thông tin có sẵn tốt nhất bổ sung có thể bao gồm các tổ chức đại diện hoặc cung cấp dịch vụ cho cá các nhóm dân tốc và nhóm dân tộc thiểu số.			X

B. Đánh giá HCV 5

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực thích hợp và *Thông tin sẵn có tốt nhất để đánh giá HCV 5:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để đánh giá sự xuất hiện của diễn giải HCV 5:	*Thông tin có sẵn tốt nhất** để đánh giá sự xuất hiện của những diễn giải này:	BAI	BAI (SLIMF)	ORI
Đối với tất cả các diễn giải HCV 5: Thực hiện quy trình t*ham gia** với các cộng đồng địa phương và các cộng đồng dân tộc thiểu số và truyền thống, bao gồm Lao Sung và đặc biệt là Lao Theung, và bao gồm các thành viên của các cộng đồng địa phương trước đây có thể đã bị di dời.	*Tham gia** tương tác với cộng đồng.	X	X	
Đối với tất cả các diễn giải HCV 5: Cũng nên xem xét bộ công cụ SUFORD để đánh giá HCV trong rừng sản xuất.				
Đối với tất cả các diễn giải HCV 5: Ngoài các địa điểm hiện đang được cộng đồng địa phương sử dụng, đánh giá, xem xét các khu vực trồng rừng trước đây là nguồn cung cấp giá trị HCV 5 quan trọng cho cộng đồng địa phương và các cộng đồng truyền thống hoặc dân tộc thiểu số.				

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để đánh giá sự xuất hiện của diễn giải HCV 5:	*Thông tin có sẵn tốt nhất** để đánh giá sự xuất hiện của những diễn giải này:	BAI	BAI (SLIMF)	ORI
Đối với tất cả các diễn giải HCV 5: Để có thêm hướng dẫn về việc đánh giá HCV 5, hãy xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 2, Các cân nhắc về phương pháp hay nhất để đánh giá HCV và Chương 3.5, xác định HCV 5).				

C: Các chiến lược duy trì và nâng cao HCV 5

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục B.)

Các chiến lược quản lý HCV 5:

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/hoặc tăng cường diễn giải HCV 5:	*Thông tin sẵn có tốt nhất** cho các chiến lược quản lý cho các diễn giải này:	BAI >SLIMF	BAI SLIMF	ORI
Tất cả các diễn giải HCV 5: Chủ rừng* phát triển các chiến lược bảo vệ nhu cầu của cộng đồng và/ hoặc cộng đồng truyền thống hoặc dân tộc thiểu số liên quan đến với sự hợp tác của các đại diện và thành viên của cộng đồng địa phương* và các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc truyền thống.	Quy trình tham gia tương tác với cộng đồng địa phương và các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc truyền thống	X	X	
Đối với rừng trồng: người quản lý nên có sự đồng ý từ các thôn bản địa phương, nơi chưa được bảo vệ và bảo vệ các địa điểm theo yêu cầu của dân làng.				
Tất cả các diễn giải về HCV 5: Xem xét FSC (20XXa) và HCVRN (2014) (ví dụ: Phần 2, bao gồm cả phần 2.3.5).				

D. Giám sát HCV 5

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục C.)

Phương pháp và *Thông tin sẵn có tốt nhất cho các chương trình giám sát HCV 5:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để giám sát sự xuất hiện của diễn giải HCV 5:	*Thông tin sẵn có tốt nhất** để giám sát sự xuất hiện của diễn giải này:	BAI >SLIMF	BAI SLIMF	ORI

Đối với tất cả các diễn giải HCV 5: Việc giám sát được thực hiện bởi các cộng đồng địa phương và các cộng đồng truyền thống hoặc dân tộc thiểu số, hoặc sử dụng các phương pháp được phát triển với sự hợp tác của cộng đồng thông qua *sự tham gia** phù hợp về mặt văn hóa.	*Quy trình tham gia** với cộng đồng địa phương và các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc truyền thống	X	X	
fĐối với tất cả các diễn giải về HCV 5: xem xét: FSC (20XXa) và HCVRN (2014) (ví dụ: Phần 3).				

HCV 6 – Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, *sinh cảnh và cảnh quan** có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của *cộng đồng địa phương** hoặc người dân bản địa*, được xác định thông qua quy trình tham gia* tương tác với cộng đồng địa phương* hoặc người bản địa*.**

A. Diễn giải HCV 6, nhằm mục đích xác định HCV

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Yếu tố 1: Các địa điểm, tài nguyên*, sinh cảnh và cảnh quan** có ý nghĩa văn hóa, khảo cổ hoặc lịch sử toàn cầu hoặc quốc gia:**

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:*	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Các địa điểm, tài nguyên, *sinh cảnh** *hoặc cảnh quan** quan trọng về mặt văn hóa, khảo cổ hoặc lịch sử quốc tế hoặc quốc gia				
HCV 6 trong rừng trồng: Hầu hết các thôn bản của người Lào đều có xác định khu rừng thần, khu hỏa táng (địa táng) và rừng văn hóa. Các khu này được các nhà lâm nghiệp và người dân trong làng biết đến và tài liệu hóa đầy đủ (45). HCV6 chỉ có trong tự nhiên chỉ có rừng và không có trong rừng trồng. (FSC-CNRA-LA V1-0 N)	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X
HCV 6 trong tự nhiên: HCV6 rất phổ biến ở Lào và vô cùng quan trọng trong cuộc sống của người Lào. Hầu hết các thôn bản của người Lào đã xác định các khu rừng thần, khu hỏa táng (địa táng) và rừng văn hóa. Điều này thường được các nhà lâm nghiệp và người dân trong làng biết đến và tài liệu hóa đầy đủ	Đánh giá Rủi ro quốc gia tập trung cho Cộng hòa DCNN Lào (FSC-CNRA- LA V1-0 N)			X

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	*Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:	BAI	BAI (SLIMF)	ORI
Ví dụ, trong báo cáo HCV của Nongkan SFMA, dân làng đã xác định được rừng thiêng (rừng thiêng, mộ táng) và rừng văn hóa (tổ chức lễ hàng năm và cầu may). (FSC-CNRA-LA V1-0 N)				
	Để được hướng dẫn xác định các ví dụ cụ thể hơn về HCV 6 có thể tồn tại trong *đơn vị quản* lý*, xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 3.6, Xác định HCV 6).			X

Yếu tố 2: Địa điểm, tài nguyên, *sinh cảnh và *cảnh quan** có *ý nghĩa** quan trọng về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/ thiêng liêng đối với văn hóa truyền thống *của cộng đồng địa phương**:**

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	*Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:	BAI	BAI (SLIMF)	ORI
"Rừng thần", ví dụ: khu chôn cất, đền thờ và các địa điểm linh thiêng khác, bao gồm các địa điểm được sử dụng cho các sự kiện tôn giáo hoặc văn hóa. (FSC, 2017b)	*Quy trình tham gia** phù hợp về văn hóa với các cộng đồng địa phương.	X	X	
Các địa điểm cung cấp tài nguyên cho các hoạt động tôn giáo hoặc văn hóa, ví dụ: cây cối, thực vật hoặc các tài nguyên khác được sử dụng cho trang phục nghi lễ. (WWF, 2008)	*Quy trình tham gia** phù hợp về văn hóa với các cộng đồng địa phương.	X	X	
Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh* hoặc cảnh quan* khác có tầm quan trọng về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/ thiêng liêng đối với cộng đồng địa phương	*Quy trình tham gia** phù hợp về văn hóa với các cộng đồng địa phương.	X	X	
	Để được hướng dẫn xác định các ví dụ cụ thể hơn về HCV 6 có thể tồn tại trong *đơn vị quản* lý*, xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 3.6, Xác định HCV 6).			X

Yếu tố 3: Địa điểm, tài nguyên, *sinh cảnh* và cảnh quan có ý nghĩa* quan trọng về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/ thiêng liêng đối với văn hóa truyền thống của người bản địa:**

Lưu ý: Quy trình tham gia được thực hiện với tất cả các cộng đồng truyền thống hoặc cộng đồng dân tộc thiểu số, bao gồm Lao Sung và đặc biệt là Lao Theung, và bao gồm các thành viên của các cộng đồng địa phương trước đây có thể đã bị di dời. (MRGI, 2017)

Diễn giải quốc gia hoặc khu vực về yếu tố HCV này:	***Thông tin có sẵn tốt nhất** xác định sự xuất hiện của cách diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Xem phần Diễn giải để biết các địa điểm, tài nguyên, *sinh cảnh* và cảnh quan** có tầm quan trọng đối với cộng đồng địa phương.	*Quy trình tham gia** phù hợp về mặt văn hóa với các cộng đồng truyền thống hoặc cộng đồng dân tộc thiểu số, gồm Lao Sung và đặc biệt là Lao Theung.	X	X	
Các địa điểm, tài nguyên, *sinh cảnh* và cảnh quan** khác, được xác định thông qua sự tham gia* với các cộng đồng truyền thống hoặc cộng đồng dân tộc thiểu số	*Quy trình tham gia** phù hợp về mặt văn hóa với các cộng đồng truyền thống hoặc cộng đồng dân tộc thiểu số, gồm Lao Sung và đặc biệt là Lao Theung.	X	X	
	Để được hướng dẫn xác định các ví dụ cụ thể hơn về HCV 6 có thể tồn tại trong *đơn vị quản* lý*, xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 3.6, Xác định HCV 6).			X

B. Đánh giá HCV 6

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục A.)

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực thích hợp và *Thông tin sẵn có tốt nhất để đánh giá HCV 6:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực đánh giá sự xuất hiện của HCV 6:	***Thông tin sẵn có tốt nhất** đánh giá sự xuất hiện của diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Đối với tất cả diễn giải HCV 6: Thực hiên quy trình tham gia* với các cộng đồng địa phương và các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc truyền thống, gồm Lao Sung và đặc biệt là Lao Theung, và bao gồm các thành viên của các cộng đồng địa phương trước đây có thể đã bị di dời	*Quy trình tham gia** với cộng đồng.	X	X	
Đối với tất cả các diễn giải HCV 6: Cũng xem xét bộ công cụ SUFORD đánh giá HCV trong rừng sản xuất.				

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực đánh giá sự xuất hiện của HCV 6:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **đánh giá sự xuất hiện của những diễn giải này:**	**BAI**	**BAI (SLIMF)**	**ORI**
Đối với rừng trồng: Ngoài các địa điểm hiện đang được cộng đồng địa phương sử dụng, đánh giá nên xem xét các diện tích rừng trồng trước đây là nguồn cung cấp giá trị HCV 5 quan trọng cho cộng đồng địa phương và các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc truyền thống.				
	Để được hướng dẫn xác định các ví dụ cụ thể hơn về HCV 6 có thể tồn tại trong *đơn vị quản* lý*, xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2013) (ví dụ: Chương 2, Các cân nhắc về phương pháp tối ưu nhất, đánh giá HCV và Chương 3.6, Xác định HCV 6).			X

C: Các chiến lược duy trì và nâng cao HCV

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục B.)

Các chiến lược duy trì HCV 6:

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/hoặc tang cường diễn giải HCV 6:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **cho các chiến lược quản lý cho các diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với các trường hợp HCV liên quan đến cộng đồng địa phương và/ hoặc cộng đồng truyền thống hoặc dân tộc thiểu số, phát triển các chiến lược bảo vệ các giá trị văn hóa với sự hợp tác của các đại diện và thành viên của *cộng đồng địa phương** và các cộng đồng truyền thống hoặc dân tộc thiểu số.	*Quy trình tham gia** với *các cộng đồng địa phương** và/ hoặc các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc truyền thống.	X	X	
Đối với các trường hợp HCV khác (tức là những trường hợp được xác định chủ yếu do tầm quan trọng toàn cầu hoặc quốc gia), các chiến lược được xây dựng dựa trên Thông tin có sẵn* tốt nhất và được coi là hiệu quả để duy trì và/ hoặc nâng cao HCV.				
Đối với rừng trồng: Người quản lý nên có sự đồng ý của các thôn bản địa phương, nơi chưa được bảo đảm và bảo vệ các địa điểm theo yêu cầu của dân làng.				

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để duy trì và/hoặc tang cường diễn giải HCV 6:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **cho các chiến lược quản lý cho các diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Tất cả các diễn giải về HCV 6: xem: FSC (20XXa) và HCVRN (2014) (ví dụ: Phần 2, bao gồm phần 2.3.6)				

D. Giám sát HCV 6

(Xem thêm Tổng quát thông tin có sẵn tốt nhất, Mục C.)

Phương pháp và *Thông tin sẵn có tốt nhất cho các chương trình giám sát HCV 6:**

Các phương pháp quốc gia hoặc khu vực để giám sát sự xuất hiện của diễn giải HCV 6:	***Thông tin sẵn có tốt nhất**** **để giám sát sự xuất hiện của diễn giải này:**	**BAI >SLIMF**	**BAI SLIMF**	**ORI**
Đối với các trường hợp HCV liên quan đến cộng đồng địa phương, việc giám sát do cộng đồng địa phương tiến hành hoặc sử dụng các phương pháp luận được phát triển với sự hợp tác của cộng đồng thông qua sự tham gia* *phù hợp về mặt văn hóa**.	*Cộng đồng địa phương**.	X	X	
Đối với các trường hợp HCV liên quan đến các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc truyền thống, việc giám sát do cộng đồng tiến hành hoặc sử dụng các phương pháp luận được phát triển với sự hợp tác của cộng đồng thông qua *sự tham gia** phù hợp về mặt văn hóa.	Cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc truyền thống	X	X	
Đối với tất cả các diễn giải HCV 6: xem FSC (20XXa) và HCVRN (2014) (ví dụ: Phần 3)				

Từ viết tắt, Ví dụ về các *Bên liên quan và Chuyên gia, và Tài liệu tham khảo**

Từ viết tắt

BAI –Thông tin có sẵn tốt nhất

DoF -- *Cục lâm nghiệp*

KBA – Khu đa dạng sinh học trọng điểm

IBA – Khu vực chim quan trọng

IFL – Cảnh quan rừng nguyên vẹn

LARReC -- Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên Thủy sinh

MAF -- Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp

MNRE – Bộ Tài nguyên & Môi trường

NBCA -- Khu bảo tồn và đa dạng sinh học quốc gia

NUoL – Đại học Quốc gia Lào

NPA – Khu bảo tồn quốc gia
RTE – Bị đe dọa Hiếm, bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng

WCS – Wildlife Conservation Society

WREA -- Quản lý tài nguyên nước & môi trường

WWF – Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên

Ví dụ về *các bên liên quan có liên quan và các chuyên gia**

(Đây là danh sách các bên liên quan và tổ chức chuyên gia có khả năng liên quan đến các đánh giá, chiến lược và/ hoặc giám sát HCV nói chung, hoặc cho các danh mục hoặc yếu tố HCV cụ thể. Danh sách này chưa đầy đủ, có thể cần thay đổi theo thời gian và có thể được cập nhật bởi người phát triển tiêu chuẩn. Khi có bổ sung các bên liên quan và các chuyên gia có liên quan đến các đơn vị quản lý cụ thể, các nhà quản lý cần xác định và xem xét tham vấn các đối tượng này.)*

Các bên liên quan về môi trường*:
Lao Wildlife Conservation Association (Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã Lào)
Wildlife Conservation Society (WCS)
WWF Laos and Greater Mekong; (Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên)
IUCN Laos

Các bên liên quan về xã hội* và các tổ chức phát triển cộng đồng:
Asian Indigenous Peoples Pact (Hội người bản địa Châu Á)
Community Knowledge Support Association (Hiệp hội hỗ trợ tri thức cộng đồng)
Gender & Development Organization (Giới & Tổ chức Phát triển)
Lao Biodiversity Association (Hiệp hội đa dạng sinh học Lào)

Các tổ chức chuyên gia khác - Môi trường:
Forestry Faculty at NUoL (Khoa lâm nghiệp – Đại học Quốc gia Lào)
IUCN Laos
Living Aquatic Resources Research Center (LARReC) (Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên Thủy sinh)

Các tổ chức chuyên gia khác - Xã hội:
Viện nghiên cứu y học cổ truyền / Viện y học cổ truyền

Các tổ chức chuyên gia khác - Giá trị khảo cổ và lịch sử:
Indo-Pacific Prehistory
Hiệp hội UNESCO Châu Á
Văn phòng khu vực Thái Bình Dương

Cơ quan chính phủ:
Cục kiểm lâm (DOFI), Bộ Nông nghiệp và Lâm Nghiệp
Cục Di sản Lào
Phòng Điều tra & Quy hoạch Lâm nghiệp, Cục lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp & Lâm nghiệp
Phòng Lâm nghiệp & LSNG thôn bản, Cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp & Lâm nghiệp
Quản trị Tài nguyên Nước & Môi trường, Bộ TN&MT

Tài liệu tham khảo

- Alliance for Zero Extinction. For maps, see http://www.globalforestwatch.org/map/8/16.61/-88.92/ALL/grayscale/none/607?tab=analysis-tab&dont_analyze=true;
- Biodiversity Hotspots. See http://www.cepf.net/resources/hotspots/Pages/default.aspx. For maps, see https://databasin.org/maps/new#datasets=e5e1b415498249d0b511b0eef8625c12
- Birdlife International. 2017. Datazone Website. http://datazone.birdlife.org/country/laos. Information collected from website, September, 2017.
- CEFP. 2017. Critical Ecosystem Partnership Fund. http://www.cepf.net/resources/hotspots/Asia-Pacific/Pages/Indo-Burma.aspx. Information collected from website, September, 2017.
- De Koning et al. Undated. By Dr. Mirjam de Koning and Banethom Thepsombath. Participatory Zonation and Management of Hin Nam No National Protected Area in Boualapha District, Khammouane Province. Lao PDR case study. http://www.hinnamno.org/news/111-lao-pdr-case-study.html
- Dennis, et al. 2008. Dennis, R. A., E. Meijaard, R. Nasi, and L. Gustafsson. Biodiversity conservation in Southeast Asian timber concessions: a critical evaluation of policy mechanisms and guidelines. Ecology and Society 13(1): 25. [online] URL: http://www.ecologyandsociety.org/vol13/iss1/art25/
- DFRC? Undated. Field Study: Lao PDR. Nam Et and Phou Loei National Biodiversity Conservation Areas. Department of Forest Resource Conservation? http://www.mekong-protected-areas.org/lao_pdr/docs/lao_field.pdf
- Dinerstein et al. 2006. Dinerstein, E., C. Loucks, A. Heydlauff, E. Wikramanayake, G. Bryja, J. Forrest, J. Ginsberg, S. Klenzendorf, P. Leimgruber, T. O'Brien, E. Sanderson, J. Seidensticker and M. Songer. Setting Priorities for the Conservation and Recovery of Wild Tigers: 2005–2015. A User's Guide. WWF, WCS, Smithsonian, and NFWF-STF, Washington, D.C. – New York. 2006. https://www.worldwildlife.org/publications/tiger-conservation-landscape-data-and-report
- Duckworth et al. 1998. Duckworth J.W. & Hedges S. Tracking Tigers: A Review of the Status of Tiger, Asian Elephant, Gaur and Banteng in Viet Nam, Lao, Cambodia and Yunnan (China) with Recommendations for Future Conservation Action. World Wildlife Fund Indochina Programme, Hanoi.
- Duckworth et al. 1999. Duckworth J. W., Salter R. E., and Khounboline K. (compilers). Wildlife in Laos: 1999 Status Report, IUCN-The World Conservation Union/Wildlife Conservation Society/Centre for Protected Areas and Watershed Management, Vientiane
- FSC. 2012. FSC Guidance on Free Prior Informed Consent. on the FSC website.
- FSC. 2015. FSC International Generic Indicators. FSC-STD-60-004 V1-0 EN. (Use subsequent versions if available.)
- FSC. 2016. FSC Glossary of Terms. FSC-STD-01-002. (Use subsequent versions if available.)
- FSC. 2017. FSC International Generic Indicators for Intact Forest Landscapes. Draft (use subsequent versions if available). FSC-STD-60-004 V1-1 EN.
- FSC. 2017b. Centralized National Risk Assesment for Lao People's Democratic Republic. FSC-CNRA-LA-V1-0-EN. FSC International Center, Bonn, Germany. [NOTE THIS IS FINAL DRAFT PROVIDED BY FSC IC STAFF]

- FSC. 2017b. Demonstrating the Impact of Forest Stewardship on Ecosystem Services. Draft (use subsequent versions if available). FSC-PRO-30-006 V1-0 EN. (In de
- FSC. 20XXa. HCV Manager's Guide. FSC-GUI-30-009 V1-0 D1 EN. Under development.
- FSC. 20XXb. HCV Manager's Guide for Intact Forest Landscapes. FSC-GUI-30-00X V1-0 D1 EN. Under development.
- Global Forest Watch. Intact Forest Landscape maps. http://www.globalforestwatch.org/map/3/15.00/27.00/ALL/grayscale/none/607?tab=analysis-tab&dont_analyze=true. For downloadable map data, see: http://intactforests.org/data.ifl.html and http://data.globalforestwatch.org/datasets/7dc2af9bf4e2404393f673e603aa9351_4
- HCVRN. 2013. Common Guidance for the Identification of High Conservation Values. High Conservation Value Resource Network. Available on the FSC website.
- HCVRN. 2014. Common Guidance for the Management and Monitoring of High Conservation Values. High Conservation Value Resource Network. Available on the FSC website.
- ICEM. 2003. *Laos National Report on Protected Areas and Development.* Review of Protected Areas and Development in the Lower Mekong River Region, Indooroopilly, Queensland, Australia. 101 pp.
- Important Bird Areas. For maps, see http://datazone.birdlife.org/site/mapsearch and for custom search:http://datazone.birdlife.org/site/search
- IUCN Red List. See http://www.iucnredlist.org.
- IUCN Red List. 2017. Database of Redlist of Threatened Species. http://www.iucnredlist.org/search. Information collected from website, September, 2017.
- Key Biodiversity Areas. See for maps, see http://www.keybiodiversityareas.org/site/mapsearch and http://www.keybiodiversityareas.org/site/search
- KBA Partnership. 2017. World Database of Key Biodiversity Areas. http://www.keybiodiversityareas.org/site/results?reg=0&cty=116&snm=. Information collected from website, September, 2017.
- MAF. 2010. Preliminary Biodiversity Assessment and Management Recommendations of SUFORD-AF Production Forest Areas, Ministry of Agriculture and Forestry, Vientiane Lao PDR.
- MAF. 2013. Environmental Management Framework – Scaling-Up Participatory Sustainable Forest Management – Lao Forest Investment Plan. Ministry of Agriculture & Forestry. Vientiane, Lao PDR. January, 2013.
- MoNRE IUCN. 2016. Fifth national report to the United Nations Convention on Biological Diversity. Ministry of Natural Resources & Environment and IUCN. Vientiane, Lao PDR.
- MRGI. 2017. Minority Rights Group International. Laos profiles. http://peoplesunderthreat.org/countries/lao-peoples-democratic-republic/.Information collected from website, September, 2017.
- Poulsen, et al. 2005. Poulsen, M. K., B. Phanthavong, C. N. Sisomphane, and B. Phutaamath. Biodiversity surveys of production forest areas. SUFORD Technical Report. Sustainable Forestry and Rural Development Project, Vientiane, Laos.

- Poulsen, et. Al. 2006. Poulsen, M. K., B. Phanthavong, C. N. Sisomphane, and B. Phutaamath. Review of biodiversity in production forest areas in support of HCVF identification. Sustainable Forestry and Rural Development Project, Vientiane, Laos.
- Project Anoulak. Undated. Webpage on Nakai-Nam Theun National Protected Area. http://www.conservationlaos.com/about_NNT.html
- Protected Areas. For maps and lists, see https://www.protectedplanet.net/ and https://www.protectedplanet.net/search?country=Lao+People%27s+Democratic+Republic&main=country.
- Note that not all areas shown have IUCN I, II, or III status.
- RAMSAR sites. See http://www.ramsar.org/country-profiles and http://www.ramsar.org/wetland/lao-peoples-democratic-republic
- RSIS. 2017. Ramsar Sites Information Service. https://rsis.ramsar.org/sites/default/files/rsiswp_search/exports/Ramsar-Sites-annotated-summary-Lao-People-s-Democratic-Republic.pdf?1505949350. Information collected from website, September, 2017.
- STEA & UNEP. 2006. National Environmental Performance Assessment (EPA) Report. Vientiane: Science, Technology and Environment Agency and United Nations Environment Programme.
- Straights Times. 2015. Report Reveals Plunder of Lao Forests: Leaked WWF Paper Shows Massive Illegal Logging for Exports to China and Vietnam. http://www.straitstimes.com/asia/se-asia/report-reveals-plunder-of.... October 25, 2015.
- Tiger Conservation Landscapes. For maps, see: http://www.globalforestwatch.org/map/8/18.07/105.32/ALL/grayscale/none/619?tab=hd-tab&dont_analyze=true
- UN-REDD (2017): Land and Forest Tenure in Laos: Baseline Overview 2016 with Options for Community Participation in Forest Management:
- https://unredd.net/documents/redd-papers-and-publications-90/un-redd-publications-1191/16178-land-and-forest-tenure-in-laos-baseline-overview-2016-with-options-for-community-participation-in-forest-management.html
- UNEP-WCMC. 2017. Protected Area Profile for Lao People's Democratic Republic from the World Database of Protected Areas, September 2017. Available at: www.protectedplanet.net
- WWF. 2008. VietNam High Conservation Value Forest Toolkit, v. 1.4. World Wildlife Fund, August, 2008. https://www.hcvnetwork.org/resources/national-hcv-interpretations/VN%20toolkit%20DRAFT%201.4_EN.pdf
- WWF Global 200 Ecoregions. For maps, see https://databasin.org/maps/new#datasets=a5b34649cc69417ba52ac8e2dce34c3b

Phụ lục H: Thuật ngữ

Các định nghĩa quy phạm cho các thuật ngữ được trích từ FSC-STD-01-002 *FSC Glossary of Terms* (Thuật ngữ FSC). Phần chú giải thuật ngữ này gồm các định nghĩa được quốc tế chấp nhận ví dụ: Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), Công ước Đa dạng Sinh học (1992), Đánh giá Hệ sinh thái Thiên niên kỷ (2005) cũng như các định nghĩa từ các bảng chú giải trực tuyến được cung cấp trên các trang web của Liên minh Bảo tồn Thế giới (IUCN), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Chương trình Các loài ngoại lai xâm lấn của Công ước Đa dạng Sinh học. Khi các nguồn khác đã được sử dụng sẽ được tham chiếu tương ứng.

Thuật ngữ 'căn cứ/ dựa trên' có nghĩa là một định nghĩa được điều chỉnh từ một định nghĩa hiện có theo một nguồn quốc tế.

Các từ được sử dụng trong Bộ Chỉ số Chung Quốc tế, nếu không được định nghĩa trong phần chú giải thuật ngữ này hoặc các tài liệu FSC quy chuẩn khác, sẽ được sử dụng theo định nghĩa trong Từ điển tiếng Anh Oxford ngắn gọn hoặc Từ điển Oxford súc tích.

Quản lý thích ứng: Một quá trình mang tính hệ thống để cải thiện các chính sách và thực hành quản lý một cách liên tục từ việc nghiên cứu các kết quả đầu ra của các biện pháp hiện hành (Nguồn: Dựa vào Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và định nghĩa như được cung cấp trên trang web của IUCN).

Các bên liên quan bị ảnh hưởng: Bất kể cá nhân hay nhóm người hoặc tổ chức nào bị ảnh hưởng của các hoạt động từ Đơn vị Quản lý. Họ có thể gồm cả các đối tượng sống ở dưới hạ lưu, các cá nhân, nhóm người hoặc thực thể nằm lân cận với Đơn vị Quản lý. Sau đây là những ví dụ về các bên liên quan bị ảnh hưởng:

- Các cộng đồng địa phương
- Người bản địa
- Công nhân
- Cư dân sinh sống trong rừng
- Những người sống lân cận
- Chủ đất sống ở vùng hạ lưu
- Doanh nghiệp chế biến địa phương
- Doanh nghiệp địa phương
- Người có quyền sở hữu và sử dụng đất, bao gồm chủ đất
- Chủ rừng có thẩm quyền hoặc được biết đến hành động thay mặt các bên liên quan, ví dụ các tổ chức phi chính phủ xã hội và môi trường, công đoàn, v.v.
- (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Người có quyền bị ảnh hưởng: Cá nhân và nhóm, bao gồm *người bản địa*,* các *dân tộc truyền thống** và *cộng đồng địa phương** có quyền *hợp pháp** hoặc *quyền truyền thống** cần có *thỏa thuận tự nguyện được thông tin trước, miễn phí** để xác định các hoạt động quản lý.

Hành động khẳng định: Một chính sách hoặc một chương trình hướng tới xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong quá khứ thông qua các biện pháp tích cực để đảm bảo cơ hội bình đẳng, như, trong giáo dục và việc làm (Nguồn: Báo cáo của FSC về các tiêu chí và chỉ số chung dựa trên các nguyên tắc Công ước cốt lõi của ILO, 2017).

Loài ngoại lai: Một loài, phân loài hoặc đơn vị phân loại thấp hơn, được đưa đến bên ngoài khu phân bố tự nhiên bao gồm bất kỳ bộ phận: giao tử, hạt, trứng, hoặc cây con của loài đó có thể tồn tại và tái sinh sau (Nguồn: Công ước Đa dạng Sinh học (CBD), Chương trình Loài ngoại lai xâm hại. Thuật ngữ và Định nghĩa được cung cấp trên trang web của CBD).

Luật hiện hành: Có nghĩa là luật áp dụng cho chủ rừng* với tư cách là một pháp nhân* hay một doanh nghiệp kinh doanh trong hoặc vì lợi ích của đơn vị quản lý, những luật này ảnh hưởng đến việc thực hiện các Nguyên tắc và Tiêu chí FSC. Luật này bao gồm bất kỳ sự kết hợp giữa luật theo pháp định (được Nghị viện phê chuẩn) và án lệ (diễn giải của tòa án), hiến pháp quốc gia (nếu có), quy định dưới luật, và thủ tục hành chính liên quan, (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2)

Tầng ngậm nước: Hệ tầng, nhóm thành tạo hoặc một phần của hệ tầng có chứa đủ vật chất thấm bão hòa để cung cấp một lượng đáng kể nước cho giếng và suối để đơn vị đó có giá trị kinh tế như một nguồn nước trong vùng đó. (Nguồn: Gratzfeld, J. 2003. Các ngành công nghiệp khai thác ở các vùng khô hạn và bán khô hạn. Liên minh Bảo tồn Thế giới (IUCN)).

Thông tin có sẵn tốt nhất: Dữ liệu, dữ kiện, tài liệu, ý kiến chuyên gia, và kết quả khảo sát thực địa hoặc tham vấn *các bên liên quan** là đáng tin cậy chính xác, đầy đủ nhất và/ hoặc phù hợp nhất và có thể có được thông qua nỗ lực và với mức chi phí *hợp lý**, tương ứng với *quy mô và cường độ** của hoạt động quản lý và Phương pháp *tiếp cận phòng ngừa**. Xem thêm Phụ lục I về danh sách Thông tin có sẵn tốt nhất trong bối cảnh của Lào.

Thỏa thuận ràng buộc: Một thỏa thuận bằng văn bản hay hình thức khác, là bắt buộc đối với các bên ký và có hiệu lực pháp lý. Các bên liên quan thỏa thuận một cách tự do và trên cơ sở tự nguyện

Đa dạng sinh học: Sự biến đổi giữa các sinh vật sống từ tất cả các nguồn bao gồm, giữa các hệ sinh thái trên cạn, biển và dưới nước khác và các phức hợp sinh thái mà chúng là một bộ phận bao gồm sự đa dạng trong các loài, giữa các loài và hệ sinh thái (Nguồn: Công ước về Đa dạng sinh học 1992, Điều 2)

Tác nhân kiểm soát sinh học: Các sinh vật được sử dụng để hạn chế hay kiểm soát quần thể các sinh vật khác. (Nguồn: Căn cứ vào FSC FSC-STD-01-001 V4-0 và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Các định nghĩa thuật ngữ được đăng trên trang web của IUCN).

Trẻ em: bất kỳ người nào dưới 18 tuổi (Công ước ILO 182, Điều 2).

Thương lượng tập thể: một quá trình thương lượng tự nguyện giữa người sử dụng lao động hoặc tổ chức của người sử dụng lao động và *tổ chức của người lao động**, nhằm quy định các điều khoản và điều kiện lao động thông qua các thỏa ước tập thể (Công ước ILO 98, Điều 4).

Thông tin bảo mật: Dữ kiện riêng tư, dữ liệu và nội dung, nếu công bố công khai* có thể gây rủi ro cho Chủ rừng*, lợi ích kinh doanh hoặc mối quan hệ của Chủ rừng với *các bên liên quan**, khách hàng và đối thủ cạnh tranh.

Mâu thuẫn giữa các Nguyên tắc và Tiêu chí và luật pháp: Các tình huống không thể cùng lúc tuân thủ các Nguyên tắc và Tiêu chí và luật pháp (Nguồn: FSC-STD-01-01 V5-2).

Kết nối (hành lang): Một phương thức về mức độ kết nối và tính liên tục về không gian của một hành lang, mạng lưới, hoặc ma trận. Khoảng trống càng ít thì kết nối* càng cao. Liên quan đến khái niệm kết nối* kết cấu; kết nối* chức năng hoặc một diện tích được kết nối sao cho sinh vật có thể di chuyển qua các loại sinh cảnh khác nhau. Kết nối thủy sinh liên quan đến khả năng tiếp cận và vận chuyển vật liệu và sinh vật, thông qua nước ngầm và nước mặt, giữa các các loại hệ sinh thái thủy sinh. (Nguồn: Dựa trên R.T.T. Forman. 1995. Land Mosaics. Sinh thái học Sinh cảnh và Khu vực. NXB Đại học Cambridge, trang 632).

Bảo tồn/ Bảo vệ: Những cụm từ này được sử dụng thay cho nhau khi nói đến các hoạt động quản lý được thiết kế nhằm duy trì các giá trị môi trường và văn hóa tồn tại lâu dài đã được xác định. Các hoạt động quản lý có thể là từ không can thiệp gì hoặc can thiệp tối thiểu cho tới một loạt các can thiệp và các hoạt động thích hợp cụ thể được thiết kế nhằm duy trì, hoặc tương thích với việc duy trì những giá trị đã được phát hiện (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Mạng lưới các khu bảo tồn: Các bộ phận của *Đơn vị quản lý** có mục tiêu chính là làm công tác bảo tồn và trong một số trường hợp là mục tiêu riêng; các khu vực đó gồm *khu vực mẫu đại diện*, khu bảo tồn*, khu vực bảo vệ*, khu vực kết nối* và các khu vực có giá trị bảo tồn cao**.

Khu vực bảo tồn và diện tích bảo vệ: Là những diện tích cụ thể được xác định và quản lý nhằm bảo vệ các giá trị môi trường tự nhiên và văn hóa của loài, sinh cảnh, các hệ sinh thái, các đặc trưng tự nhiên hoặc các giá trị khác đặc trưng khác của khu vực, hoặc nhằm theo dõi, đánh giá hoặc nghiên cứu, không nhất thiết phải bao gồm các hoạt động quản lý khác. Với bộ Nguyên tắc & Tiêu chí này, các thuật ngữ này được sử dụng tương đương nhau, không có hàm ý rằng một cụm từ này luôn luôn có nghĩa có mức độ bảo tồn hoặc bảo vệ lớn hơn cụm từ kia. Thuật ngữ 'khu vực được bảo vệ' không được sử dụng cho những loại diện tích này, vì thuật ngữ này hàm ý là khu vực được thiết lập hợp pháp chính thức theo các quy định quốc gia. Trong nội hàm của bộ Nguyên tắc & Tiêu chí này, quản lý những khu này nên bảo tồn chủ động, chứ không phải chỉ là bảo vệ thụ động (Nguồn FSC-STD-01-001 V5-2).

Khu vực lõi: Phần của mỗi *cảnh quan rừng nguyên vẹn** được chỉ định để chứa các giá trị văn hóa và sinh thái quan trọng nhất. *Các khu vực lõi** được quản lý loại trừ hoạt động công nghiệp*. *Khu vực lõi** đáp ứng hoặc vượt trên định nghĩa *Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn**.

Xung yếu/Quan trọng/Có ý nghĩa: Khái niệm trọng yếu hoặc cơ bản trong Nguyên tắc 9 và HCV liên quan đến tính chất không thể thay thế và các trường hợp mất mát hoặc thiệt hại lớn đối với HCV này sẽ gây ra định kiến hoặc đau khổ nghiêm trọng cho các bên liên quan bị ảnh hưởng*. Một dịch vụ hệ sinh thái được coi là trọng yếu (HCV 4) trong đó sự gián đoạn của dịch vụ đó có khả năng gây ra hoặc đe dọa gây ra những tác động tiêu cực nghiêm trọng đối với phúc lợi, sức khỏe hoặc sự tồn tại của cộng đồng địa phương, lên môi trường, đối với HCV, hoặc đối với hoạt động của cơ sở hạ tầng quan trọng (đường xá, đập, tòa nhà, v.v.). Khái niệm mức độ nghiêm trọng ở đây đề cập đến tầm quan trọng và rủi ro đối với tài nguyên thiên nhiên và các giá trị môi trường và kinh tế xã hội (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Tiêu chí (Các tiêu chí) Một phương tiện để đánh giá xem một Nguyên tắc (của Quản trị rừng) có đạt được hay không. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V4-0).

Phù hợp với văn hóa (cơ chế): cách/biện pháp tiếp cận với các đối tượng mục tiêu một cách phù hợp với phong tục, các giá trị, sự nhạy cảm và lối sống của các đối tượng mục tiêu.

Luật tục: tập hợp các quyền truyền thống có liên quan với nhau có thể được công nhận là luật tục. Ở một số quốc gia, một số vùng lãnh thổ thì luật tục được coi tương đương với luật pháp và có thể thay thế luật pháp khi áp dụng cho các nhóm dân tộc hoặc các nhóm xã hội xác định. Ở một số vùng, luật tục có thể bổ sung cho luật pháp và được áp dụng trong những hoàn cảnh cụ thể (Nguồn: Dựa trên N.L. Peluso và P. Vandergeest. 2001. Phả hệ của rừng chính trị và quyền truyền thống ở Indonesia, Malaysia vàThái Lan, Tạp chí Nghiên cứu châu Á 60(3):761–812).

Quyền truyền thống: Các quyền là kết quả của một chuỗi dài hành động theo thói quen hoặc tập quán, được lặp đi lặp lại liên tục, do sự lặp lại như vậy và không bị gián đoạn, đã có được hiệu lực của luật trong một đơn vị địa lý hoặc xã hội học (Nguồn: FSC-STD-01 -001 V5-2).

Phân biệt đối xử: bao gồm- a) mọi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên nào được thực hiện trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, quan điểm chính trị, nguồn gốc quốc gia, nguồn gốc xã hội, khuynh hướng tình dục*, có tác dụng vô hiệu hóa hoặc làm suy giảm sự bình đẳng về cơ hội hoặc đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp; b) sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên khác có thể làm mất đi hoặc làm mất đi sự bình đẳng về cơ hội hoặc đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp mà Thành viên liên quan có thể xác định sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện của người sử dụng lao động và người lao động* nếu điều đó tồn tại, và với các cơ quan thích hợp khác (phỏng theo Công ước 111, Điều 1 của ILO). *'Xu hướng tình dục' đã được thêm vào định nghĩa quy định trong Công ước 111, vì nó đã được xác định là một dạng phân biệt đối xử bổ sung có thể xảy ra.

Tranh chấp: Theo Bộ chỉ số chung quốc tế (IGIs), bất đồng được coi sự không hài lòng của một người hoặc tổ chức thể hiện thông qua khiếu nại đến Chủ rừng* với mong muốn nhận được phản hồi, liên quan đến hoạt động quản lý hoặc sự phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chí của FSC, (nguồn: dựa trên FSC-PRO-01-005 V3-0 Processing Appeals)

Tranh chấp kéo dài: Tranh chấp* tiếp tục kéo dài hơn gấp đôi so với thời gian dự kiến xác định trước trong hệ thống FSC (có nghĩa là nếu dài hơn 6 tháng sau khi nhận được đơn khiếu nại, dựa trên FSC-STD-20-001).

Tranh chấp có cường độ đáng kể: Theo Bộ chỉ số chung quốc tế (IGIs), điều này có nghĩa là bất đồng có liên quan đến một hoặc nhiều vấn đề sau đây:

- Ảnh hưởng đến quyền pháp lý* hoặc quyền truyền thống* của người bản địa* và cộng đồng địa phương*;
- Trong trường hợp các tác động tiêu cực của các hoạt động quản lý ở một quy mô đáng kể nhưng không thể phục hồi hoặc làm giảm nhẹ;
- Xung đột vũ lực;
- Tiêu hủy tài sản;
- Sự hiện diện của các đơn vị quân sự;

- Hành vi đe dọa đối với công nhân lâm nghiệp* và các bên liên quan*.

Danh sách này có thể được điều chỉnh hoặc bổ sung bởi các người phát triển tiêu chuẩn

Cân nhắc hợp lý: Để đưa ra trọng lượng hoặc tầm quan trọng cho một yếu tố cụ thể trong từng trường hợp, điều đó có vẻ có lợi và điều này liên quan đến quyền quyết định (Black's Law Dictionary, 1979).

Khả năng phát triển kinh tế: Khả năng phát triển và tồn tại như là một đơn vị xã hội, kinh tế hoặc chính trị tương đối độc lập. Tính ổn định kinh tế có thể bao gồm nhưng không hoàn toàn đồng nghĩa với khả năng sinh lợi (Nguồn: Căn cứ vào trang web được đăng trên trang web của Cơ quan Môi trường Châu Âu).

Khu vực sinh thái: Đơn vị đất hoặc nước rộng lớn chứa tập hợp các loài, cộng đồng tự nhiên và điều kiện môi trường khác biệt về mặt địa lý (Nguồn: WWF Global 200. http://wwf.panda.org/about_our_earth/ecoregions/about/ what_is_an_ecoregion/) .

Hệ sinh thái: Là một phức hợp động của các quần xã thực vật, động vật và vi sinh vật và môi trường vô sinh của chúng tương tác như một đơn vị chức năng. (Nguồn: Công ước Đa dạng sinh học 1992, Điều 2).

Chức năng hệ sinh thái: Một đặc trưng hệ sinh thái liên quan đến một tập hợp các điều kiện và các quá trình nhờ đó một hệ sinh thái duy trì tính toàn vẹn của nó (chẳng hạn chuỗi thức ăn, chu trình sinh hóa). Chức năng hệ sinh thái bao gồm các quá trình như phân hủy, sản xuất, chu kỳ dinh dưỡng, và dòng dinh dưỡng và năng lượng. Đối với FSC, định nghĩa này bao gồm các quá trình sinh thái và tiến hóa như dòng gen và các chế độ xáo trộn, các chu kì tái sinh và các giai đoạn phát triển chuỗi sinh thái (sự diễn thế). (Nguồn: Căn cứ vào R. Hassan, R. Scholes và N. Ash. 2005. Các hệ sinh thái và sức khỏe con người: Tổng hợp. Chuỗi đánh giá Hệ sinh thái thiên niên kỷ. Island Press, Washington DC; và R.F. Noss. 1990. Các chỉ số theo dõi đa dạng sinh học: một phương pháp phân tầng. Bảo tồn sinh học 4(4):355–364).

Các dịch vụ hệ sinh thái: Các lợi ích con người thu được từ các hệ sinh thái, bao gồm

- Các dịch vụ cung cấp như thức ăn, các sản phẩm rừng và nước;
- Các dịch vụ điều hòa như điều hòa lũ lụt, hạn hán, chống thoái hóa đất, chất lượng không khí, khí hậu và bệnh tật;
- Các dịch vụ hỗ trợ như hình thành đất và chu trình dinh dưỡng; và
- Và các dịch vụ văn hóa và các giá trị văn hóa như các lợi ích giải trí, tâm linh, tín ngưỡng và các lợi ích phi vật thể khác.

(Nguồn: Căn cứ vào R. Hassan, R. Scholes và N. Ash. 2005. Các hệ sinh thái và sức khỏe con người: Tổng hợp. Chuỗi đánh giá Hệ sinh thái thiên niên kỷ. Island Press, Washington DC).
Việc làm và Nghề nghiệp: bao gồm khả năng tiếp cận đào tạo nghề, tiếp cận việc làm và các nghề cụ thể cũng như các điều khoản và điều kiện của việc làm (Công ước ILO 111, Điều 1.3).

Tham gia/ sự tham gia/Quy trình tham gia: Quá trình chủ rừng* giao tiếp, tham vấn và/hoặc tạo điều kiện cho các bên liên quan bị ảnh hưởng* và/hoặc quan tâm tham gia đóng góp ý kiến. Việc này nhằm đảm bảo những vấn đề quan tâm, mong muốn, kỳ vọng, nhu cầu, quyền và cơ hội của họ được xem xét trong quá trình xây dựng, thực hiện và cập nhật kế hoạch quản lý* (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2)

Đánh giá tác động môi trường (EIA): Quá trình được áp dụng để xác định tác động môi trường và xã hội tiềm năng của dự án đề xuất để đánh giá cách tiếp cận khác nhau, thiết kế và kết hợp các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, quản lý và giám sát phù hợp (Nguồn: Căn cứ vào Đánh giá tác động môi trường, hướng dẫn dự án của FAO. Tổ chức Nông-Lương Liên hợp quốc (FAO). Rome, STD-01-001 V5-2).

Giá trị môi trường: Tập hợp các yếu tố môi trường sinh thái và nhân văn sau đây:

- *Chức năng hệ sinh thái** (bao gồm hấp thụ và lưu trữ các bon);
- Đa dạng sinh học;
- Tài nguyên nước;
- Đất;
- Khí quyển;
- Các giá trị sinh cảnh (bao gồm các giá trị văn hóa và tâm linh).

Giá trị thực tế là thuộc tính của những yếu tố này phụ thuộc vào nhận thức của con người và xã hội (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Thù lao bình đẳng* cho lao động nam và lao động nữ* cho công việc có giá trị như nhau

là tỷ lệ tiền công được thiết lập không phân biệt đối xử* theo giới tính (Công ước ILO 100, Điều 1b).

Ngoại ứng: Các tác động tích cực và tiêu cực của các hoạt động lên các bên liên quan không trực tiếp tham gia vào các hoạt động đó hoặc lên tài nguyên thiên nhiên hoặc môi trường mà thường không được đưa vào các hệ thống kế toán chi phí chuẩn mực, như giá cả thị trường của các sản phẩm của những hoạt động đó không phản ánh đầy đủ chi phí hay lợi ích (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Bồi thường công bằng: Thù lao tương xứng với mức độ và loại dịch vụ do một bên khác cung cấp hoặc thiệt hại do bên thứ nhất gây ra.

Phân bón (hóa học): Các chất khoáng hoặc hữu cơ, phổ biến nhất là N, P2O5 và K20, được bón vào đất với mục đích tăng cường sự phát triển của cây trồng.

Kiểm tra sợi: một bộ công nghệ nhận dạng gỗ được sử dụng để xác định họ, chi, loài và nguồn gốc của các sản phẩm làm từ gỗ và từ sợi rắn.

Loài chỉ thị: Loài mà thuộc tính của nó phụ thuộc chặt chẽ vào yêu cầu (sinh thái), nó chắc chắn sẽ xuất hiện ở một cảnh quan nào đó nếu cảnh quan đó có các đặc điểm phù hợp với yêu cầu loài. (Nguồn: Lambeck, R., J. 1997. Focal Species: A multi-species Umbrella for Nature Conservation. Conservation Biology vol 11 (4): 849-856.).

Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc: công việc hoặc dịch vụ phải thực hiện do bị đe dọa của bất kỳ hình phạt nào và người thực hiện không tự nguyện thực hiện (Công ước 29, Điều 2.1 của ILO)

Rừng: Một vùng đất chiếm ưu thế bởi cây cối (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-0. Trích từ Hướng dẫn của FSC cho các cơ quan đánh giá cấp chứng chỉ, Phạm vi chứng chỉ rừng, Mục 2.1 được xuất bản lần đầu vào năm 1998, được sửa đổi thành FSC-GUI- 20-200 vào năm 2005, và sửa đổi một lần nữa vào năm 2010 với tên FSC-DIR-20-007 Chỉ thị FSC về Đánh giá Quản lý Rừng, ADVICE-20-007-01).

Tổ chức của người lao động chính thức và không chính thức: hiệp hội hoặc liên đoàn của người lao động*, dù được pháp luật công nhận hoặc được Chủ rừng* công nhận hay không, đều có mục đích thúc đẩy người lao động* quyền và đại diện cho người lao động* trong các giao dịch với Chủ rừng* đặc biệt liên quan đến điều kiện làm việc và đền bù.

Phân mảnh: Quá trình phân chia môi trường sống thành các mảng nhỏ hơn, dẫn đến mất môi trường sống ban đầu, mất kết nối*, giảm kích thước và tăng sự cô lập của khu vực. Sự phân mảnh* được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất dẫn đến mất đi các loài bản địa, đặc biệt là trong các cảnh quan rừng*, và là một trong những nguyên nhân chính của cuộc khủng hoảng tuyệt chủng hiện nay. Liên quan đến Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn*, sự phân mảnh* đáng lo ngại được hiểu là do các hoạt động công nghiệp của con người gây ra. (NGUỒN: Phỏng theo: Gerald E. Heilman, Jr. James R. Strittholt Nicholas C. Slosser Dominick A. Dellasala, BioScience (2002) 52 (5): 411-422.)

Thỏa thuận tự nguyện được thông tin trước, miễn phí (FPIC): Là một điều kiện pháp lý*, theo đó một cá nhân hay cộng đồng có thể được cho là đã đồng ý với một hành động trước khi hành động bắt đầu xảy ra, căn cứ vào một sự đánh giá rõ ràng và nhận thức về các sự kiện, ý nghĩa và hậu quả tương lai của hành động đó, và có đầy đủ thông tin liên quan tại thời điểm đưa ra sự đồng ý. Thỏa thuận tự nguyện, được thông tin trước bao gồm quyền đưa ra, sửa đổi, giữ lại hoặc thu hồi một thỏa thuận (Nguồn: Căn cứ vào vào Tài liệu sơ bộ về Nguyên tắc Thỏa thuận tự do và có thông tin trước của những người bản địa (E/CN.4/Sub.2/AC.4/2004/4 ngày 8 tháng 7 năm 2004) của Phiên họp thứ 22, của Ủy Ban Liên Hiệp Quốc về Nhân quyền, Phân Ủy về Thúc đẩy và Bảo vệ Nhân quyền, Nhóm công tác về người dản địa, ngày 19–23 tháng 7 năm 2004).

Giao dịch FSC: Mua hoặc bán các sản phẩm có nhãn của FSC trên chứng từ bán hàng (Nguồn: ADV-40-004-14).

Bình đẳng giới: Bình đẳng giới hay công bằng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới có các điều kiện bình đẳng để thực hiện đầy đủ quyền con người của họ và đóng góp và được hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị (Nguồn: Trích từ các hội thảo của FAO, IFAD và ILO về 'Khoảng cách, xu hướng và nghiên cứu hiện tại về giới trong việc làm trong nông nghiệp và nông thôn: những con đường khác nhau để thoát nghèo', Rome, 31/3 đến 2/4/2009.).

Sinh vật biến đổi gen (GMO): Một sinh vật trong đó vật liệu gen (di truyền) đã bị biến đổi không theo cách tự nhiên như giao phối và/hoặc tái tổ tự nhiên (Nguồn: Căn cứ vào FSC-POL-30-602 FSC Thuyết minh về GMO (Sinh vật biến đổi gen)).

Kiểu gen: là cấu trúc gen của một sinh vật (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Thiện chí: Là một quá trình tham gia tương tác trong đó các bên nỗ lực hết sức để đạt được thỏa thuận, tiến hành các cuộc đàm phán chân chính và mang tính xây dựng, tránh sự chậm trễ trong đàm phán, tôn trọng các thỏa thuận đã ký kết và đang phát triển, đồng thời dành đủ thời gian để thảo luận và giải quyết tranh chấp* (phỏng theo Motion 40: 2017).

Thiện chí trong đàm phán: Chủ rừng* (người sử dụng lao động) và các tổ chức của người lao động* cố gắng hết sức để đạt được thỏa thuận, tiến hành các cuộc đàm phán chân chính và mang tính xây dựng, tránh sự chậm trễ không có lý do trong đàm phán, tôn trọng các thỏa thuận đã ký kết và dành đủ thời gian để thảo luận và giải quyết các tranh chấp tập thể (Gerning B , Odero A, Guido H (2000), Thương lượng tập thể: Các tiêu chuẩn của ILO và các nguyên tắc của các cơ quan giám sát. Văn phòng Lao động Quốc tế, Geneva).

Đồng cỏ: Đất được bao phủ bởi cây thân thảo với dưới 10% che phủ bởi cây cối và cây bụi (Nguồn: UNEP, trích dẫn trong FAO. 2002. Cuộc họp chuyên gia lần thứ hai về hài hòa các định nghĩa liên quan đến rừng để các bên liên quan sử dụng).

Sinh cảnh (môi trường sống): Nơi hoặc địa diểm nơi sinh vật hay quần thể sinh vật sinh sông (Nguồn: Căn cứ vào Công ước về đa dạng sinh học, Điều 2)

Đặc điểm sinh cảnh: Các đặc điểm và cấu trúc *rừng**, bao gồm (nhưng không giới hạn):

- Cây gỗ thương phẩm và phi thương mại quá thành thục có tuổi lớn hơn đáng kể độ tuổi trung bình của tầng tán chính;
- Cây có giá trị sinh thái đặc biệt;
- Phân bố theo mặt phẳng và theo tầng thứ;
- Cây chết đứng;
- Cây gỗ gãy đổ;
- Các khoảng trống trong rừng do các xáo trộn tự nhiên gây ra;
- Các địa điểm làm tổ;
- Các vũng lầy, đầm lầy, đất ướt diện tích nhỏ;
- Ao;
- Các khu vực sinh sản;
- Các khu vực thức ăn và nơi trú ẩn, bao gồm cả chu kỳ sinh sản theo mùa;
- Các khu vực di cư;
- Các khu vực ngủ đông.

Công việc nguy hiểm (trong bối cảnh lao động trẻ em): bất kỳ công việc nào có khả năng gây nguy hiểm cho sức khỏe thể chất, tinh thần hoặc đạo đức của trẻ em, không nên cho bất kỳ em nào dưới 18 tuổi đảm nhận. Công việc nguy hiểm cho trẻ em* là công việc trong điều kiện nguy hiểm hoặc không lành mạnh có thể dẫn đến việc trẻ em* bị chết hoặc bị thương / bị thương tật (thường là vĩnh viễn) và / hoặc bị ốm (thường là vĩnh viễn) do hậu quả của các tiêu chuẩn về an toàn và sức khỏe và bố trí làm việc kém.

Để xác định loại lao động trẻ em nguy hiểm được đề cập đến theo (Điều 3 (d) của Công ước số 182, và để xác định nơi xuất hiện, cần phải xem xét, ngoại trừ,

- Công việc khiến trẻ em bị lạm dụng thể chất, tâm lý hoặc tình dục;
- Làm việc dưới lòng đất, dưới nước ở độ cao nguy hiểm hoặc trong không gian hạn chế;

- Làm việc với máy móc, thiết bị và dụng cụ nguy hiểm, hoặc liên quan đến việc xử lý hoặc vận chuyển bằng tay các vật nặng;
- Làm việc trong môi trường không lành mạnh, ví dụ: công việc có thể khiến trẻ em tiếp xúc với các chất, tác nhân hoặc quá trình độc hại, hoặc với nhiệt độ, mức độ ồn, hoặc rung động gây hại cho sức khỏe của trẻ;
- Làm việc trong những điều kiện đặc biệt khó khăn như làm việc trong nhiều giờ hoặc vào ban đêm hoặc làm việc mà trẻ em* bị giới hạn một cách bất hợp lý trong khuôn viên của người sử dụng lao động (ILO, 2011: IPEC Lồng ghép Những lo ngại về lao động trẻ em trong các kế hoạch và chương trình của ngành giáo dục, Geneva, 2011 & Sổ tay ILO về Lao động trẻ em nguy hiểm, 2011).

Công việc nặng nhọc (trong bối cảnh lao động trẻ em): là công việc có khả năng gây hại hoặc nguy hiểm cho sức khỏe của trẻ em (Nguồn: Báo cáo của FSC về các tiêu chí và chỉ số chung dựa trên các nguyên tắc Công ước cốt lõi của ILO, 2017).

Giá trị Bảo tồn Cao (HCV): Bất kỳ giá trị nào sau đây:

- HCV 1 – Đa dạng loài*. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học* như các loài đặc hữu, quý hiếm, bị de dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.
- HCV 2 – Hệ sinh thái* cấp cảnh quan* lớn. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái* cấp sinh cảnh lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có chứa các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.
- HCV 3 – Các hệ sinh thái* và sinh cảnh*. Các hệ sinh thái*, sinh cảnh* hoặc nơi ẩn náu* của các loài hiếm*, bị đe dọa*, hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.
- HCV 4 – Dịch vụ hệ sinh thái* xung yếu*. Dịch vụ hệ sinh thái* cơ bản trong các tình huống xung yếu*, bao gồm khu vực bảo vệ* của vùng đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.
- HCV 5 – Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương* hoặc người bản địa* (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia* với các cộng đồng hoặc người bản địa*.
- HCV 6 – Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh* và cảnh quan* có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương* hoặc người dân bản địa*, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương* hoặc người bản địa*.
    - (Nguồn: căn cứ vào FSC-STD-01-001 V5-2).

Khu vực có giá trị bảo tồn cao: Các vùng và không gian vật lý trong đó có các quá trình và/hoặc là cần thiết cho sự tồn tại và duy trì các giá trị bảo tồn cao* đã xác định.

Phân loại cao: Phân loại cao là hành vi chặt bỏ cây, trong đó chỉ loại bỏ những cây gỗ có chất lượng tốt nhất, có giá trị nhất, thường không tái sinh cây con mới hoặc loại bỏ những cây kém chất lượng còn lại, những cây kém chất lượng và làm suy giảm sức khỏe sinh thái. và giá trị thương mại của rừng*. Phân loại cao là một đối trọng với việc quản lý tài nguyên bền vững (Nguồn: dựa trên Bảng chú giải thuật ngữ quản lý rừng. Phòng Tài nguyên rừng Bắc Carolina. Tháng 3 năm 2009).

Các Công ước Cốt lõi (Cơ bản) của ILO: đây là các tiêu chuẩn lao động bao gồm các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc: tự do hiệp hội và công nhận hiệu quả quyền thương lượng tập thể*; xóa bỏ mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc*; xóa bỏ hiệu quả lao động trẻ em*; và xóa bỏ phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp*.

Tám Công ước Cơ bản là:

- Công ước về quyền tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức, năm 1948 (số 87)
- Quyền Tổ chức và Công ước Thương lượng Tập thể, 1949 (Số 98)
- Công ước lao động cưỡng bức, năm 1930 (số 29)

- Bãi bỏ Công ước Lao động Cưỡng bức, 1957 (Số 105)
- Công ước về độ tuổi tối thiểu, năm 1973 (số 138)
- Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999 (số 182)
- Công ước về thù lao bình đẳng, 1951 (số 100)
- Công ước về Phân biệt đối xử (Việc làm và Nghề nghiệp), 1958 (Số 111)
- Nguồn: Báo cáo của FSC về các tiêu chí và chỉ số chung dựa trên các nguyên tắc Công ước cốt lõi của ILO, 2017.

Ủy ban ILO về Tự do Hiệp hội: Một Ủy ban của Cơ quan Quản lý được thành lập năm 1951, nhằm mục đích xem xét các khiếu nại về vi phạm quyền tự do hiệp hội, cho dù quốc gia liên quan đã phê chuẩn các công ước liên quan hay chưa. Bao gồm một chủ tịch độc lập và ba đại diện cho mỗi chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động*. Nếu quyết định tiếp nhận vụ việc, nó sẽ thiết lập các dữ kiện trong cuộc đối thoại với chính phủ liên quan. Nếu phát hiện thấy có sự vi phạm các tiêu chuẩn hoặc nguyên tắc tự do hiệp hội, hiệp hội sẽ đưa ra một báo cáo thông qua Cơ quan quản lý và đưa ra các khuyến nghị về cách khắc phục tình hình. Các chính phủ sau đó được yêu cầu báo cáo về việc thực hiện các khuyến nghị của mình (Nguồn: Báo cáo của FSC về các tiêu chí và chỉ số chung dựa trên các nguyên tắc Công ước cốt lõi của ILO, 2017).

Tuyên bố của ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại Nơi làm việc và hoạt động tiếp theo, được hội nghị Lao động Quốc tế thông qua tại Kỳ họp thứ sáu, Geneva, ngày 18 tháng 6 năm 1998 (Phụ lục sửa đổi ngày 15 tháng 6 năm 2010): là sự tái khẳng định kiên quyết các nguyên tắc của ILO (điều 2) tuyên bố rằng tất cả các thành viên, ngay cả khi chưa phê chuẩn các Công ước được đề cập, đều có nghĩa vụ, xuất phát từ thực tế là thành viên trong tổ chức*, tôn trọng, thúc đẩy và hiện thực hóa một cách thiện chí và phù hợp với Hiến pháp, các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản là đối tượng của các Công ước đó, cụ thể là:

- Tự do hiệp hội và công nhận hiệu quả quyền thương lượng tập thể*;
- Loại bỏ tất cả các hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc*;
- Việc xóa bỏ lao động trẻ em* một cách hiệu quả; và
- Xóa bỏ phân biệt đối xử* về việc làm và nghề nghiệp*.

Nguồn: Báo cáo của FSC về các tiêu chí và chỉ số chung dựa trên các nguyên tắc Công ước cốt lõi của ILO, 2017

Chỉ số: Một biến định lượng hoặc định tính có thể được đo lường hoặc mô tả và cung cấp phương tiện đánh giá xem Đơn vị quản lý* có tuân thủ các yêu cầu của Tiêu chí FSC hay không. Các chỉ số và các ngưỡng liên quan do đó xác định các yêu cầu đối với rừng có trách nhiệm* quản lý ở cấp Đơn vị quản lý* và là cơ sở chính để đánh giá rừng (Nguồn: FSC-STD-01-002 V1-0 Bảng chú giải thuật ngữ FSC (2009)).

Cảnh quan văn hóa bản địa: Cảnh quan văn hóa bản địa* là cảnh quan sống mà Người bản địa* có giá trị về môi trường, xã hội, văn hóa và kinh tế vì mối quan hệ lâu dài của họ với đất, nước, động, thực vật và tinh thần và tầm quan trọng hiện tại và tương lai đối với văn hóa của họ xác thực. Cảnh quan văn hóa bản địa* được đặc trưng bởi các đặc điểm đã được duy trì thông qua các tương tác lâu dài dựa trên kiến thức chăm sóc đất đai và các thực hành sinh kế thích ứng. Đó là những cảnh quan* mà qua đó Người bản địa* thực hiện trách nhiệm quản lý. LƯU Ý: Việc chấp nhận thuật ngữ Cảnh quan văn hóa bản địa * là tự nguyện của các Nhóm Phát triển Tiêu chuẩn. Các Nhóm Phát triển Tiêu chuẩn có thể chọn không sử dụng thuật ngữ này. Thông qua thỏa thuận được tự nguyện được cung cấp thông tin trước, miễn phí khi có sự đồng ý được cung cấp thông tin* Người bản địa* có thể chọn sử dụng các thuật ngữ khác nhau

Người bản địa: Người và các nhóm người có thể nhận biết theo, hoặc có đặc trưng sau:

- Một đặc trưng hoặc tiêu chí quan trọng là tự cộng nhận là những người bản địa ở cấp độ cá nhân và được sự chấp thuận của cộng đồng, được coi họ là thành viên của cộng đồng;
- Tính liên tục về lịch sử của các xã hội tiền thuộc địa và/hoặc tiền định cư;
- Có liên quan quan chặt chẽ với vùng lãnh thổ và các tài nguyên thiên nhiên xung quanh;
- Các hệ thống xã hội, kinh tế hoặc chính trị riêng biệt;
- Ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng riêng biệt;
- Hình thành các nhóm xã hội không chiếm ưu thế;
- Quyết định duy trì và phục hồi các hệ thống và môi trường nguyên bản của họ như

là các dân tộc và cộng đồng đặc biệt.

(Nguồn: Trích từ Diễn đàn thường trực Liên Hiệp Quốc về người bản địa, Trang sự kiện 'Ai là người bản địa' tháng 10/2007; Nhóm Phát triển Liên hiệp Quốc, Hướng dẫn các vấn đề về người bản địa LHQ 2009, Tuyên bố LHQ về Quyền của người bản địa, 13/9/2007)

Người bản địa ở Lào: Chính thức tất cả Người bản địa đều có địa vị bình đẳng ở Lào và khái niệm về người bản địa không được chính phủ công nhận. Với mục đích của tiêu chuẩn này, Người bản địa có ngôn ngữ đầu tiên thuộc Môn-Khmer, Hán-Tạng và Hmong-Iu Miên được coi là dân tộc bản địa của Lào.

Hoạt động công nghiệp: Các hoạt động quản lý tài nguyên và rừng công nghiệp như làm đường, khai thác, xây dựng đập, phát triển đô thị và khai thác gỗ.

Cơ sở hạ tầng: Trong điều kiện quản lý rừng là: đường giao thông, cầu, cống, bãi gỗ, mỏ, đập, các tòa nhà và các cấu trúc khác cần thiết trong quá trình thực hiện các kế hoạch quản lý*.

Cảnh quan rừng nguyên vẹn: Một lãnh thổ trong phạm vi của độ che phủ rừng toàn cầu ngày nay, trong đó có các hệ sinh thái lâm nghiệp và phi lâm nghiệp ít bị ảnh hưởng bởi các hoạt động kinh tế của con người, với diện tích tối thiểu là 500 km2 (50.000 ha) và có độ rộng tối thiểu là 10 km (tính theo đường kính của một vòng tròn nằm trọn vẹn trong ranh giới của lãnh thổ) (Nguồn: Rừng nguyên vẹn/ Global Forest Wat. Thuật ngữ có trên trang website của Rừng nguyên vẹn 2006-2014).

Sở hữu trí tuệ: Các thực hành cũng như kiến thức, sáng kiến và sáng tạo khác của trí óc. (Nguồn: Căn cứ vào Công ước về Đa dạng Sinh học, Điều 8(j); và Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới. Sở hữu trí tuệ là gì? Xuất bản WIPO số 450(E)).

Cường độ: Là một thước đo mức độ nghiêm trọng hay độ mạnh của một hoạt động quản lý hay một sự cố xảy ra ảnh hưởng đến các tác động của hoạt động (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Các bên liên quan có quan tâm: Bất kỳ một cá nhân, một nhóm người hoặc tổ chức bày tỏ sự quan tâm hay có quan tâm đến các hoạt động của một Đơn vị Quản lý. Các ví dụ sau đây về các bên liên quan có quan tâm.

- Các Tổ chức bảo tồn, ví dụ các Tổ chức phi chính phủ hoạt động môi trường
- Các Tổ chức (quyền) lao động, ví dụ như công đoàn lao động;
- Các Tổ chức nhân quyền, ví dụ như các Tổ chức phi chính phủ hoạt động xã hội;
- Các dự án phát triển địa phương;
- Chính quyền địa phương;
- Các vụ cục chính quyền quốc gia hoạt động chức năng trong khu vực;
- Các văn phòng Quốc gia FSC;
- Các chuyên gia về các vấn đề cụ thể, ví dụ Chuyên gia về các Giá trị Bảo tồn Cao;
- (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2)

Giao thức khoa học được quốc tế chấp nhận: Một quy trình dựa trên khoa học được xác định trước, được xuất bản bởi mạng lưới khoa học quốc tế hoặc liên minh hoặc được tham chiếu thường xuyên trong các tài liệu khoa học quốc tế (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Loài xâm hại: Là loài nhanh chóng phát tán ra bên ngoài phạm vi tự nhiên của chúng. Loài xâm hại có làm thay đổi các mối quan hệ sinh thái giữa các loài bản địa và có thể ảnh hưởng đến chức năng của hệ sinh thái và sức khỏe của con người (Nguồn: Căn cứ vào Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và Định nghĩa được đăng trên trang web của IUCN).

Vùng đất và vùng lãnh thổ: Đối với mục đích của Các Nguyên tắc và Tiêu chí này thì đây là những vùng đất hoặc vùng lãnh thổ được người bản địa hoặc cộng đồng địa phương sở hữu truyền thống, hoặc được sở hữu hoặc chiếm hữu theo tập tục truyền thống, và nơi mà sự tiếp cận đến các tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa sống còn đến sự bền vững của các nền văn hóa và sinh kế của họ. (Nguồn: Căn cứ Ngân hàng Thế giới Bảo vệ OP 4.10 Người bản địa, Phần 16 (a). Tháng 7/ 2005).

Cảnh quan: Là một cảnh quan địa lý được cấu thành bởi các hệ sinh thái tương tác hình thành do ảnh hưởng của những tương tác địa chất, địa hình, đất, khí hậu, sinh học và con người trong một khu vực (Nguồn: Căn cứ vào Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN). Thuật ngữ và định nghĩa được đăng trên trang web của IUCN).

Giá trị cảnh quan: Giá trị cảnh quan có thể được hình dung như là các lớp nhận thức của con người về cảnh quan vật chất. Một số giá trị cảnh quan như giá trị kinh tế, giải trí, tự cung cấp hoặc chất lượng cảnh quan có liên quan chặt chẽ đến các thuộc tính cảnh quan vật lý. Các giá trị cảnh quan khác như giá trị nội tại hoặc tâm linh có tính biểu tượng và bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi nhận thức cá nhân hoặc xã hội chứ không phải các thuộc tính cảnh quan vật chất (Nguồn: căn cứ vào trang web của Viện Giá trị cảnh quan).

Hợp pháp: Theo luật pháp cơ bản (luật quốc gia hoặc địa phương) hoặc văn bản dưới luật (các quy định, nghị định, lệnh, v.v.). 'hợp pháp' cũng bao gồm các quyết định dựa trên quy tắc được đưa ra bởi những cơ quan có thẩm quyền mà những quyết định như vậy dựa vào phù hợp với các luật và quy định. Các quyết định được lập bởi các cơ quan có thẩm quyền không được coi là hợp pháp* nếu chúng không dựa vào và phù hợp với các luật và quy định nhưng lại được sử dụng tùy ý (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Có thẩm quyền về mặt pháp lý: Được pháp luật ủy quyền thực hiện một chức năng nhất định (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Đăng ký pháp lý: Giấy phép pháp lý* quốc gia hoặc địa phương hoặc tập hợp các quyền pháp lý* quyết định cho phép hoạt động như một doanh nghiệp với quyền mua và bán các sản phẩm và/hoặc dịch vụ thương mại. Giấy phép hoặc quyết định cho phép có thể áp dụng cho một cá nhân, một doanh nghiệp tư nhân hoặc một doanh nghiệp nhà nước. Quyền mua và bán các sản phẩm và/hoặc dịch vụ không có nghĩa là thực hiện nghĩa vụ phải làm như vậy, vì vậy đăng kí pháp lý cũng áp dụng cho tổ chức điều hành Đơn vị Quản lý không có bán sản phẩm hoặc dịch vụ, ví dụ: dịch vụ giải trí hoặc bảo tồn đa dạng sinh hoặc hoặc môi trường sống (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Tình trạng pháp lý: Cách thức phân loại Đơn vị Quản lý theo luật pháp. Xét về quyền hưởng dụng, nó có nghĩa là loại hưởng dụng, như đất của cộng đồng, đất thuê hoặc đất thuộc sở hữu của Nhà nước hoặc đất của Chính phủ, v.v. Nếu Đơn vị Quản lý được chuyển đổi từ một loại này sang loại khác (ví dụ: từ đất của nhà nước sang đất của cộng đồng bản địa) tình trạng pháp lý này bao gồm vị trí hiện tại trong quá trình chuyển đổi. Xét về mặt hành chính, tình trạng pháp lý có thể có nghĩa là đất thuộc sở hữu quốc gia, được một vụ/ cục của chính phủ quản lý, và được một bộ của chính phủ cho một Tổ chức trong khu vực tư nhân thuê thông qua hợp đồng nhượng quyền (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Công việc nhẹ nhàng: luật pháp hoặc quy định quốc gia* có thể cho phép những người từ 13 đến 15 tuổi làm công việc nhẹ nhàng - a) không có khả năng gây hại cho sức khỏe hoặc sự phát triển của trẻ; và b) không làm ảnh hưởng đến việc đi học của trẻ, việc tham gia các chương trình định hướng nghề nghiệp hoặc đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc khả năng của các em được hưởng lợi từ hướng dẫn đào tạo (Công ước ILO 138, Điều 7).

Mức lương đủ sống: Mức thù lao nhận được cho một tuần làm việc tiêu chuẩn của một công nhân ở một nơi cụ thể đủ để có được mức sống khá cho người lao động và gia đình của họ. Các yếu tố của một mức sống tốt bao gồm thức ăn, nước uống, nhà ở, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, phương tiện đi lại, quần áo và các nhu cầu thiết yếu khác bao gồm dự phòng cho các sự kiện bất ngờ (Nguồn: Phương pháp tiếp cận chung để có mức lương đủ sống. ISEAL Living Wage Group. Tháng 11 năm 2013).

Cộng đồng địa phương: Là các cộng đồng với quy mô bất kỳ nằm trong hoặc tiếp giáp với Đơn vị Quản lý hoặc là những cộng đồng nằm đủ gần để có một tác động quan trọng đến kinh tế hoặc giá trị môi trường của Đơn vị Quản lý, hay điều kiện kinh tế, quyền lợi và môi trường của họ bị ảnh hưởng lớn bởi các hoạt động quản lý của Đơn vị Quản lý (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Luật địa phương: Là toàn bộ các luật cơ bản và quy định dưới luật (đạo luật, pháp lệnh, quy chế, nghị định) được giới hạn phạm vi áp dụng trong một ranh giới tỉnh/quận/huyện địa lý cụ thể trong một vùng lãnh thổ quốc gia, cũng như các quy định thứ cấp, và các thủ tục hành chính bên dưới (quy tắc/yêu cầu) tạo ra thẩm quyền trực tiếp và rõ ràng từ những luật cơ bản và quy định dưới luật. Luật tạo ra thẩm quyền cao nhất từ khái niệm Westphalia về chủ quyền của quốc gia (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Dài hạn: Khung thời gian của các chủ rừng hoặc người quản lý rừng đạt được mục tiêu của kế hoạch quản lý, mức khai thác, và các cam kết duy trì độ che phủ rừng lâu dài. Khoảng thời gian sẽ thay đổi tùy theo điều kiện hoàn cảnh và sinh thái và sẽ là một hàm thời gian xác định thời hạn để một hệ sinh thái tự nhiên phục hồi cấu trúc và thành phần của nó sau khai thác hoặc xáo trộn hoặc để đạt được trạng thái thành thục hay nguyên sinh (Nguồn: FSC-STD-01-002 V1-0 FSC thuật ngữ (2009).

Mục tiêu quản lý: Là các mục tiêu, hoạt động, kết quả và cách tiếp cận quản lý cụ thể được thiết lập để đạt được các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

Kế hoạch quản lý: Tập hợp các tài liệu, báo cáo, hồ sơ, bản đồ mô tả, giải thích và những điều chỉnh của hoạt động được thực hiện bởi bất kỳ nhà quản lý, nhân viên hoặc tổ chức thuộc hoặc liên quan đến đơn vị quản lý, kể cả báo cáo về các mục tiêu và chính sách (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Giám sát kế hoạch quản lý: Quy trình theo dõi và giám sát cho mục đích đánh giá kết quả đạt được của các mục tiêu quản lý*. Kết quả của các hoạt động giám sát được sử dụng trong việc thực hiện quản lý thích ứng*.

Đơn vị quản lý: Là một diện tích không gian hoặc các diện tích được đệ trình xin cấp chứng chỉ FSC với các ranh giới được xác định rõ ràng, được quản lý theo một tập hợp các mục tiêu quản lý dài hạn rõ ràng trong một Kế hoạch Quản lý. Diện tích này hoặc các diện tích này bao gồm:

- Tất cả các cơ sở thiết bị và khu vực (các khu vực) nằm trong hoặc tiếp giáp với diện tích không gian này; hoặc các diện tích này thuộc quyền quản pháp lý,quyền kiểm soát, hay được điều hành bởi hoặc nhân danh một Chủ rừng*, nhằm mục đích đóng góp vào các mục tiêu quản lý*; và
- Tất cả các cơ sở thiết bị và khu vực (các khu vực) nằm ngoài và không tiếp giáp với diện tích/các diện tích không gian này và được điều hành bởi hoặc nhân danh của Chủ rừng* nhằm mục đích duy nhất là đóng góp vào các mục tiêu quản lý*.
- (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Kiểm soát quản lý: Trách nhiệm được quy định đối với giám đốc các doanh nghiệp thương mại trong luật thương mại quốc gia và được FSC áp dụng cho các tổ chức khu vực công (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Tuổi tối thiểu (đi làm): không nhỏ hơn tuổi kết thúc chương trình giáo dục bắt buộc và trong mọi trường hợp không được dưới 15 tuổi. Tuy nhiên, một quốc gia có nền kinh tế và cơ sở giáo dục chưa phát triển đầy đủ, bước đầu có thể quy định độ tuổi tối thiểu là 14 tuổi. Luật pháp quốc gia* cũng có thể cho phép trẻ em từ 13-15 tuổi thực hiện công việc nhẹ nhàng*, không gây phương hại đến việc đi học, cũng như không gây hại cho sức khỏe hoặc sự phát triển của trẻ*. Độ tuổi 12-13 có thể đăng ký làm việc nhẹ* ở các quốc gia quy định độ tuổi tối thiểu là 14 (Công ước ILO 138, Điều 2).

Luật quốc gia: là toàn bộ các luật cơ bản và quy định dưới luật (đạo luật, pháp lệnh, quy chế, nghị định) được giới hạn phạm vi áp dụng trong một vùng lãnh thổ quốc gia, cũng như các quy định thứ cấp, và các thủ tục hành chính cấp ba (quy tắc/yêu cầu) tạo ra thẩm quyền trực tiếp và rõ ràng từ những luật cơ bản và quy định dưới luật. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Các loài bản địa: Loài, phần loài hoặc đơn vị phân loại thấp hơn xuất hiện trong tự nhiên của nó (quá khứ hoặc hiện tại) và có tiềm năng phát tán (có nghĩa là trong phạm vi đó có tồn tại tự nhiên hoặc có tồn tại mà không cần con người chăm sóc hay đưa vào trồng một cách trực tiếp hay gián tiếp) (Nguồn: Công ước Đa dạng Sinh học (CBD). Chương trình Loài ngoại lai xâm lấn. Thuật ngữ và định nghĩa được cung cấp trên trang web của CBD).

Các điều kiện tự nhiên/ hệ sinh thái bản địa: Sử dụng cho bộ Nguyên tắc và Tiêu chí này hay cho bất kỳ ứng dụng kĩ thuật phục hồi nào, các thuật ngữ như 'các điều kiện tự nhiên hơn', 'hệ sinh thái bản địa' giúp cho việc quản lý các địa điểm trong việc hỗ trợ hoặc khôi phục các loài bản địa và sự liên kết của các loài bản địa đặc thù của địa phương và để quản lý các liên kết này và các giá trị môi trường khác để hình thành nên các hệ sinh thái đặc thù của địa phương. Những hướng dẫn chi tiết hơn được cung cấp trong Tiêu chuẩn Quản trị rừng FSC (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Rừng tự nhiên: Là diện tích rừng có nhiều đặc trưng chủ yếu và yếu tố chính của các hệ sinh thái bản địa như tính phức tạp, kết cấu và đa dạng sinh học, bao gồm các đặc trưng về đất, thực vật và động vật, trong đó tất cả hoặc hầu hết tất cả các cây là loài bản địa.

'Rừng tự nhiên' bao gồm các loại sau:

- Rừng bị ảnh hưởng bởi khai thác hoặc xáo trộn khác, trong đó các cây đang hoặc đã được tái sinh tổng hợp từ tái sinh tự nhiên và tái sinh nhân tạo với những loài điển hình của rừng tự nhiên trong khu vực đó và nơi mà nhiều đặc tính trên mặt đất hoặc dưới lòng đất của rừng tự nhiên vẫn còn. Trong những cánh rừng phương bắc và rừng ôn đới phía bắc nơi chỉ có một hoặc một ít loài cây, sự kết hợp giữa tái sinh tự nhiên và nhân tạo để tái sinh rừng bằng các loài cây bản địa có các đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của các hệ sinh thái bản địa của khu vực, không phải là do được chuyển đổi thành rừng trồng;
- Rừng tự nhiên được duy trì bởi các hoạt động lâm sinh truyền thống bao gồm tái sinh tự nhiên hoặc xúc tiến tái sinh tự nhiên;
- Rừng thứ sinh hoặc rừng phục hồi tốt có các loài bản địa được tái sinh trên các diện tích không có rừng;
- Định nghĩa 'rừng tự nhiên' có thể bao gồm các diện tích được mô tả như là các hệ sinh thái rừng gỗ, đất có gỗ và thảo nguyên;

Mô tả về rừng tự nhiên và các đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của rừng có thể được xác định chi tiết hơn trong Tiêu chuẩn Quản trị Rừng FSC, với những mô tả và ví dụ thích hợp.

Đất trống không có cây chiếm ưu thế không được coi là rừng tự nhiên, hay diện tích không có nhiều đặc trưng và yếu tố của hệ sinh thái bản địa. Rừng non tái sinh có thể được coi là rừng tự nhiên sau một số năm phát triển. Tiêu chuẩn Quản trị Rừng FSC có thể yêu cầu nên được phục hồi hướng tới có điều kiện tự nhiên hơn hoặc có thể chuyển đổi sang mục đích sử dụng đất khác.

FSC chưa xây dựng các ngưỡng định lượng giữa các loại rừng khác nhau về diện tích, mật độ, độ cao, v.v. Tiêu chuẩn Quản trị rừng FSC có thể cung cấp những ngưỡng này và các hướng dẫn khác với những mô tả và ví dụ thích hợp. Khi chờ hướng dẫn như vậy, những diện tích có cây gỗ chiếm ưu thế, chủ yếu là các loài bản địa, phải được coi là rừng tự nhiên.

Các ngưỡng và hướng dẫn điều chỉnh các diện tích này chẳng hạn:

- Các dạng thảm thực vật khác, các quần xã và các hệ sinh thái không có rừng được nằm trong Đơn vị Quản lý, bao gồm đồng cỏ, đất có cây bụi, đất ngập nước, và các cánh rừng mở cửa;
- Rừng tái sinh tiên phong còn rất non hoặc thuộc phục hồi trên đất trống hoặc những vùng đất nông nghiệp bị bỏ hoang, không có nhiều đặc tưng chủ yếu và yếu tố chính của hệ sinh thái bản địa có thể được coi là rừng tự nhiên qua một thời gian phát triển;
- Rừng tái non sinh tự nhiên mọc trong những diện tích rừng tự nhiên có thể được coi là rừng tự nhiên, kể cả sau khi khai thác, khai thác trắng hoặc bị những xáo trộn khác, do còn duy trì được nhiều đặc trừng chủ yếu và các yếu tố chính của hệ sinh thái bản địa cả trên mặt đất và dưới lòng đất;
- Các khu vực rừng bị tàn phá và bị suy thoái rất nghiêm trọng đến mức chúng không còn là diện tích 'có các loài cây gỗ chiếm ưu thế nữa' có thể được coi là không có rừng nếu có rất ít các đặc trưng chủ yếu cả trên mặt đất và dưới lòng đất và các yếu tố chính của rừng tự nhiên. Suy thoái nghiêm trọng như vậy là do kết hợp giữa các hoạt động xáo trộn quá mức và lặp đi lặp lại như khai thác, chăn thả súc vật,

nuôi trồng, thu gom gỗ củi, săn bắn, hỏa hoạn, xói mòn, khai thác khoáng sản, định cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, v.v. Tiêu chuẩn Quản trị Rừng FSC có thể giúp đưa ra quyết định khi nào những diện tích đó nên được loại trừ khỏi Đơn vị Quản lý, nên được khôi phục hướng tới có điều kiện tự nhiên hơn hoặc nên chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác;

- (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Thiên tai: Các xáo trộn có thể tạo ra những nguy hiểm đến các giá trị xã hội và môi trường* trong đơn vị quản lý*, cũng có thể ảnh hưởng đến cả các chức năng hệ sinh thái quan trọng ví dụ như: hạn hán, lũ lụt, hỏa hoạn, sạt lở đất, bão, vv…

Lâm sản ngoài gỗ (NTFP): Tất cả lâm sản khác trừ gỗ có trong Đơn vị Quản lý. (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Phân bón không tự nhiên: Một chất hóa học, tổng hợp hoặc không phải tự nhiên, phổ biến nhất là N, P2O5 và K20, được bón vào đất với mục đích tăng cường sự phát triển của cây trồng. Chúng không bao gồm các loại phân bón tự nhiên như phân chuồng hoặc phân. Nguồn: Phỏng theo FSC-STD-60-004 V2-0.

Mục tiêu: Là mục đích cơ bản mà chủ rừng* đặt ra cho các doanh nghiệp lâm nghiệp, bao gồm quyết định về chính sách và sự lựa chọn các cách thức để đạt được mục đích đó (Nguồn: Căn cứ vào F.C. Osmaston. 1968. Quản lý rừng. Hafner, New York; và D.R. Johnston, A.J. Grayson và R.T. Bradley. 1967. Quy hoạch rừng. Faber & Faber, London).

Quy tắc thực hành bắt buộc: Sách hướng dẫn hoặc sổ tay hoặc nguồn hướng dẫn kỹ thuật khác mà chủ rừng* phải thực hiện theo luật (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Tai nạn nghề nghiệp: Một sự cố xảy ra trong khi hoặc trong quá trình làm việc dẫn đến tử vong hoặc thương tật (Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Phòng thư viện và dịch vụ thông tin ILO. Từ đồng nghĩa ILO được cung cấp trên trang web ILO).

Bệnh nghề nghiệp: Bất kỳ bệnh tật nào mắc phải do tiếp xúc với các yếu tố rủi ro phát sinh từ các hoạt động nghề nghiệp (Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Phòng thư viện và dịch vụ thông tin ILO. Từ đồng nghĩa ILO được cung cấp trên trang web ILO).

Thương tật nghề nghiệp: Bất kì thương tật cá nhân, bệnh tật hoặc tử vong do một tai nạn nghề nghiệp (Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Phòng thư viện và dịch vụ thông tin ILO. Từ đồng nghĩa ILO được cung cấp trên trang web ILO).

Sinh vật: Là bất kỳ thực thể sinh học nào có khả năng nhân giống hoặc truyền vật liệu gen (Nguồn: Chỉ thị của Hội đồng 90/220/EEC). Chủ rừng: là cá nhân hoặc tổ chức đang có hoặc đăng ký xin cấp chứng chỉ và do đó chịu trách nhiệm chứng minh sự tuân thủ theo các quy định yêu cầu của cấp chứng chỉ FSC (Nguồn: FSC FSC-STD-01-001 V5-2).

Đất than bùn: Được hình thành bởi các khu vực bị ngập và sũng nước có sự tích lũy lớn các chất hữu cơ, đất thường chua, được bao phủ bởi một lớp thảm thực vật nghèo, có một màu hổ phách đặc trưng (Nguồn: Aguilar, L. 2001. Về ngư dân, Đại dương và thủy triều. IUCN. San Jose (Costa Rica).

Thuốc bảo vệ thực vật: Bất kỳ chất nào hoặc một hoạt chất nào được pha chế hoặc sử dụng để bảo vệ cây hoặc gỗ hoặc các sản phẩm thực vật khỏi bệnh; trong kiểm soát sâu bệnh; hoặc làm cho côn trùng trở thành vô hại. Định nghĩa này bao gồm các loại thuốc trừ sâu, diệt chuột, ghẻ, nhuyễn thể, ấu trùng, nấm và diệt cỏ (Nguồn: FSC-POL-30-001 FSC Chính sách Thuốc bảo vệ thực vật (2005).

Rừng trồng: Là một diện tích rừng được thiết lập bằng việc trồng hoặc gieo các loài cây bản địa hoặc nhập nội, thường có một hoặc một số ít loài, được trồng theo cự ly đều và cùng độ tuổi; rừng trồng thường thiếu phần lớn các đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của rừng tự nhiên. Mô tả về rừng trồng có thể được nêu chi tiết hơn trong Tiêu chuẩn Quản trị Rừng FSC, một số với dụ sau có thể không được coi là rừng trồng, như:

- Các diện tích ban đầu phù hợp với định nghĩa về ‘rừng trồng’ nhưng, sau một số năm phát triển các diện tích này có nhiều hoặc phần lớn các đặc trưng chủ yếu và các yếu tố chính của hệ sinh thái bản địa có thể được phân loại thành rừng tự nhiên.

- Rừng trồng được quản lý để khôi phục và cải thiện tính đa dạng sinh học và môi trường sống, tính phức tạp trong kết cấu chức năng hệ sinh thái có thể, sau một số năm phát triển được phân loại thành rừng tự nhiên.
- Rừng phương bắc và rừng ôn đới phía bắc tự nhiên chỉ có một hay một ít loài cây, trong đó bao gồm tái sinh tự nhiên và nhân tạo được dùng để tái sinh rừng với loài bản địa tương tự, với phần lớn các đặc tính chủ yếu và các thành tố chính của hệ sinh thái bản địa của khu vực, có thể được coi là rừng tự nhiên, và sự tái sinh này không tự nó được coi là chuyển đổi thành rừng trồng.

(Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Tiếp cận phòng ngừa: Là một cách tiếp cận yêu cầu khi có thông tin chỉ ra rằng các hoạt động quản lý đặt ra mối đe dọa gây tổn hại lớn hoặc không thể sửa chữa được tới môi trường hoặc đe dọa phúc lợi của con người, Chủ rừng phải đưa ra các biện pháp rõ ràng và hiệu lực nhằm ngăn ngừa các thiệt hại và tránh những rủi ro, ngay cả khi chưa có đủ thông tin khoa học, chưa có đánh giá hay chưa chắc chắn về tính dễ bị tổn thương và nhạy cảm của các giá trị môi trường (Nguồn: Căn cứ Nguyên tắc số 15 của Tuyên bố của Rio về Môi trường và Phát triển, 1992, và Tuyên bố Wingspread về các nguyên tắc phòng ngừa cẩn trọng của Hội nghị Wingspread, 23–25/1/1998).

[Tình trạng] trước khai thác: Sự đa dạng, thành phần và cấu trúc của rừng* hoặc rừng trồng trước khi chặt hạ gỗ và các hoạt động phụ trợ như làm đường.

Nguyên tắc: Một quy tắc hay một yếu tố thiết yếu của quản trị rừng theo quan điểm của FSC (Nguồn: FSC-STD-01-001 V4-0).

Bảo vệ: Xem đinh nghĩa Bảo tồn.

Khu vực bảo vệ: Xem định nghĩa Khu vực bảo tồn.

Có sẵn công khai: Nghĩa là dễ tiếp cận tới hoặc dễ quan sát bởi người dân nói chung (Nguồn: Từ điển Tiếng Anh Collins phiên bản 2003).

Loài quý hiếm: Loài không phổ biến hoặc loài khan hiếm, nhưng không được phân loại là loài bị đe dọa. Những loài này nằm trong những khu vực giới hạn địa lý hoặc môi trường sống cụ thể; hoặc phân tán rải rác trên quy mô lớn. Chúng gần tương đương với hạng mục IUCN (2001) về Loài sắp bị đe dọa (NT), bao gồm những loài sắp đủ điều kiện để, hoặc có thể đủ điều kiện để đưa vào hạng mục bị đe dọa trong tương lai gần. Chúng cũng gần tương đương với loài nguy cấp (Nguồn: Căn cứ IUCN. (2001). Các loại và tiêu chí trong sách đỏ IUCN: Phiên bản 3.1. Ủy ban Vì sự tồn tại của các loài. IUCN.Gland, Switzerland và Cambridge, UK).

Phê chuẩn: Quá trình mà một luật, công ước hoặc hiệp định quốc tế (bao gồm cả thỏa thuận môi trường đa phương) được phê chuẩn hợp pháp của cơ quan lập pháp quốc gia hoặc cơ chế pháp lý tương đương, theo đó luật, công ước hoặc hiệp định quốc tế tự động trở thành một phần của luật pháp quốc gia hay được đưa vào tiến trình xây dựng luật pháp quốc gia (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Hợp lý: được đánh giá là công bằng hoặc phù hợp với hoàn cảnh hay mục đích, dựa trên kinh nghiệm chung (Nguồn: Từ điển Tiếng Anh Oxford).

Khai thác tác động thấp: Khai thác (hay chặt hạ) sử dụng những phương pháp kĩ thuật để làm giảm tác động lên những cây gỗ còn lại (Nguồn: Căn cứ Hướng dẫn Bảo tồn và Sử dụng bền vững Đa dạng sinh học trong Rừng Sản xuất Gỗ Nhiệt đới, IUCN 2006).

Nơi ẩn náu: Một khu vực bị cô lập và có những thay đổi lớn, đặc biệt do sự biến đổi khí hậu hoặc bởi những tác động xáo trộn do con người gây ra, không ảnh hưởng tới nơi đó; và nơi mà thực vật và động vật điển hình của khu vực có thể sinh tồn được (Nguồn: Glen Canyon Dam, Chương trình Quản lý thích ứng Thuật ngữ và định nghĩa được cung cấp trên trang web của Glen Canyon Dam).

Thù lao: thông thường bao gồm tiền lương cơ bản hoặc tối thiểu và bất kỳ khoản tiền phụ trội nào mà người sử dụng lao động phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp, dù bằng tiền hay hiện vật cho người lao động và phát sinh từ công việc làm của người lao động* (Công ước ILO 100, Điều 1a)

Khu vực mẫu đại diện: Một số phần của đơn vị quản lý* được khoanh lại cho mục đích bảo tồn hoặc khôi phục lại các mẫu tự nhiên của một hệ sinh thái xuất hiện tự nhiên trong đơn vị quản lý.

Khả năng chống chịu: Khả năng của một hệ thống có thể duy trì các chức năng và các quá trình then chốt khi đối mặt với những căng thẳng hoặc áp lực do phải chống lại hoặc thích nghi với sự thay đổi. Khả năng chống chịu có thể được áp dụng cho cả các hệ thống sinh thái và các hệ thống xã hội (Nguồn: IUCN Ủy ban Thế giới về các Khu bảo tồn(IUCN-WCPA). 2008. Thiết lập các mạng lưới Khu bảo tồn biển– Making it Happen. Washington D.C.: IUCN-WCPA Cục Quản lý Khí quyển và đại dương quốc gia và Bảo tồn Thiên nhiên.).

Phục hồi/Khôi phục: Những từ này được dùng với những ý nghĩa khác nhau tùy theo bối cảnh. Trong một số trường hợp 'khôi phục' có nghĩa là sửa chữa thiệt hại về giá trị môi trường do các hoạt động quản lý hoặc các nguyên nhân khác gây ra. Trong một số trường hợp 'phục hồi có nghĩa là sự hình thành điều kiện tự nhiên hơn trong khu vực bị suy thoái nặng nề hoặc khu vực chuyển đổi sang mục đích sử dụng đất khác. Trong bộ Nguyên tắc và Tiêu chí này, từ 'phục hồi' không được dùng để hàm ý sự phục hội lại bất kỳ một hệ sinh thái nào ở thời tiền sử, thời tiền công nghiệp hay hệ sinh thái đã tồn tại trước đó (Nguồn: FSC FSC-STD-01-001 V5-2).

Chủ rừng không nhất thiết bắt buộc phải phục hồi những giá trị môi trường đã bị ảnh hưởng bởi các thành tố vượt quá sự kiểm soát của Chủ rừng, ví dụ do thảm họa thiên nhiên, do biến đổi khí hậu, hoặc do các hoạt động hợp pháp của bên thứ ba, như khi họ xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng, khai thác khoáng sản, săn bắn hoặc định cư. FSC-POL-20-003 mô tả các khu vực có thể bị loại khỏi diện tích được cấp chứng chỉ.

Chủ rừng cũng không bắt buộc phải phục hồi các giá trị môi trường đã từng tồn tại trong quá khứ xa xưa hoặc trong thời tiền sử, hoặc đã từng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi chủ sở hữu hoặc các Chủ rừng trước đó. Tuy nhiên, Chủ rừng phải dự kiến các biện pháp hợp lý nhằm giảm thiểu, kiểm soát và ngăn ngừa sự suy thoái môi trường đang diễn ra trong Đơn vị Quản lý do hậu quả của những tác động như vậy trước đó.

Vùng ven đệm sông: Giao diện giữa đất liền và một vùng nước, và thảm thực vật gắn liền.

Rủi ro: Khả năng xảy ra tác động tiêu cực không thể chấp nhận được phát sinh từ bất kỳ hoạt động nào trong Đơn vị quản lý kết hợp với mức độ nghiêm trọng của nó về mặt hậu quả (Nguồn: FSC-STD- 01-001 V5-2).

Quy mô: Một thước đo về mức độ mà một hoạt động quản lý hoặc một sự kiện ảnh hưởng đến một giá trị môi trường hoặc một Đơn vị Quản lý theo thời gian hoặc không gian. Một hoạt động ở quy mô không gian nhỏ và thấp chỉ ảnh hưởng một tỷ lệ nhỏ trong rừng mỗi năm, một hoạt động có quy mô tạm thời nhỏ hay thấp chỉ xảy ra trong thời gian dài cách quãng.(Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Quy mô, cường độ và rủi ro: Xem các định nghĩa riêng của từng thuật ngữ 'quy mô', 'cường độ', và 'rủi ro'.

Xung yếu (Quan trọng/Đáng kể): Theo mục đích của Nguyên tắc 9, HCV 1, 2 và 6 có ba hình thức chính để nhận biết tính xung yếu.

- Tình trạng bảo tồn được chỉ định, phân loại hoặc được công nhận bởi một cơ quan quốc tế như IUCN hoặc Birdlife International;
- Được chỉ định bởi chính quyền quốc gia hoặc khu vực, hoặc một tổ chức bảo tồn quốc gia có trách nhiệm trên cơ sở mức độ tập trung đa dạng sinh học;
- Được công nhận tự nguyện bởi người quản lý, chủ sở hữu hoặc Tổ chức, trên cơ sở thông tin có sẵn* hoặc về sự hiện diện đã biết hoặc nghi ngờ về sự tập trung đa dạng sinh học đáng kể, ngay cả khi không được các cơ quan khác chỉ định chính thức.

Bất kỳ hình thức nào trong số này sẽ được coi là HCV 1, 2 và 6. Nhiều khu vực trên thế giới đã nhận được sự công nhận về tầm quan trọng đa dạng sinh học của chúng, được đo lường theo nhiều cách khác nhau. Bản đồ hiện có và phân loại các khu vực ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học đóng một vai trò thiết yếu trong việc xác định sự hiện diện tiềm năng của HCVs 1, 2 và 6 (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Lâm sinh: Nghệ thuật và khoa học kiểm soát sự hình thành, tăng trưởng, thành phần, sức khỏe và chất lượng của rừng và cây rừng để đáp ứng các nhu cầu và mục tiêu đa dạng giá trị của chủ đất và giá trị xã hội trên cơ sở bền vững (Nguồn: Nieuwenhuis, M. 2000. Thuật ngữ về rừng Quản lý. IUFRO World Series Vol. 9. IUFRO 4.04.07 SilvaPlan và SilvaVoc).

Các bên liên quan: Xem định nghĩa ‘các bên liên quan bị ảnh hưởng’ và ‘các bên liên quan quan tâm’. **Luật hiện hành hoặc luật quy chế**: Cơ quan luật có trong Đạo luật của Quốc hội (cơ quan lập pháp quốc gia) (Nguồn: Từ điển Luật Oxford).

Mức độ khai thác gỗ bền vững: Tùy thuộc vào loại rừng và hệ thống lâm sinh (ví dụ: đồng lứa trưởng thành và trưởng thanh không đồng đều; một vòng và đa vòng) có thể sử dụng các phương pháp khác nhau để xác định mức khai thác gỗ bền vững:

- Cho phép chặt, Cắt theo Quy định, Sản lượng Quy định và Sản lượng Cho phép khai thác: Một thông số kỹ thuật được thể hiện cụ thể về số lượng trung bình (gỗ, tre, nứa) có thể được khai thác từ một đơn vị quản lý rừng*, hàng năm hoặc định kỳ trong khoảng thời gian năm hoặc mười năm thường có trong kế hoạch quản lý đã được phê duyệt*.
- Mức khai thác cho phép hàng năm (AAC): Mức khai thác cho phép thể hiện trên cơ sở hàng năm.
- Diện tích rừng được khai thác hàng năm (ACA): Diện tích rừng sản xuất có thể bị chặt trong một năm. ACA đồng nghĩa với Khu vực đốn hạ, Khu vực cắt và Khối cắt hàng năm.
- Năng suất Hàng năm và Năng suất Định kỳ: Khối lượng hoặc số lượng thân cây có thể được lấy ra trong một khu vực cụ thể trong một năm hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể, tương ứng.
- Trên thực tế, việc lựa chọn và sử dụng từng phương pháp phụ thuộc vào hệ thống lâm sinh được áp dụng trong một tình huống rừng cụ thể. Các phương pháp là:
    - Sự kết hợp giữa diện tích và chu kỳ chặt hạ.
    - Sự kết hợp giữa diện tích, khối lượng và chu kỳ chặt hạ.
    - Sự kết hợp giữa trữ lượng và gia tăng rừng.
    - Chỉ xem xét khối lượng.
- Thông tin có thêm/ Nguồn: Hướng dẫn quản lý rừng nhiệt đới 1. Sản xuất gỗ (tài liệu lâm nghiệp của FAO 135); FAO (1999): http://www.fao.org/3/w8212e/w8212e00.htm#Contents

Quyền hưởng dụng: Các thỏa thuận được xác định về mặt xã hội do các cá nhân hoặc nhóm sở hữu, được công nhận bởi các quy chế pháp lý* hoặc tập quán, liên quan đến 'gói quyền và nghĩa vụ' đối với quyền sở hữu, nắm giữ, tiếp cận và/ hoặc sử dụng một đơn vị đất cụ thể hoặc các tài nguyên liên quan ở đó (chẳng hạn như cây riêng lẻ, loài thực vật, nước, khoáng chất, v.v.) (Nguồn: Liên minh Bảo tồn Thế giới (IUCN). Các định nghĩa thuật ngữ được cung cấp trên trang web của IUCN).

Mối đe dọa: Một chỉ báo hoặc cảnh báo về thiệt hại hoặc tác động tiêu cực sắp xảy ra hoặc có khả năng xảy ra (Nguồn: Căn cứ vào Từ điển tiếng Anh Oxford).

Loài bị đe dọa: Các loài phân loại theo tiêu chí của IUCN (2001) về dễ bị tổn thương (VU), Nguy cấp (EN) hay cực kỳ nguy cấp (CR) và đang đối mặt với rủi ro ở mức cao, rất cao hay cực kỳ cao nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên. Các loại này có thể được diễn đạt lại cho mục tiêu của FSC theo các phân loại quốc gia chính thức (có tính pháp lý) và theo các điều kiện của địa phương và mật độ quần thể (mà có thể ảnh hưởng đến những quyết định về các biện pháp bảo tồn thích hợp) (Nguồn: căn cứ vào IUCN. (2001). Sách Đỏ IUCN, phân loại và tiêu chí: Phiên bản 3.1. IUCN Ủy ban vì sự sống còn của các loài. IUCN. Gland, Thụy sĩ và Cambridge, UK.).

Mức độ khai thác gỗ: Số lượng khai thác thực tế được thực hiện tại Đơn vị quản lý*, được theo dõi theo thể tích (ví dụ: mét khối hoặc feet) hoặc số liệu diện tích (ví dụ: ha hoặc mẫu Anh) nhằm mục đích so sánh với mức thu hoạch được phép tính toán (tối đa).

Kịp thời: Đúng theo thời hạn, không cố ý trì hoãn bởi chủ rừng* nhằm tuân thủ đúng pháp luật, hợp đồng, giấy phép hoặc hoá đơn.

Kiến thức truyền thống: Thông tin, bí quyết, kỹ năng và thực hành được phát triển, duy trì và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cộng đồng, thường tạo thành một phần bản sắc văn hóa hoặc tinh thần của cộng đồng (Nguồn: dựa trên định nghĩa của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO). Định nghĩa thuật ngữ theo Chính sách/ Kiến thức truyền thống trên trang web của WIPO).

Các dân tộc truyền thống: Các dân tộc truyền thống là các nhóm xã hội hoặc các dân tộc không tự nhận mình là bản địa và khẳng định quyền đối với đất đai, rừng và các nguồn tài nguyên khác của họ dựa trên phong tục lâu đời hoặc nghề nghiệp truyền thống và sử dụng (Nguồn: Forest Peoples Programme (Marcus Colchester, 7 tháng 10 năm 2009)).

Xác minh giao dịch: Xác minh bởi các tổ chức chứng nhận và/ hoặc Dịch vụ Công nhận Quốc tế (ASI) rằng các tuyên bố FSC do người có chứng chỉ đưa ra là chính xác và khớp với các tuyên bố đầu vào FSC của các đối tác thương mại của họ (Nguồn: FSC-STD-40-004 V3-0

Nâng cao: Công nhận, tôn trọng, duy trì và hỗ trợ (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Quyền sử dụng: Quyền sử dụng các nguồn lực của Đơn vị quản lý* có thể được xác định theo tập quán địa phương, các thỏa thuận chung hoặc do các thực thể khác nắm giữ quyền tiếp cận quy định. Các quyền này có thể hạn chế việc sử dụng các nguồn lực cụ thể ở các mức tiêu thụ cụ thể hoặc các kỹ thuật khai thác cụ thể (Nguồn: FSC-STD-01-001 V5-2).

Phần lớn: 80% tổng diện tích Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn* trong Đơn vị quản lý* tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2017. Phần lớn* cũng đáp ứng hoặc vượt quá định nghĩa tối thiểu về Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn*.

Các mục tiêu có thể kiểm chứng: Các mục tiêu cụ thể, chẳng hạn như điều kiện rừng mong muốn trong tương lai, được thiết lập để đo lường tiến độ đạt được từng mục tiêu quản lý *. Các mục tiêu này được thể hiện dưới dạng các kết quả rõ ràng, sao cho việc đạt được chúng có thể được xác minh và có thể xác định liệu chúng đã được hoàn thành hay chưa.

Phần rất hạn chế: Diện tích bị ảnh hưởng phải* không được vượt quá 0,5% diện tích của Đơn vị quản lý* trong bất kỳ năm nào, cũng không ảnh hưởng đến tổng số hơn 5% diện tích của Đơn vị quản lý* (Nguồn: FSC-STD- 01-002).

Phần rất hạn chế của khu vực lõi: Khu vực bị ảnh hưởng không được vượt quá 0,5% diện tích của khu vực lõi* trong bất kỳ một năm nào và không ảnh hưởng đến tổng số quá 5% diện tích của khu vực lõi*.

Chất thải: Các chất không sử dụng được hoặc chất hay sản phẩm không mong muốn, chẳng hạn như:

- Chất thải nguy hại, bao gồm cả hóa chất thải và pin;

- Túi bầu;
- Động cơ và nhiên liệu và các loại dầu khác;
- Rác bao gồm các rác kim loại, nhựa và giấy; và
- Lều trại bỏ hoang, máy móc và thiết bị bỏ lại.

Nguồn nước (bao gồm các dòng nước): Các dòng theo mùa, tạm thời hoặc luôn có nước, lạch, suối, sông, ao, hồ. Nguồn nước bao gồm cả vùng ven bờ các vùng đất ngập nước, hồ, đầm lầy, vũng lầy và suối.

Khan hiếm nước: Một nguồn cung cấp nước hạn chế thiếu để phục vụ cho sản xuất lượng thực, sinh hoạt của con người và phát triển kinh tế. Khan hiếm nghiêm trọng xác định khi lượng nước thiếu hụt khoảng 1.000 mét khối mỗi năm cho mỗi người hoặc lớn hơn 40% nhu cầu sử dụng nước (Nguồn: Đánh giá hệ sinh thái Thiên niên kỷ năm 2005. Hệ sinh thái và cuộc sống nhân loại: Phản biện chính sách, Kết quả của nhóm công tác phản biện chính sách. Washington DC: Island Press, trang 599-605).

Căng thẳng về nước: Xảy ra khi nhu cầu về nước vượt quá lượng nước sẵn có trong một khoảng thời gian nhất định hoặc khi chất lượng nước kém dẫn đến hạn chế việc sử dụng. Căng thẳng về nước gây ra suy thoái các nguồn tài nguyên nước ngọt về số lượng (khai thác quá mức nước ngầm, sông khô cạn, vv…) và chất lượng kém (hiện tượng phú dưỡng hóa, ô nhiễm chất hữu cơ, xâm nhập mặn, vv…) (Nguồn: UNEP 2003, trích dẫn tại Gold Standard Foundation. 2014. Water Benefits Standard).

Đất ngập nước: Khu vực chuyển tiếp giữa các hệ thống trên cạn và dưới nước, trong đó mực nước ngầm thường tồn tại ngay trên bề mặt hoặc gần bề mặt đất, thường được bao phủ bởi lớp nước nông (Nguồn: Cowarding, LM, Carter, V., Golet, FC, Laroe, ET 1979. Phân loại sinh cảnh các vùng đất ngập nước và vùng nước sâu Hoa Kỳ, DC. Washington).

Theo Công ước Ramsar, vùng đất ngập nước có thể bao gồm các bãi bồi, ao hồ tự nhiên, đầm lầy, vũng đầm lầy cỏ ướt, vùng đất than bùn, đầm lầy nước ngọt, rừng ngập mặn, sông, hồ, thậm chí một số rạn san hô (Nguồn: IUCN, IUCN Definitions - English)

Người lao động: Tất cả những cá nhân được thuê làm việc bao gồm nhân viên công chức cũng như người 'tự kinh doanh'. Họ là những người làm thuê bán thời gian hoặc làm thời vụ, thuộc tất cả cấp bậc và ở tất cả các loại công việc, bao gồm lao động phổ thông, quản lý, giám sát, điều hành, nhân viên hợp đồng cũng như nhà thầu và các nhà thầu phụ (Nguồn: Công ước ILO C155 Công ước về An toàn lao động và Sức khỏe, 1981).

Tổ chức của người lao động: bất kỳ tổ chức nào của người lao động* để thúc đẩy và bảo vệ lợi ích của người lao động* (theo Công ước 87, Điều 10 của ILO). Cần lưu ý là các quy tắc và hướng dẫn về thành phần của tổ chức của người lao động khác nhau giữa các quốc gia, đặc biệt là liên quan đến những người được coi là thành viên cấp bậc và quản lý, cũng như những người được coi là có quyền "thuê và sa thải". Các tổ chức của người lao động* có xu hướng tách biệt sự liên kết giữa những người có quyền "thuê và sa thải" và những người không thể (Nguồn: Báo cáo của FSC về các tiêu chí và chỉ số chung dựa trên các nguyên tắc Công ước cốt lõi của ILO, 2017).

Các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất*: bao gồm a) tất cả các hình thức nô lệ hoặc các hoạt động tương tự như nô lệ, chẳng hạn như mua bán trẻ em, gán nợ và chế độ nông nô và lao động cưỡng bức, bao gồm cả việc cưỡng bức hoặc bắt buộc tuyển dụng trẻ em để sử dụng trong xung đột vũ trang; b) việc sử dụng, mua chuộc hoặc cung cấp trẻ em* để làm mại dâm, để sản xuất nội dung khiêu dâm hoặc biểu diễn khiêu dâm; c) việc sử dụng, mua sắm hoặc cung cấp trẻ em* cho các hoạt động bất hợp pháp, đặc biệt là để sản xuất và buôn bán ma túy như được định nghĩa trong các điều ước quốc tế có liên quan; d) công việc xét về bản chất hoặc hoàn cảnh thực hiện, có khả năng gây tổn hại đến sức khỏe, sự an toàn hoặc đạo đức của trẻ em (Công ước 182 của ILO, Điều 3).

Phụ lục I: Thông tin có sẵn tốt nhất (BAI) cho CHDCND Lào

Bộ tiêu chuẩn này có 2 loại nguồn thông tin:

- Thông tin Sẵn có Tốt nhất * (BAI): Tổ chức* phải sử dụng các nguồn thông tin này
- Thông tin khuyến nghị khác (ORI): Các nguồn thông tin khuyến nghị nên được cân nhắc.

  Lưu ý: Đối với một số nguồn BAI, (chỉ) các tổ chức SLIMF có thể sử dụng BAI được chỉ định trên cơ sở tự nguyện. Việc xem xét các nguồn này vẫn là bắt buộc đối với các tổ chức không SLIMF.

Các diễn giải về *Thông tin sẵn có tốt nhất** được cung cấp trong Tiêu chuẩn này không nhất thiết phải đầy đủ; có thể tồn tại các ví dụ bổ sung.

Chỉ số	Nguồn thông tin	BAI	BAI(SLIMF)	ORI
5.1.1	Dữ liệu có liên quan bao gồm: Ước tính các biến tăng trưởng chính hoặc kiểm kê rừng cập nhật, được đưa ra tại các quy định hiện hành. Ước tính khả năng giảm thể tích và bề mặt cắt gây ra bởi tỷ lệ chết do các xáo trộn tự nhiên (như: hỏa hoạn, bão, thiệt hại vệ sinh, v.v.), để duy trì các chức năng của hệ sinh thái và/ hoặc vì các lý do khác. Thông tin cập nhật ở cấp địa phương hoặc khu vực, nếu có, về trữ lượng, tăng trưởng và sản xuất Nguồn thông tin: Khuyến nghị của các cơ quan quản lý lâm nghiệp và các cơ quan nghiên cứu. Ví dụ: Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp: Phòng Điều tra, Quy hoạch rừng thuộc Cục Lâm nghiệp NAFRI (Viện Nghiên cứu Nông Lâm nghiệp Quốc gia (CHDCND Lào); Các trường đại học.	X		X (SLIMF)
5.1.1	Một hệ thống các ô mẫu cố định được thiết lập và các phép đo về tỷ lệ tăng trưởng và tỷ lệ tử vong thường xuyên được ghi lại (ít nhất 3 năm một lần) và được xem xét trong lập kế hoạch quản lý	X		X (SLIMF)
6.1.1; 6.4.1; 6.5.1	Khuyến nghị của các cơ quan quản lý lâm nghiệp cũng như các bên liên quan trong nước và khu vực. Ví dụ: Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp: Cục Kiểm lâm (DOFI); Chi cục Lâm nghiệp (DOF), đặc biệt là bộ phận Động vật hoang dã.	X	X	

Chỉ số	Nguồn thông tin	BAI	BAI(SLIMF)	ORI
6.1.1; 6.4.1; 6.5.1	Báo cáo của các cơ quan nghiên cứu về lâm nghiệp, ví dụ: NAFRI (Viện Nghiên cứu Nông Lâm nghiệp Quốc gia (CHDCND Lào); các trường đại học	X	X	
6.1.1; 6.4.1; 6.5.1	Báo cáo về sự phân bố động vật hoang dã của các Tổ chức phi chính phủ. Ví dụ: WWF Lào và Mekong mở rộng; IUCN Lào; WCS; Hiệp hội Bảo tồn Động vật Hoang dã Lào	X	X	
6.1.1; 6.4.1; 6.5.1	Nhận xét góp ý từ các bên liên quan như cộng đồng và Người bản địa	X		X (SLIMF)
6.1.1; 6.4.1; 6.5.1	Quan sát riêng tại hiện trường. Ví dụ: Kết quả giám sát & kiểm kê; kết quả phân tích các ô lấy mẫu cố định; các nghiên cứu			X
6.1.1; 6.4.1; 6.5.1.	Quan sát từ các các khu rừng trồng lân cận, nếu có			X

Forest Stewardship Council®

ic.fsc.org

FSC International Center GmbH

Adenauerallee 134· 53113 Bonn · Germany

All Rights Reserved FSC® International 2020 FSC®F0001